

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Ngữ văn

TẬP HAI

7



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN KHẮC PHI (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN ĐÌNH CHÚ (Chủ biên phần Văn)
NGUYỄN MINH THUYẾT (Chủ biên phần Tiếng Việt)
TRẦN ĐÌNH SỬ (Chủ biên phần Tập làm văn) – ĐỖ KIM HỒI – NGUYỄN VĂN LONG
BÙI MẠNH NHỊ – ĐỖ NGỌC THỐNG

Ngữ văn 7

TẬP HAI

(Tái bản lần thứ mười bảy)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng cho các em học sinh lớp sau !

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo

01-2020/CXBIPH/295-869/GD

Mã số : 2H709T0

BÀI 18

Kết quả cần đạt

- Hiểu thế nào là **tục ngữ**. Hiểu nội dung, ý nghĩa và một số hình thức nghệ thuật (kết cấu, nhịp điệu, cách lập luận) của những câu tục ngữ trong bài học. Học thuộc những câu tục ngữ đó.
- Nắm được yêu cầu và cách thức sưu tầm ca dao, dân ca, tục ngữ địa phương.
- Hiểu rõ nhu cầu nghị luận trong đời sống và đặc điểm chung của **văn bản nghị luận**.

VĂN BẢN

TỤC NGỮ (★)

VỀ THIÊN NHIÊN VÀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

1. Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng,
Ngày tháng mười chưa cười đã tối⁽¹⁾.
2. Mau⁽²⁾ sao thì nắng, vắng sao thì mưa.
3. Ráng mờ gà⁽³⁾, có nhà thì giữ.
4. Tháng bảy kiến bò⁽⁴⁾, chỉ lo lại lụt.
5. Tắc đất tắc vàng.
6. Nhất canh trì, nhì canh viên, tam canh điền⁽⁵⁾.
7. Nhất nước, nhì phân, tam cần⁽⁶⁾, tứ giống.
8. Nhất thì⁽⁷⁾, nhì thực⁽⁸⁾.

Chú thích

(★) *Tục ngữ*: những câu nói dân gian ngắn gọn, ổn định, có nhịp điệu, hình ảnh, thể hiện những kinh nghiệm của nhân dân về mọi mặt (tự nhiên, lao động

sản xuất, xã hội), được nhân dân vận dụng vào đời sống, suy nghĩ và lời ăn tiếng nói hằng ngày. Đây là một thể loại văn học dân gian.

(1) Vào tháng năm (âm lịch) ngày dài đêm ngắn ; còn vào tháng mười (âm lịch) thì ngược lại, ngày ngắn đêm dài.

(2) *Mau* : trái nghĩa với *thưa* ; ở đây có nghĩa là nhiều, dày.

(3) *Ráng* : sắc màu (vàng, trắng hoặc đỏ) phía chân trời do ánh mặt trời chiếu vào mây. *Ráng mỡ gà* : ráng có sắc vàng, màu tựa màu mỡ gà. Khi chân trời có ráng vàng là sắp có dông bão.

(4) *Tháng bảy kiến bò* : kiến bò lên cao vào tháng bảy (âm lịch) là hiện tượng báo sắp có lụt.

(5) Thứ nhất đào ao nuôi cá, thứ nhì làm vườn, thứ ba làm ruộng.

(6) *Cần* : chăm chỉ, chịu khó.

(7) *Thì* : ở đây là thời vụ thích hợp nhất cho việc trồng trọt ; mùa nào trồng cây ấy lúc thời tiết thích hợp.

(8) *Thục* : cày đi bừa lại để có đất tốt, thuận cho sự phát triển của các loại cây trồng.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Đọc kĩ các câu tục ngữ và chú thích trong bài để hiểu văn bản và những từ ngữ khó.

2. Có thể chia tám câu tục ngữ trong bài làm mấy nhóm ? Mỗi nhóm gồm những câu nào ? Gọi tên từng nhóm đó.

3. Phân tích từng câu tục ngữ theo những nội dung sau :

a) Nghĩa của câu tục ngữ.

b*) Cơ sở thực tiễn của kinh nghiệm nêu trong câu tục ngữ.

c) Một số trường hợp có thể áp dụng kinh nghiệm nêu trong câu tục ngữ. (Ví dụ, có thể ứng dụng câu 1 vào việc sử dụng thời gian cho phù hợp ở mùa hè, mùa đông như thế nào ?)

d) Giá trị của kinh nghiệm mà câu tục ngữ thể hiện.

4. Nhìn chung, tục ngữ có những đặc điểm về hình thức :

- Ngắn gọn ;
- Thường có vần, nhất là vần lưng ;
- Các vế thường đối xứng nhau cả về hình thức, cả về nội dung ;
- Lập luận chặt chẽ, giàu hình ảnh.

Hãy minh hoạ những đặc điểm nghệ thuật đó và phân tích giá trị của chúng bằng những câu tục ngữ trong bài học.

Ghi nhớ

Bằng lối nói ngắn gọn, có vần, có nhịp điệu, giàu hình ảnh, những câu tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất đã phản ánh, truyền đạt những kinh nghiệm quý báu của nhân dân trong việc quan sát các hiện tượng thiên nhiên và trong lao động sản xuất. Những câu tục ngữ ấy là “túi khôn” của nhân dân nhưng chỉ có tính chất tương đối chính xác vì không ít kinh nghiệm được tổng kết chủ yếu là dựa vào quan sát.

LUYỆN TẬP

Sưu tầm thêm một số câu tục ngữ có nội dung phản ánh kinh nghiệm của nhân dân ta về các hiện tượng mưa, nắng, bão, lụt.

ĐỌC THÊM

- Trăng quầng^(a) thì hạn, trăng tán^(b) thì mưa.
- Mống^(c) đông vòng^(d) tây, chẳng mưa dây cũng bão giạt.
- Mưa tháng ba hoa đất,
Mưa tháng tư hư đất.

(a) *Quầng* : vầng sáng bao quanh Mặt Trăng.

(b) *Tán* : vòng sáng bao quanh Mặt Trăng, tách biệt rõ nét với Mặt Trăng hơn *quầng*.

(c) *Mống* : đoạn cầu vòng phía chân trời.

(d) *Vòng* : cầu vòng.

- Tháng hai trồng cà, tháng ba trồng đỗ.
- Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân.
- Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng.
- Tôm đi chạng vạng, cá đi rạng đông.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

(Phần Văn và Tập làm văn)

I – NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Học sinh sưu tầm những câu ca dao, dân ca, tục ngữ lưu hành ở địa phương mình, nhất là những câu đặc sắc, mang tính địa phương (mang tên riêng địa phương, nói về sản vật, di tích, thắng cảnh, danh nhân, sự tích, từ ngữ địa phương,...).

2. Mỗi học sinh ít nhất ghi được hai mươi câu.

II – PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. Cách sưu tầm

- Tìm hỏi người địa phương.
- Chép lại từ sách báo ở địa phương.
- Tìm các sách ca dao, tục ngữ viết về địa phương.

2. Mỗi em tự sắp xếp ca dao riêng, tục ngữ riêng theo trật tự ABC của chữ cái đầu câu.

3. Đến thời hạn nộp, lớp thành lập nhóm biên tập, tổng hợp kết quả sưu tầm, loại bỏ câu trùng lặp, sắp xếp lại theo trật tự ABC trong một bản sưu tập chung.

4. Tổ chức nhận xét kết quả và phương pháp sưu tầm, thảo luận về những đặc sắc của ca dao, tục ngữ địa phương mình.

5. Thầy, cô giáo tổng kết, rút kinh nghiệm.

(Ba điểm trên, học sinh thực hiện ngoài giờ lên lớp trong 10 bài đầu của học kì II ; hai điểm sau thực hiện tại lớp trong Bài 33.)

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

I – NHU CẦU NGHỊ LUẬN VÀ VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

1. Nhu cầu nghị luận

a) Trong đời sống, em có thường gặp các vấn đề và câu hỏi kiểu như dưới đây không :

- Vì sao em đi học ? (hoặc : Em đi học để làm gì ?)
- Vì sao con người cần phải có bạn bè ?
- Theo em, như thế nào là sống đẹp ?
- Trẻ em hút thuốc lá là tốt hay xấu, lợi hay hại ?

Hãy nêu thêm các câu hỏi về các vấn đề tương tự.

b) Gặp các vấn đề và câu hỏi loại đó, em có thể trả lời bằng các kiểu văn bản đã học như kể chuyện, miêu tả, biểu cảm hay không ? Hãy giải thích vì sao.

c) Để trả lời những câu hỏi như thế, hằng ngày trên báo chí, qua đài phát thanh, truyền hình, em thường gặp những kiểu văn bản nào ? Hãy kể tên một vài kiểu văn bản mà em biết.

2. Thế nào là văn bản nghị luận ?

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

CHỐNG NẠN THẤT HỌC^(a)

Quốc dân^(b) Việt Nam !

Khi xưa Pháp cai trị^(c) nước ta, chúng thi hành chính sách ngu dân^(d). Chúng hạn chế mở trường học, chúng không muốn cho dân ta biết chữ để dễ lừa dối dân ta và bóc lột dân ta.

(a) *Thất học* : không được đi học.

(b) *Quốc dân* : nhân dân trong một nước.

(c) *Cai trị* : sử dụng, điều khiển bộ máy hành chính nhằm thống trị, áp bức.

(d) *Ngu dân* : làm cho nhân dân không hiểu biết để dễ bề cai trị.

Số người Việt Nam thất học so với số người trong nước là 95 phần trăm, nghĩa là hầu hết người Việt Nam mù chữ. Như thế thì tiến bộ làm sao được ?

Nay chúng ta đã giành được quyền độc lập. Một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này, là nâng cao dân trí^(a) [...].

Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi^(b) của mình, bốn phận^(c) của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ.

Những người đã biết chữ hãy dạy cho những người chưa biết chữ, hãy góp sức vào bình dân học vụ^(d), như các anh chị em trong sáu, bảy năm nay đã gây phong trào truyền bá Quốc ngữ, giúp đồng bào thất học.

Những người chưa biết chữ hãy gắng sức mà học cho biết đi. Vợ chưa biết thì chồng bảo, em chưa biết thì anh bảo, cha mẹ không biết thì con bảo, người ăn người làm^(e) không biết thì chủ nhà bảo, các người giàu có thì mở lớp học ở tư gia^(g) dạy cho những người không biết chữ ở hàng xóm láng giềng, các chủ ấp, chủ đồn điền^(h), chủ hầm mỏ, nhà máy thì mở lớp học cho những tá điền⁽ⁱ⁾, những người làm của mình.

Phụ nữ lại càng cần phải học, đã lâu chị em bị kìm hãm, đây là lúc chị em phải cố gắng để kịp nam giới, để xứng đáng mình là một phần tử trong nước, có quyền bầu cử và ứng cử.

Công việc này, mong anh chị em thanh niên sốt sắng giúp sức.

Chủ tịch
Chính phủ nhân dân lâm thời
HỒ CHÍ MINH

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4,
NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000)

(a) *Dân trí* : trình độ hiểu biết của nhân dân.

(b) *Quyền lợi* : quyền được hưởng những lợi ích nào đó về vật chất, tinh thần, chính trị, xã hội,...

(c) *Bốn phận* : phần việc của mình phải làm theo nghĩa vụ.

(d) *Bình dân học vụ* : tên gọi của công tác xoá nạn mù chữ cho nhân dân (sau Cách mạng tháng Tám).

(e) *Người ăn người làm* : chỉ những người giúp việc trong nhà.

(g) *Tư gia* : nhà riêng.

(h) *Đồn điền* : cơ sở kinh doanh nông nghiệp lớn, chủ yếu trồng cây công nghiệp, như đồn điền cao su,...

(i) *Tá điền* : người nông dân thuê ruộng của chủ để trồng trọt và nộp sản phẩm theo định mức.

Câu hỏi :

a) Bác Hồ viết bài này nhằm mục đích gì ? Để thực hiện mục đích ấy, bài viết nêu ra những ý kiến nào ? Những ý kiến ấy được diễn đạt thành những luận điểm nào ? Tìm các câu văn mang luận điểm. (Chú ý : Nhan đề cũng là một bộ phận của bài.)

b) Đề ý kiến có sức thuyết phục, bài viết đã nêu lên những lí lẽ nào ? Hãy liệt kê các lí lẽ ấy. (Gợi ý : Vì sao dân ta ai cũng phải biết đọc, biết viết ? Việc chống nạn mù chữ có thể thực hiện được không ?)

c) Tác giả có thể thực hiện mục đích của mình bằng văn kể chuyện, miêu tả, biểu cảm được không ? Vì sao ?

Ghi nhớ

- Trong đời sống, ta thường gặp **văn nghị luận** dưới dạng các ý kiến nêu ra trong cuộc họp, các bài xã luận, bình luận, bài phát biểu ý kiến trên báo chí,...
- Văn nghị luận là văn được viết ra nhằm xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng, quan điểm nào đó. Muốn thế, văn nghị luận phải có luận điểm rõ ràng, có lí lẽ, dẫn chứng thuyết phục.
- Những tư tưởng, quan điểm trong bài văn nghị luận phải hướng tới giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống thì mới có ý nghĩa.

II – LUYỆN TẬP

1. Đọc bài văn sau và trả lời câu hỏi.

CẦN TẠO RA THÓI QUEN TỐT TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Có thói quen tốt và thói quen xấu. Luôn dậy sớm, luôn đúng hẹn, giữ lời hứa, luôn đọc sách,... là thói quen tốt.

Hút thuốc lá, hay cáu giận, mất trật tự là thói quen xấu. Có người biết phân biệt tốt và xấu, nhưng vì đã thành thói quen nên rất khó bỏ, khó sửa. Chẳng hạn

vì thói quen hút thuốc lá, nên cũng có thói quen gạt tàn bữa bãi ra nhà, cả trong phòng khách lịch sự, sạch bong. Người biết lịch sự thì còn sửa một chút bằng cách xin chủ nhà cho mượn cái gạt tàn.

Một thói quen xấu ta thường gặp hằng ngày, ở bất cứ đâu là thói quen vứt rác bữa bãi. Ăn chuối xong cứ tiện tay là vứt toẹt ngay cái vỏ ra cửa, ra đường... Thói quen này thành tệ nạn... Một xóm nhỏ, con mương sau nhà thành con sông rác... Những nơi khuất, nơi công cộng, lâu ngày rác cứ ùn lên, khiến nhiều khu dân cư phải chịu hậu quả mất vệ sinh nặng nề.

Tệ hại hơn có người có cái cốc vỡ, cái chai vỡ cũng tiện tay ném ra đường. Vì thế trẻ em, cụ già giẫm phải, chảy máu chân rất nguy hiểm.

Tạo được thói quen tốt là rất khó. Nhưng nhiễm thói quen xấu thì dễ. Cho nên mỗi người, mỗi gia đình hãy tự xem lại mình để tạo ra nếp sống đẹp, văn minh cho xã hội ?

(Theo Bằng Sơn, Giao tiếp đời thường)

Câu hỏi :

a) Đây có phải là bài văn nghị luận không ? Vì sao ?

b) Tác giả đề xuất ý kiến gì ? Những dòng, câu văn nào thể hiện ý kiến đó ? Để thuyết phục người đọc, tác giả nêu ra những lí lẽ và dẫn chứng nào ?

c) Bài nghị luận này có nhằm giải quyết vấn đề có trong thực tế hay không ? Em có tán thành ý kiến của bài viết không ? Vì sao ?

2. Hãy tìm hiểu bố cục của bài văn trên.

3. Sơ tư tìm hai đoạn văn nghị luận và chép vào vở bài tập.

4. Bài văn sau đây là văn bản tự sự hay nghị luận ?

HAI BIỂN HỒ

Người ta bảo ở bên Pa-le-xtin có hai biển hồ... Biển hồ thứ nhất gọi là biển Chết. Đúng như tên gọi, không có sự sống nào bên trong cũng như xung quanh biển hồ này. Nước trong hồ không có một loại cá nào có thể sống nổi. Ai ai cũng

đều không muốn sống gần đó. Biển hồ thứ hai là Ga-li-lê. Đây là biển hồ thu hút nhiều khách du lịch nhất. Nước ở biển hồ lúc nào cũng trong xanh mát rượi, người có thể uống được mà cá cũng sống được. Nhà cửa được xây cất rất nhiều ở đây. Vườn cây xung quanh tốt tươi nhờ nguồn nước này.

Nhưng điều kì lạ là cả hai biển hồ này đều được đón nhận nguồn nước từ sông Gioóc-đăng. Nước sông Gioóc-đăng chảy vào biển Chết. Biển Chết đón nhận và giữ riêng cho mình mà không chia sẻ nên nước trong biển Chết trở nên mặn chát. Biển hồ Ga-li-lê cũng đón nhận nguồn nước từ sông Gioóc-đăng rồi từ đó tràn qua các hồ nhỏ và sông lạch, nhờ vậy nước trong hồ này luôn sạch và mang lại sự sống cho cây cối, muông thú, con người.

Một định lí trong cuộc sống mà ai cũng đồng tình : Một ánh lửa sẻ chia là một ánh lửa lan toả, một đồng tiền kinh doanh là một đồng tiền sinh lợi. Đôi môi có hé mở mới thu nhận được nụ cười. Bàn tay có mở rộng trao ban, tâm hồn mới tràn ngập vui sướng.

Thật bất hạnh cho ai cả cuộc đời chỉ biết giữ riêng cho mình. “Sự sống” trong họ rồi cũng sẽ chết dần chết mòn như nước trong lòng biển Chết...

(Theo Quà tặng của cuộc sống)

BÀI 19

Kết quả cần đạt

- *Hiểu nội dung, ý nghĩa và một số hình thức diễn đạt (so sánh, ẩn dụ,...) của những câu **tục ngữ** trong bài học. Thuộc lòng những câu tục ngữ trong văn bản.*
- *Nắm được cách **rút gọn câu**, tác dụng của **câu rút gọn**.*
- *Nắm được **đặc điểm** của văn bản nghị luận ; biết **tìm hiểu đề** và cách **lập ý** cho bài văn nghị luận.*

VĂN BẢN

TỤC NGỮ VỀ CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI

1. Một mặt người bằng mười mặt của⁽¹⁾.
2. Cái răng, cái tóc là góc con người.
3. Đói cho sạch, rách cho thơm.
4. Học ăn, học nói, học gói, học mở.
5. Không thầy đố mày làm nên.
6. Học thầy không tày⁽²⁾ học bạn.
7. Thương người như thể thương thân.
8. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.
9. Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Chú thích

(1) *Mặt người* : chỉ con người (hoán dụ) ; *mặt của* : chỉ của cải, đây là cách nói để sự so sánh thêm sinh động.

(2) *Không tày* : không bằng.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Em hãy đọc kĩ văn bản và chú thích để hiểu các câu tục ngữ và một số từ trong văn bản.
2. Phân tích từng câu tục ngữ trong văn bản theo những nội dung sau :
 - a) Nghĩa của câu tục ngữ.
 - b) Giá trị của kinh nghiệm mà câu tục ngữ thể hiện.

c) Nêu một số trường hợp cụ thể có thể ứng dụng câu tục ngữ (yêu cầu này chỉ cần thực hiện với một số câu làm mẫu).

3.* So sánh hai câu tục ngữ sau :

– *Không thầy đố mày làm nên.*

– *Học thầy không tày học bạn.*

Theo em, những điều khuyên răn trong hai câu tục ngữ trên *mâu thuẫn* với nhau hay *bổ sung* cho nhau ? Vì sao ? Em hãy nêu một vài cặp câu tục ngữ cũng có nội dung tưởng như ngược nhau nhưng lại *bổ sung* cho nhau.

4. Hãy chứng minh và phân tích giá trị của các đặc điểm sau trong tục ngữ :

– Diễn đạt bằng so sánh ;

– Diễn đạt bằng cách dùng hình ảnh ẩn dụ ;

– Từ và câu có nhiều nghĩa.

Ghi nhớ

Tục ngữ về con người và xã hội thường rất giàu hình ảnh so sánh, ẩn dụ, hàm súc về nội dung. Những câu tục ngữ này luôn chú ý tôn vinh giá trị con người, đưa ra nhận xét, lời khuyên về những phẩm chất và lối sống mà con người cần phải có.

LUYỆN TẬP

Tìm những câu tục ngữ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với những câu tục ngữ trong Bài 19 đã học.

ĐỌC THÊM

TỤC NGỮ VIỆT NAM

– Người ta là hoa đất.

– Người sống, đồng vàng.

- Muốn lành nghề, chớ nề^(a) học hỏi.
- Có công mài sắt, có ngày nên kim.
- Chớ thấy sóng cả mà ngã^(b) tay chèo.
- Chết trong hơn sống đục^(c).

TỤC NGỮ NƯỚC NGOÀI

- Không một chiếc gối nào hơn một lương tâm trong sáng.

(Tục ngữ Pháp)

- Thà từ chối bảy lần chứ không được sai lời hứa một lần.

(Tục ngữ Tây Ban Nha)

- Đừng xấu hổ khi không biết, chỉ xấu hổ khi không học.

(Tục ngữ Nga)

- Một lời nói ra, ngựa giỏi đuổi không kịp.

(Tục ngữ Trung Quốc)

- Mất tiền là mất nhỏ, mất danh dự là mất lớn, mất can đảm là mất hết.

(Tục ngữ Đức)

RÚT GỌN CÂU

I – THẾ NÀO LÀ RÚT GỌN CÂU ?

1. Cấu tạo của hai câu sau có gì khác nhau ?

- a) *Học ăn, học nói, học gói, học mở.*

(Tục ngữ)

(a) *Lành nghề* : thạo, giỏi nghề ; *chớ nề* : không ngại (*nề* : quản ngại).

(b) *Sóng cả* : sóng lớn (*cả* : lớn), chỉ sự khó khăn ; *ngã* : ở đây là nản lòng, buông xuôi.

(c) *Chết trong* : chết trong danh dự ; *sống đục* : sống hèn hạ, nhục nhã.

b) *Chúng ta học ăn, học nói, học gói, học mở.*

2. Tìm những từ ngữ có thể làm chủ ngữ trong câu (a).

3. Theo em, vì sao chủ ngữ trong câu (a) được lược bỏ ?

4. Trong những câu in đậm dưới đây, thành phần nào của câu được lược bỏ ?

Vì sao ?

a) *Hai ba người đuổi theo nó. Rồi ba bốn người, sáu bảy người.*

(Nguyễn Công Hoan)

b) – *Bao giờ cậu đi Hà Nội ?*

– *Ngày mai.*

Ghi nhớ

Khi nói hoặc viết, có thể lược bỏ một số thành phần của câu, tạo thành câu rút gọn. Việc lược bỏ một số thành phần câu thường nhằm những mục đích như sau :

– *Làm cho câu gọn hơn, vừa thông tin được nhanh, vừa tránh lặp những từ ngữ đã xuất hiện trong câu đứng trước ;*

– *Ngụ ý hành động, đặc điểm nói trong câu là của chung mọi người (lược bỏ chủ ngữ).*

II – CÁCH DÙNG CÂU RÚT GỌN

1. Những câu in đậm dưới đây thiếu thành phần nào ? Có nên rút gọn câu như vậy không ? Vì sao ?

*Sáng chủ nhật, trường em tổ chức cắm trại. Sân trường thật đông vui. **Chạy loăng quăng. Nhảy dây. Chơi kéo co.***

2. Cần thêm những từ ngữ nào vào câu rút gọn (in đậm) dưới đây để thể hiện thái độ lễ phép ?

– *Mẹ ơi, hôm nay con được một điểm 10.*

– Con ngoan quá ! Bài nào được điểm 10 thế ?

– **Bài kiểm tra toán.**

3. Từ hai bài tập trên, hãy cho biết : Khi rút gọn câu, cần chú ý những điều gì ?

Ghi nhớ

Khi rút gọn câu, cần chú ý :

– Không làm cho người nghe, người đọc hiểu sai hoặc hiểu không đầy đủ nội dung câu nói ;

– Không biến câu nói thành một câu cộc lốc, khiếm nhã.

III – LUYỆN TẬP

1. Trong các tục ngữ sau, câu nào là câu rút gọn ? Những thành phần nào của câu được rút gọn ? Rút gọn câu như vậy để làm gì ?

a) *Người ta là hoa đất.*

b) *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*

c) *Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng.*

d) *Tắc đất tắc vàng.*

2. Hãy tìm câu rút gọn trong các ví dụ dưới đây. Khôi phục những thành phần câu được rút gọn. Cho biết vì sao trong thơ, ca dao thường có nhiều câu rút gọn như vậy.

a) *Bước tới Đèo Ngang, bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng, con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng, cái gia gia.*

*Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.*

(Bà Huyện Thanh Quan)

- b) *Đồn rằng quan tướng có danh,
Cưỡi ngựa một mình, chẳng phải vịn ai.
Ban khen rằng : "Ấy mới tài",
Ban cho cái áo với hai đồng tiền.
Đánh giặc thì chạy trước tiên,
Xông vào trận tiền cỏi khó giặc ra (!)
Giặc sợ, giặc chạy về nhà,
Trở về gọi mẹ mổ gà khao quân !*

(Ca dao)

3. Vì sao cậu bé và người khách trong câu chuyện dưới đây hiểu lầm nhau ?
Qua câu chuyện này, em rút ra được bài học gì về cách nói năng ?

MẤT RỒI

Một người có việc đi xa, dặn con :

– Ở nhà có ai hỏi thì bảo bố cháu đi vắng nhé !

Sợ con mãi chơi quên mất, ông ta viết mấy câu vào giấy, đưa cho con, bảo :

– Có ai hỏi thì cứ đưa cái giấy này.

Đứa con cầm giấy bỏ vào túi áo. Cả ngày chẳng thấy ai hỏi. Tối đến, nó thắp đèn, lấy giấy ra xem, chẳng may để giấy cháy mất.

Hôm sau có người khách lại chơi, hỏi :

– Bố cháu có nhà không ?

Thằng bé ngẩn ngơ hồi lâu, sức nhớ ra, sờ vào túi không thấy giấy, liền nói :

– Mất rồi.

Ông khách sững sốt :

– Mất bao giờ ?

– Thưa... tối hôm qua.

– Sao mà mất nhanh thế ?

– Cháy ạ.

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

4. Đọc truyện cười sau đây. Cho biết chi tiết nào trong truyện có tác dụng gây cười và phê phán.

THAM ĂN

Có anh chàng phàm ăn tục uống, hễ ngồi vào mâm là chỉ gấp lấy gấp để, chẳng ngẩng mặt nhìn ai, cũng chẳng muốn chuyện trò gì. Một lần đi ăn cỗ ở nhà nọ, có ông khách thấy anh ta ăn uống lỗ mãng quá, bèn lên la gọi chuyện. Ông khách hỏi :

– Chẳng hay ông người ở đâu ta ?

Anh chàng đáp :

– Đây.

Rồi cắm cúi ăn.

– Thế ông được mấy cô, mấy cậu rồi ?

– Mỗi.

Nói xong, lại gấp lia gấp lịa.

Ông khách hỏi tiếp :

– Các cụ thân sinh ông chắc còn cả chứ ?

Anh chàng vẫn không ngẩng đầu lên, bảo :

– Tiệt !

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

I – LUẬN ĐIỂM, LUẬN CÚ VÀ LẬP LUẬN

1. Luận điểm

Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm trong bài văn nghị luận.

Đọc lại văn bản *Chống nạn thất học* (Bài 18) và cho biết : Luận điểm chính của bài viết là gì ? Luận điểm đó được nêu ra dưới dạng nào và cụ thể hoá thành

những câu văn như thế nào ? Luận điểm đóng vai trò gì trong bài nghị luận ? Muốn có sức thuyết phục thì luận điểm phải đạt yêu cầu gì ?

2. Luận cứ

Luận cứ là những lí lẽ, dẫn chứng làm cơ sở cho luận điểm, dẫn đến luận điểm như là kết luận của những lí lẽ và dẫn chứng đó. Luận cứ trả lời các câu hỏi : Vì sao phải nêu ra luận điểm ? Nêu ra để làm gì ? Luận điểm ấy có đáng tin cậy không ?

Em hãy chỉ ra những luận cứ trong văn bản *Chống nạn thất học* và cho biết những luận cứ ấy đóng vai trò gì. Muốn có sức thuyết phục thì luận cứ phải đạt yêu cầu gì ?

3. Lập luận

Lập luận là cách lựa chọn, sắp xếp, trình bày luận cứ sao cho chúng làm cơ sở vững chắc cho luận điểm.

Em hãy chỉ ra trình tự lập luận của văn bản *Chống nạn thất học* và cho biết lập luận như vậy tuân theo thứ tự nào và có ưu điểm gì.

Ghi nhớ

- Mỗi bài văn nghị luận đều phải có **luận điểm**, **luận cứ** và **lập luận**. Trong một bài văn có thể có một luận điểm chính và các luận điểm phụ.
- Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của bài văn được nêu ra dưới hình thức câu khẳng định (hay phủ định), được diễn đạt sáng tỏ, dễ hiểu, nhất quán. Luận điểm là linh hồn của bài viết, nó thống nhất các đoạn văn thành một khối. Luận điểm phải đúng đắn, chân thật, đáp ứng nhu cầu thực tế thì mới có sức thuyết phục.
- Luận cứ là lí lẽ, dẫn chứng đưa ra làm cơ sở cho luận điểm. Luận cứ phải chân thật, đúng đắn, tiêu biểu thì mới khiến cho luận điểm có sức thuyết phục.
- Lập luận là cách nêu luận cứ để dẫn đến luận điểm. Lập luận phải chặt chẽ, hợp lí thì bài văn mới có sức thuyết phục.

II – LUYỆN TẬP

Đọc lại văn bản *Cần tạo ra thói quen tốt trong đời sống xã hội* (Bài 18) và cho biết luận điểm, luận cứ và cách lập luận trong bài. Nhận xét về sức thuyết phục của bài văn ấy.

ĐỌC THÊM

HỌC THẦY, HỌC BẠN

Nhân dân ta có truyền thống tôn sư trọng đạo, luôn luôn đề cao vai trò của người thầy trong cuộc sống mỗi người. Câu tục ngữ *Không thầy đố mày làm nên* đã khẳng định mạnh mẽ vai trò đó của người thầy. Mỗi người trong đời, nếu không có một người thầy hiểu biết, giàu kinh nghiệm truyền thụ, dìu dắt thì khó mà làm nên một việc gì xứng đáng, dù đó là nghề nông, nghề rèn, nghề khắc chạm, hoặc nghiên cứu khoa học. Do đó trong cuộc đời mỗi người, học ở thầy là quan trọng nhất.

Nhưng trong cuộc sống, muốn thành đạt, con người còn phải học tập mọi nơi, mọi lúc, học ở bất cứ ai có những điều đáng học. Đặc biệt là phải học hỏi ở những người cùng trang lứa, cùng nghề nghiệp, cùng sống chết với nghề. Do đó mà có câu tục ngữ : *Học thầy không tày học bạn*. Ở đây phải chăng là người ta có ý không coi trọng thầy bằng bạn, đánh giá thấp vai trò của người thầy ? Thực ra không phải như vậy, bởi nếu bạn có gì đáng học thì bạn đã là thầy. Nhưng thói thường người ta chỉ nhận những "đáng bề trên" là thầy mà không nhận ra những người thầy trong những người bạn cùng lớp, cùng trang lứa, cùng nghề nghiệp của mình. Câu tục ngữ này đề cao học bạn hơn học thầy là do chỗ bạn bè cùng trang lứa, cùng hứng thú, cùng tâm lí thì việc học hỏi, truyền thụ cho nhau có phần thoải mái, dễ dàng hơn, không cách bức, lễ nghi như học thầy. Câu tục ngữ đã khuyên người ta khiêm tốn học hỏi bạn bè, không được coi thường chúng bạn.

Hai câu tục ngữ trên mới đọc qua xem ra là mâu thuẫn, có vẻ như phủ định lẫn nhau, nhưng suy nghĩ kĩ thì thấy chúng bổ sung cho nhau, làm cho nhận thức về việc học thêm toàn diện. Chỉ học bạn mà không học thầy thì khó mà làm nên, chỉ học thầy mà không học bạn thì mình sẽ thua kém chúng bạn.

(Theo Nguyễn Thanh Tú, *Văn biểu cảm – nghị luận*)

ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN VÀ VIỆC LẬP Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I – TÌM HIỂU ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN

1. Nội dung và tính chất của đề văn nghị luận

Đọc các đề văn sau và trả lời câu hỏi.

(1) Lối sống giản dị của Bác Hồ.

(2) Tiếng Việt giàu đẹp.

(Đề có tính chất giải thích, ca ngợi)

(3) Thuốc đắng dã tật.

(4) Thất bại là mẹ thành công.

(5) Không thể sống thiếu tình bạn.

(6) Hãy biết quý thời gian.

(7) Chớ nên tự phụ.

(Đề có tính chất khuyên nhủ, phân tích)

(8) *Không thầy đố mày làm nên* và *Học thầy không tày học bạn* có mâu thuẫn với nhau không ?

(9) *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng*.

(Đề có tính chất suy nghĩ, bàn luận)

(10) *Ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau* nên chăng ?

(11) *Thật thà là cha dãi* phải chăng ?

(Đề có tính chất tranh luận, phản bác, lật ngược vấn đề)

Câu hỏi :

a) Các đề văn nêu trên có thể xem là *đề bài*, *đầu đề* được không ? Nếu dùng làm đề bài cho bài văn sắp viết có được không ?

b) Căn cứ vào đâu để nhận ra các đề trên là đề văn nghị luận ?

c) Tính chất của đề văn có ý nghĩa gì đối với việc làm văn ?

2. Tìm hiểu đề văn nghị luận

a) Tìm hiểu đề văn *Chớ nên tự phụ* :

- Đề nêu lên vấn đề gì ?
- Đối tượng và phạm vi nghị luận ở đây là gì ?
- Khuynh hướng tư tưởng của đề là khẳng định hay phủ định ?
- Đề này đòi hỏi người viết phải làm gì ?

b) Từ việc tìm hiểu đề trên, hãy cho biết : Trước một đề văn, muốn làm bài tốt, cần tìm hiểu điều gì trong đề ?

II – LẬP Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

Cho đề bài : *Chớ nên tự phụ*.

1. Xác lập luận điểm

Đề bài *Chớ nên tự phụ* nêu ra một ý kiến thể hiện một tư tưởng, một thái độ đối với thói tự phụ. Em có tán thành với ý kiến đó không ? Nếu tán thành thì coi đó là luận điểm của mình và lập luận cho luận điểm đó. Hãy nêu ra các luận điểm gần gũi với luận điểm của đề bài để mở rộng suy nghĩ. Cụ thể hoá luận điểm chính bằng các luận điểm phụ.

2. Tìm luận cứ

Để lập luận cho tư tưởng "chớ nên tự phụ", thông thường người ta nêu các câu hỏi : Tự phụ là gì ? Vì sao khuyên chớ nên tự phụ ? Tự phụ có hại như thế nào ? Tự phụ có hại cho ai ? Hãy liệt kê những điều có hại do tự phụ và chọn các lí lẽ, dẫn chứng quan trọng nhất để thuyết phục mọi người.

3. Xây dựng lập luận

Nên bắt đầu lời khuyên "chớ nên tự phụ" từ chỗ nào ? Dẫn dắt người đọc đi từ đâu tới đâu ? Có nên bắt đầu bằng việc miêu tả một kẻ tự phụ với thái độ chủ quan, tự đánh giá mình rất cao và coi thường người khác không ? Hay bắt đầu bằng cách định nghĩa tự phụ là gì, rồi suy ra tác hại của nó ? Hãy xây dựng trật tự lập luận để giải quyết đề bài.

Ghi nhớ

- Đề bài văn nghị luận bao giờ cũng nêu ra một vấn đề để bàn bạc và đòi hỏi người viết bày tỏ ý kiến của mình đối với vấn đề đó. Tính chất của đề như ngợi ca, phân tích, khuyên nhủ, phản bác,... đòi hỏi bài làm phải vận dụng các phương pháp phù hợp.
- Yêu cầu của việc tìm hiểu đề là xác định đúng vấn đề, phạm vi, tính chất của bài nghị luận để làm bài khỏi sai lệch.
- Lập ý cho bài nghị luận là xác lập luận điểm, cụ thể hoá luận điểm chính thành các luận điểm phụ, tìm luận cứ và cách lập luận cho bài văn.

III – LUYỆN TẬP

Hãy tìm hiểu đề và lập ý cho đề bài : *Sách là người bạn lớn của con người.*

BÀI THAM KHẢO

ÍCH LỢI CỦA VIỆC ĐỌC SÁCH

Để thoả mãn nhu cầu hưởng thụ và phát triển cho tâm hồn, trí tuệ, không gì thay thế được việc đọc sách.

Cuốn sách tốt là người bạn giúp ta học tập, rèn luyện hằng ngày.

Sách mở mang trí tuệ, hiểu biết cho ta, dẫn dắt ta vào những chỗ sâu sắc, bí ẩn của thế giới xung quanh, từ sông ngòi, rừng núi cho tới vũ trụ bao la. Sách đưa ta vào những thế giới cực lớn, như thiên hà, hoặc cực nhỏ, như thế giới của các hạt vật chất.

Sách đưa ta vượt qua thời gian, tìm về với những biến cố lịch sử xa xưa hoặc chấp cánh cho ta tưởng tượng tới ngày mai, hoặc hiểu sâu hơn hiện tại.

Sách văn học đưa ta vào thế giới của những tâm hồn người đủ các thời đại để ta thông cảm với những cuộc đời, chia sẻ những niềm vui, nỗi đau dân tộc và nhân loại.

Sách đem lại cho con người những phút giây thư giãn trong cuộc đời bận rộn, bộn bề. Sách làm cho ta được thưởng thức những vẻ đẹp của thế giới và con người. Sách cho ta hưởng vẻ đẹp và thú chơi ngôn từ, giúp ta biết nghĩ những ý hay, dùng những lời đẹp, mở rộng con đường giao tiếp với mọi người xung quanh.

Sách là báu vật không thể thiếu đối với mỗi người. Phải biết chọn sách mà đọc và trân trọng, nâng niu những cuốn sách quý.

(Theo Thành Mĩ)

BÀI 20

Kết quả cần đạt

- *Hiểu được tinh thần yêu nước là một truyền thống quý báu của dân tộc ta. Nắm được nghệ thuật nghị luận chặt chẽ, sáng, gọn, có tính mẫu mực của bài văn.*
- *Nắm được cấu tạo và tác dụng của **câu đặc biệt**.*
- *Nắm được **bố cục** và **phương pháp lập luận** trong bài văn nghị luận. Biết cách lập bố cục và lập luận khi làm bài tập làm văn.*

VĂN BẢN

TINH THẦN YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TA(*)

Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.

Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào⁽¹⁾ ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm⁽²⁾, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đặng⁽³⁾ tiêu diệt giặc, đến những công chức⁽⁴⁾ ở hậu phương⁽⁵⁾ nhịn ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ⁽⁶⁾ quyên đất ruộng cho Chính phủ,... Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước.

Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương⁽⁷⁾, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

(Hồ Chí Minh, trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 6,
NXB Sự thật, Hà Nội, 1986)

Chú thích

(★) Bài văn trích trong Báo cáo Chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Đại hội lần thứ II, tháng 2 năm 1951 của Đảng Lao động Việt Nam (tên gọi từ năm 1951 đến năm 1976 của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay). Tên bài do người soạn sách đặt.

(1) *Kiều bào* : người dân một nước sinh sống ở nước ngoài.

(2) *Vùng tạm bị chiếm* : vùng đất đang tạm thời bị giặc chiếm đóng. Ở đây chỉ vùng bị quân xâm lược Pháp chiếm trong thời kì nhân dân ta kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954).

(3) *Đặng* : để.

(4) *Công chức* : người làm việc trong các cơ quan nhà nước.

(5) *Hậu phương* : vùng ở phía sau tiền tuyến, xa nơi có chiến sự, là nơi để xây dựng lực lượng, huy động sức người sức của phục vụ cho cuộc chiến đấu (*hậu* : sau, *phương* : hướng, phía).

(6) *Điền chủ* : người có nhiều ruộng đất (*điền* : ruộng, *chủ* : người chủ).

(7) *Rường* : hòm gỗ để đựng đồ dùng.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Bài văn này nghị luận về vấn đề gì ? Em hãy tìm (ở phần mở đầu) câu chốt thâu tóm nội dung vấn đề nghị luận trong bài.

2. Tìm bố cục bài văn và lập dàn ý theo trình tự lập luận trong bài.

3. Để chứng minh cho nhận định : "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta", tác giả đã đưa ra những dẫn chứng nào và sắp xếp theo trình tự như thế nào ?

4. Trong bài văn, tác giả đã sử dụng những hình ảnh so sánh nào ? Nhận xét về tác dụng của biện pháp so sánh ấy.

5. Đọc lại đoạn văn từ "Đồng bào ta ngày nay" đến "nơi lòng nồng nàn yêu nước", và hãy cho biết :

a) Câu mở đoạn và câu kết đoạn.

b) Các dẫn chứng trong đoạn này được sắp xếp theo cách nào ?

c) Các sự việc và con người được liên kết theo mô hình : "từ ... đến ..." có mối quan hệ với nhau như thế nào ?

6. Theo em, nghệ thuật nghị luận ở bài này có những đặc điểm gì nổi bật ?

(bố cục, chọn lọc dẫn chứng và trình tự đưa dẫn chứng, hình ảnh so sánh,...)

Ghi nhớ

- Bằng những dẫn chứng cụ thể, phong phú, giàu sức thuyết phục trong lịch sử dân tộc và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, bài văn đã làm sáng tỏ một chân lí: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta".
- Bài văn là một mẫu mực về lập luận, bố cục và cách dẫn chứng của thể văn nghị luận.

LUYỆN TẬP

1. Học thuộc lòng đoạn văn từ đầu đến "tiêu biểu của một dân tộc anh hùng".
2. Viết một đoạn văn theo lối liệt kê khoảng 4 – 5 câu có sử dụng mô hình liên kết "từ ... đến ...".

CÂU ĐẶC BIỆT

I – THẾ NÀO LÀ CÂU ĐẶC BIỆT ?

Cho ba câu sau :

Ôi, em Thuý ! Tiếng kêu sảng sốt của cô giáo làm tôi giật mình. Em tôi bước vào lớp.

(Khánh Hoài)

Câu được in đậm có cấu tạo như thế nào ? Hãy thảo luận với các bạn và lựa chọn một câu trả lời đúng :

- A – Đó là một câu bình thường, có đủ chủ ngữ và vị ngữ.
- B – Đó là một câu rút gọn, lược bỏ cả chủ ngữ lẫn vị ngữ.
- C – Đó là một câu không thể có chủ ngữ và vị ngữ.

Ghi nhớ

Câu đặc biệt là loại câu không cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ.

II – TÁC DỤNG CỦA CÂU ĐẶC BIỆT

Xem bảng sau đây, chép lại vào vở rồi đánh dấu × vào ô thích hợp.

Tác dụng Câu đặc biệt	Bộc lộ cảm xúc	Liệt kê, thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng	Xác định thời gian, nơi chốn	Gọi đáp
Một đêm mùa xuân. Trên dòng sông êm ả, cái đò củ của bác tài Phán từ từ trôi. (Nguyễn Hồng)				
Đoàn người nhón nháo lên. Tiếng reo. Tiếng vỗ tay. (Nam Cao)				
“Trời ơi !”, cô giáo tái mặt và nước mắt giàn giụa. Lũ nhỏ cũng khóc mỗi lúc một to hơn. (Khánh Hoài)				
An gào lên : – Sơn ! Em Sơn ! Sơn ơi ! – Chị An ơi ! Sơn đã nhìn thấy chị. (Nguyễn Đình Thi)				

Ghi nhớ

Câu đặc biệt thường được dùng để :

- Xác định thời gian, nơi chốn diễn ra sự việc được nói đến trong đoạn ;
- Liệt kê, thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng ;
- Bộc lộ cảm xúc ;
- Gọi đáp.

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm trong các ví dụ dưới đây những câu đặc biệt và câu rút gọn.

a) *Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.*

(Hồ Chí Minh)

b) *Đứng trước tổ dế, ong xanh khẽ vỗ cánh, uốn mình, giương cặp răng rộng và nhọn như đôi gọng kìm, rồi thoát cái lao nhanh xuống hang sâu. Ba giây... Bốn giây... Năm giây... Lâu quá !*

(Vũ Tú Nam)

c) *Sóng âm âm đập vào những tảng đá lớn ven bờ. Gió biển thổi lồng lộng. Ngoài kia là ánh đèn sáng rọi của một con tàu. Một hồi còi.*

(Nguyễn Trí Huân)

d) *Chim sâu hỏi chiếc lá :*

- *Lá ơi ! Hãy kể chuyện cuộc đời bạn cho tôi nghe đi !*
- *Bình thường lắm, chẳng có gì đáng kể đâu.*

(Trần Hoài Dương)

2. Mỗi câu đặc biệt và rút gọn em vừa tìm được trong bài tập trên có tác dụng gì ?

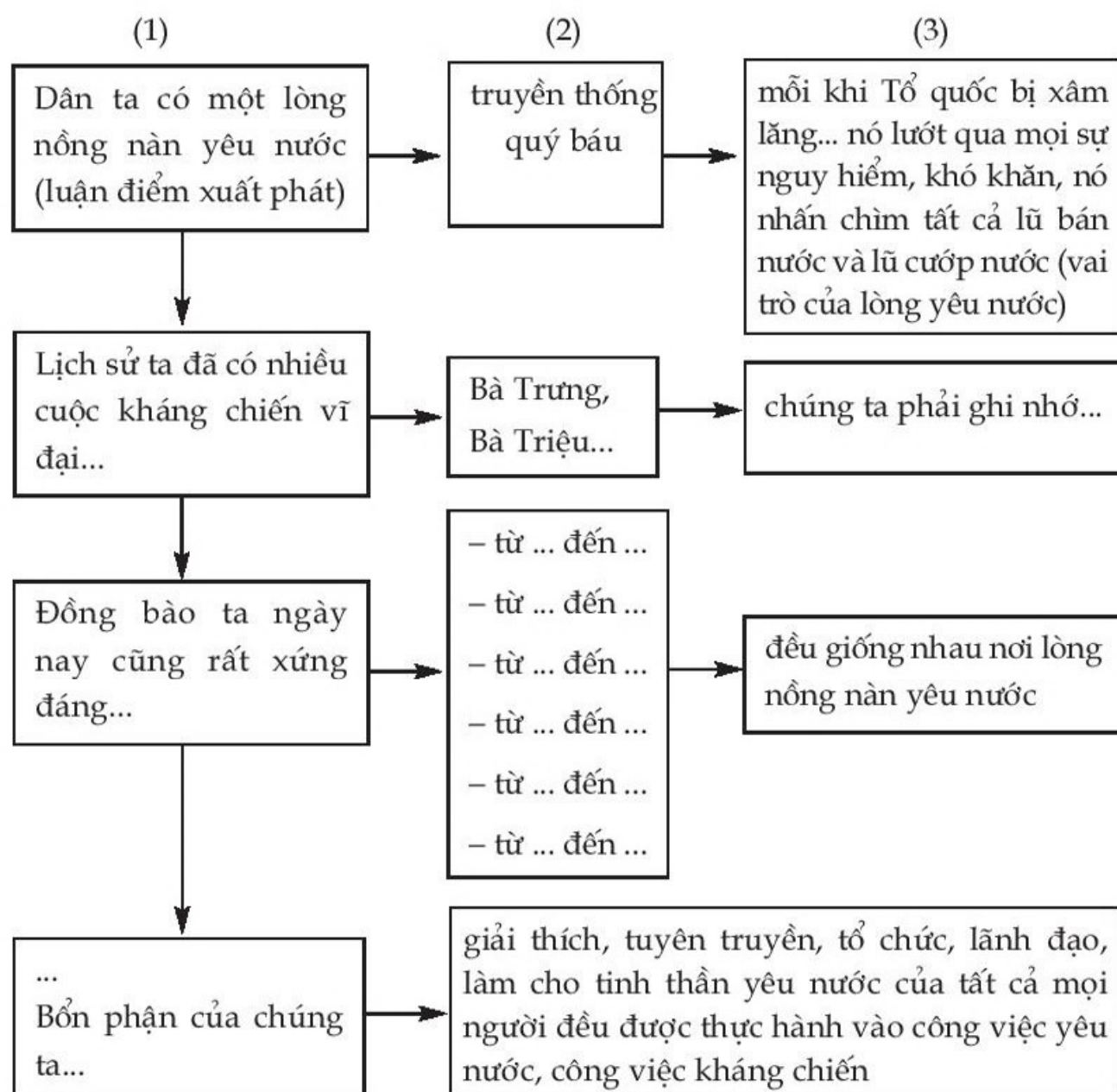
3. Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 – 7 câu) tả cảnh quê hương em, trong đó có một vài câu đặc biệt.

BỐ CỤC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP LUẬN TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I – MỐI QUAN HỆ GIỮA BỐ CỤC VÀ LẬP LUẬN

Đọc lại bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*. Xem sơ đồ dưới đây theo hàng ngang, hàng dọc và nhận xét về bố cục và cách lập luận, tức phương pháp xây dựng luận điểm ở trong bài.

(Gợi ý : Bài có mấy phần ? Mỗi phần có mấy đoạn ? Mỗi đoạn có những luận điểm nào ? Hàng ngang (1) lập luận theo *quan hệ nhân – quả*, hàng ngang (3) lập luận theo quan hệ *tổng – phân – hợp*, hàng ngang (4) là *suy luận tương đồng*. Hàng dọc (1) suy luận tương đồng theo dòng thời gian.)



Ghi nhớ

- **Bố cục** bài văn nghị luận có ba phần :
 - **Mở bài** : Nêu vấn đề có ý nghĩa đối với đời sống xã hội (luận điểm xuất phát, tổng quát).
 - **Thân bài** : Trình bày nội dung chủ yếu của bài (có thể có nhiều đoạn nhỏ, mỗi đoạn có một luận điểm phụ).
 - **Kết bài** : Nêu kết luận nhằm khẳng định tư tưởng, thái độ, quan điểm của bài.
- Để xác lập luận điểm trong từng phần và mối quan hệ giữa các phần, người ta có thể sử dụng các **phương pháp lập luận khác nhau** như suy luận nhân quả, suy luận tương đồng,...

II – LUYỆN TẬP

Đọc bài văn sau và trả lời câu hỏi.

HỌC CƠ BẢN MỚI CÓ THỂ TRỞ THÀNH TÀI LỚN

Ở đời có nhiều người đi học, nhưng ít ai biết học cho thành tài.

Danh hoạ I-ta-li-a Lê-ô-na đơ Vành-xi (1452 – 1519) thời còn bé, cha thấy có năng khiếu hội hoạ, mới cho theo học danh hoạ Vê-rô-ki-ô^(a). Đơ Vành-xi thì muốn học cho nhanh, nhưng cách dạy của Vê-rô-ki-ô rất đặc biệt. Ông bắt cậu bé học vẽ trứng gà mấy chục ngày liền, làm cậu ta phát chán. Lúc bấy giờ thầy mới nói : "Em nên biết rằng trong một nghìn cái trứng, không bao giờ có hai cái có hình dáng hoàn toàn giống nhau ! Cho dù là một cái trứng, chỉ cần ta thay đổi góc nhìn nó lại hiện ra một hình dáng khác. Do vậy nếu không cố công luyện tập thì không vẽ đúng được đâu !". Thầy Vê-rô-ki-ô còn nói, vẽ đi vẽ lại cái trứng còn là cách luyện mắt cho tinh, luyện tay cho dẻo. Khi nào mắt tinh tay dẻo thì mới vẽ được mọi thứ. Học theo cách của thầy quả nhiên về sau Đơ Vành-xi trở thành hoạ sĩ lớn của thời Phục hưng.

(a) Vê-rô-ki-ô (1435 – 1488) : danh hoạ I-ta-li-a, trường phái Vơ-ni-đơ.

Câu chuyện vẽ trứng của Đor Vành-xi cho người ta thấy chỉ ai chịu khó luyện tập động tác cơ bản thật tốt, thật tinh thì mới có tiền đồ. Và cũng chỉ có những ông thầy lớn mới biết dạy cho học trò những điều cơ bản nhất. Người xưa nói, chỉ có thầy giỏi mới đào tạo được trò giỏi, quả không sai.

(Theo Xuân Yên)

Câu hỏi :

a) Bài văn nêu lên tư tưởng gì ? Tư tưởng ấy thể hiện ở những luận điểm nào ?
Tìm những câu mang luận điểm.

b) Bài có bố cục mấy phần ? Hãy cho biết cách lập luận được sử dụng ở trong bài.

(Gợi ý : Câu mở đầu đối lập *nhiều người* và *ít ai* là dùng phép lập luận gì ? Câu chuyện Đor Vành-xi vẽ trứng đóng vai trò gì trong bài ? Hãy chỉ ra đâu là nhân, đâu là quả trong lập luận ở đoạn Kết bài.)

LUYỆN TẬP VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I – LẬP LUẬN TRONG ĐỜI SỐNG

Lập luận là đưa ra luận cứ nhằm dẫn dắt người nghe, người đọc đến một kết luận hay chấp nhận một kết luận, mà kết luận đó là tư tưởng (quan điểm, ý định) của người nói, người viết.

1. Đọc các ví dụ sau và trả lời câu hỏi.

- a) Hôm nay trời mưa, chúng ta không đi chơi công viên nữa.
- b) Em rất thích đọc sách, vì qua sách em học được nhiều điều.
- c) Trời nóng quá, đi ăn kem đi.

Câu hỏi :

Trong các câu trên, bộ phận nào là luận cứ, bộ phận nào là kết luận, thể hiện tư tưởng (ý định, quan điểm) của người nói ? Mối quan hệ của luận cứ đối với kết luận là như thế nào ? Vị trí của luận cứ và kết luận có thể thay đổi cho nhau không ?

2. Hãy bổ sung luận cứ cho các kết luận sau :

- a) Em rất yêu trường em...
- b) Nói dối rất có hại...
- c) ... nghỉ một lát nghe nhạc thôi.
- d) ... trẻ em cần biết nghe lời cha mẹ.
- e) ... em rất thích đi tham quan.

3. Viết tiếp kết luận cho các luận cứ sau nhằm thể hiện tư tưởng, quan điểm của người nói.

- a) Ngồi mãi ở nhà chán lắm...
- b) Ngày mai đã thi rồi mà bài vở còn nhiều quá...
- c) Nhiều bạn nói năng thật khó nghe...
- d) Các bạn đã lớn rồi, làm anh làm chị chúng nó...
- e) Cậu này ham đá bóng thật...

II – LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

1. Luận điểm trong văn nghị luận là những kết luận có tính khái quát, có ý nghĩa phổ biến đối với xã hội. Ví dụ :

- a) Chống nạn thất học.
- b) Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước.
- c) Cần tạo ra thói quen tốt trong đời sống xã hội.
- d) Sách là người bạn lớn của con người.
- e) Học cơ bản mới có thể trở thành tài lớn.

Hãy so sánh với một số kết luận ở mục I. 2. để nhận ra đặc điểm của luận điểm trong văn nghị luận.

2. Do luận điểm có tầm quan trọng nên phương pháp lập luận trong văn nghị luận đòi hỏi phải khoa học và chặt chẽ. Nó phải trả lời các câu hỏi : Vì sao mà nêu ra luận điểm đó ? Luận điểm đó có những nội dung gì ? Luận điểm đó có cơ sở thực tế không ? Luận điểm đó sẽ có tác dụng gì ? ... Muốn trả lời các câu hỏi đó thì phải lựa chọn luận cứ thích hợp, sắp xếp chặt chẽ.

Em hãy lập luận cho luận điểm "Sách là người bạn lớn của con người" bằng cách trả lời các câu hỏi trên.

3. Em đã học truyện ngụ ngôn *Thầy bói xem voi* và *Ếch ngồi đáy giếng*. Từ mỗi truyện ấy, hãy rút ra một kết luận làm thành luận điểm của em và lập luận cho luận điểm đó.

BÀI 21

Kết quả cần đạt

- Hiểu được **sự giàu đẹp của tiếng Việt** qua sự phân tích, chứng minh trong bài nghị luận giàu sức thuyết phục của Đặng Thai Mai. Nắm được những điểm nổi bật trong nghệ thuật nghị luận của bài văn.
- Nắm được các đặc điểm về nội dung và hình thức của **trạng ngữ**, nhận ra các loại trạng ngữ trong câu.
- Nắm được mục đích, tính chất và các yếu tố của **phép lập luận chứng minh**.

VĂN BẢN

SỰ GIÀU ĐẸP CỦA TIẾNG VIỆT

Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình. Và để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó.

Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng *đẹp*, một thứ tiếng *hay*. Nói thế có nghĩa là nói rằng : tiếng Việt là một thứ tiếng hài hoà về mặt âm hưởng, thanh điệu mà cũng rất tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu. Nói thế cũng có nghĩa là nói rằng : tiếng Việt có đầy đủ khả năng để diễn đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam và để thoả mãn cho yêu cầu của đời sống văn hoá nước nhà qua các thời kì lịch sử.

[...] Tiếng Việt, trong cấu tạo của nó, thật sự có những đặc sắc của một thứ tiếng khá đẹp. Nhiều người ngoại quốc sang thăm nước ta và có dịp nghe tiếng nói của quần chúng nhân dân ta, đã có thể nhận xét rằng : tiếng Việt là một thứ tiếng giàu chất nhạc. Họ không hiểu tiếng ta, và đó là một ấn tượng, ấn tượng của người "nghe" và chỉ nghe thôi. Tuy vậy lời bình phẩm của họ có phần chắc không phải chỉ là một lời khen xã giao. Những nhận chứng có đủ thẩm quyền hơn về mặt này cũng không hiếm. Một giáo sĩ nước ngoài (chúng ta biết rằng nhiều nhà truyền đạo Thiên Chúa nước ngoài cũng là những người rất thạo tiếng Việt), đã có thể nói đến tiếng Việt như là một thứ tiếng "đẹp" và "rất rành mạch trong lối nói, rất uyển chuyển trong câu kéo, rất ngon lành trong những câu tục ngữ"⁽¹⁾. Tiếng Việt chúng ta gồm có một hệ thống nguyên âm và phụ âm khá phong phú. Tiếng ta lại giàu về thanh điệu. Giọng nói của người Việt Nam, ngoài hai thanh bằng (âm bình và dương bình)⁽²⁾ còn có bốn thanh trắc. Do đó, tiếng Việt có thể kể vào những thứ tiếng giàu hình tượng ngữ âm⁽³⁾ như những âm giai⁽⁴⁾ trong bản nhạc trầm bổng. [...] Giá trị của một tiếng nói cố nhiên không phải chỉ là câu chuyện *chất nhạc*. Là một phương tiện trao đổi tình cảm ý nghĩ giữa người với người, một thứ *tiếng hay* trước hết phải thoả mãn được nhu cầu ấy của xã hội. Về phương diện này, tiếng Việt có những khả năng dồi dào về phần cấu tạo từ ngữ cũng như về hình thức diễn đạt. Từ vựng⁽⁵⁾ tiếng Việt qua các thời kì diễn biến của nó tăng lên mỗi ngày một nhiều. Ngữ pháp cũng dần dần trở nên uyển chuyển hơn, chính xác hơn. Dựa vào đặc tính ngữ âm của bản thân mình, tiếng Việt đã không ngừng đặt ra những từ mới, những cách nói mới hoặc Việt hoá những từ và những cách nói của các dân tộc anh em và các dân tộc láng giềng, để biểu hiện những khái niệm mới, để thoả mãn yêu cầu của đời sống văn hoá ngày một phức tạp về mọi mặt kinh tế, chính trị, khoa học, kĩ thuật, văn nghệ,...

Chúng ta có thể khẳng định rằng : cấu tạo của tiếng Việt, với khả năng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử như chúng ta vừa nói trên đây, là một chứng cứ khá rõ về sức sống của nó.

(Đặng Thai Mai^(★), *Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc*, trong *Tuyển tập Đặng Thai Mai*, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1984)

Chú thích

(★) Đặng Thai Mai (1902 – 1984) quê ở làng Lương Điền, xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, là nhà văn, nhà nghiên cứu văn học nổi tiếng, nhà hoạt động xã hội có uy tín. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, ông vừa dạy học, hoạt động cách mạng, vừa sáng tác và nghiên cứu văn học. Từ sau năm 1945, ông giữ nhiều trọng trách trong bộ máy chính quyền và các cơ quan văn nghệ, đồng thời viết một số công trình nghiên cứu văn học có giá trị lớn. Năm 1996, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Bài *Sự giàu đẹp của tiếng Việt* (tên bài do người soạn sách đặt) là đoạn trích ở phần đầu của bài nghiên cứu *Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc*, in lần đầu vào năm 1967, được bổ sung và đưa vào *Tuyển tập Đặng Thai Mai*, tập II.

(1) Guýt-xta-vơ Huê (Gustave Hue), *Lời nói đầu tập Từ điển Việt – Trung – Pháp*, Nhà in Trung Hoà, Hà Nội, 1937 (chú thích của tác giả).

(2) Âm bình và dương bình : hai thanh bằng trong hệ thống thanh điệu của tiếng Việt. Âm bình (còn gọi là trầm bình) : thanh huyền. Dương bình (còn gọi là phù bình) : thanh ngang, không có dấu thanh.

(3) Ngữ âm : hệ thống các âm của một ngôn ngữ.

(4) Âm giai : (gam trong âm nhạc) thang bậc âm thanh, gồm những nốt nhạc liền nhau được sắp xếp theo một quy tắc nhất định.

(5) Từ vựng : toàn bộ các từ của một ngôn ngữ.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Tìm bố cục của bài và nêu ý chính của mỗi đoạn.

2. Hãy cho biết nhận định "Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng *đẹp*, một thứ tiếng *hay*" đã được giải thích cụ thể trong đoạn đầu bài văn này như thế nào.

3. Để chứng minh cho vẻ đẹp của tiếng Việt, tác giả đã đưa ra những chứng cứ gì và sắp xếp các chứng cứ ấy như thế nào ?

4. Sự giàu có và khả năng phong phú của tiếng Việt được thể hiện ở những phương diện nào ?

Em hãy tìm một số dẫn chứng cụ thể để làm rõ các nhận định của tác giả.

5.* Điểm nổi bật trong nghệ thuật nghị luận ở bài văn này là gì ?

Ghi nhớ

Bằng những lí lẽ, chứng cứ chặt chẽ và toàn diện, bài văn đã chứng minh sự giàu có và đẹp đẽ của tiếng Việt trên nhiều phương diện : ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Tiếng Việt, với những phẩm chất bền vững và giàu khả năng sáng tạo trong quá trình phát triển lâu dài của nó, là một biểu hiện hùng hồn sức sống của dân tộc.

LUYỆN TẬP

1. Sưu tầm, ghi lại những ý kiến nói về sự giàu đẹp, phong phú của tiếng Việt và nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

2. Tìm năm dẫn chứng thể hiện sự giàu đẹp của tiếng Việt về ngữ âm và từ vựng trong các bài văn, thơ đã học hoặc đọc thêm ở các lớp 6, 7.

TIẾNG VIỆT GIÀU VÀ ĐẸP

Tiếng Việt của chúng ta rất giàu ; tiếng ta giàu bởi đời sống muôn màu, đời sống tư tưởng và tình cảm dồi dào của dân tộc ta ; bởi kinh nghiệm đấu tranh lâu đời và phong phú, kinh nghiệm đấu tranh giai cấp, đấu tranh xã hội, đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh với giặc ngoại xâm ; bởi những kinh nghiệm sống của bốn nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Tiếng Việt của chúng ta phản ánh sự hình thành và trưởng thành của xã hội Việt Nam và của dân tộc Việt Nam, của tập thể nhỏ là gia đình, họ hàng, làng xóm và của tập thể lớn là dân tộc, quốc gia.

Tiếng Việt của chúng ta rất đẹp ; đẹp như thế nào, đó là điều rất khó nói. Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹp như thế nào cũng như ta không thể nào phân tích cái đẹp của ánh sáng, của thiên nhiên. Nhưng đối với chúng ta là người Việt Nam, chúng ta cảm thấy và thưởng thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng nước ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, lời văn của các nhà văn lớn. Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.

Hai nguồn của cái giàu và cái đẹp của tiếng Việt là ở chỗ nó là tiếng nói của quần chúng nhân dân, đầy tình cảm, hình ảnh, màu sắc và âm điệu, hồn nhiên, ngộ nghĩnh và đầy ý nghĩa, đồng thời nó là ngôn ngữ của văn học, văn nghệ mà những nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc ta như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du,... những nhà văn và nhà thơ hiện nay ở miền Bắc và ở miền Nam, đã nâng lên đến trình độ cao về nghệ thuật, khiến cho nó trở nên trong sáng, đẹp đẽ lạ thường. Chính cái giàu đẹp đó đã làm nên cái chất, giá trị, bản sắc, tinh hoa của tiếng Việt, kết quả của cả một quá trình và biết bao công sức dồi mài...

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, trong cuốn sách cùng tên, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1980)

THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA TRẠNG NGỮ

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Dưới bóng tre xanh, đã từ lâu đời, người dân cày Việt Nam dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang. Tre ăn ở với người, đời đời, kiếp kiếp. [...]

Tre với người như thế đã mấy nghìn năm. Một thế kỉ "văn minh", "khai hoá" của thực dân cũng không làm ra được một tác phẩm. Tre vẫn phải còn vất vả mãi với người. Cối xay tre nặng nề quay, từ nghìn đời nay, xay nắm thóc.

(Thép Mới)

1. Dựa vào kiến thức đã học ở bậc Tiểu học, hãy xác định trạng ngữ trong mỗi câu trên.
2. Các trạng ngữ vừa tìm được bổ sung cho câu những nội dung gì ?
3. Có thể chuyển các trạng ngữ nói trên sang những vị trí nào trong câu ?

Ghi nhớ

- Về ý nghĩa, trạng ngữ được thêm vào câu để xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, phương tiện, cách thức diễn ra sự việc nêu trong câu.
- Về hình thức :
 - Trạng ngữ có thể đứng ở đầu câu, cuối câu hay giữa câu ;
 - Giữa trạng ngữ với chủ ngữ và vị ngữ thường có một quãng nghỉ khi nói hoặc một dấu phẩy khi viết.

II – LUYỆN TẬP

1. Bốn câu sau đều có cụm từ *mùa xuân*. Hãy cho biết trong câu nào cụm từ *mùa xuân* là trạng ngữ. Trong những câu còn lại, cụm từ *mùa xuân* đóng vai trò gì ?

a) *Mùa xuân của tôi – mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội – là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh [...].*

(Vũ Bằng)

b) *Mùa xuân, cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim ríu rít.*

(Vũ Tú Nam)

c) *Tự nhiên như thế : ai cũng chuộng mùa xuân.*

(Vũ Bằng)

d) *Mùa xuân ! Mỗi khi hoa mi tung ra những tiếng hót vang lừng, mọi vật như có sự đổi thay kì diệu.*

(Võ Quảng)

2. Tìm trạng ngữ trong các đoạn trích dưới đây :

a) *Còn gió mùa hạ lướt qua vừng sen trên hồ, nhuần thấm cái hương thơm của lá, như báo trước mùa về của một thức quà thanh nhã và tinh khiết. Các bạn có ngửi thấy, khi đi qua những cánh đồng xanh, mà hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi, ngửi thấy cái mùi thơm mát của bông lúa non không ? Trong cái vỏ xanh kia, có một giọt sữa trắng thơm, phảng phất hương vị ngàn hoa cỏ. Dưới ánh nắng, giọt sữa dần dần đông lại, bông lúa ngày càng cong xuống, nặng vì cái chất quý trong sạch của Trời.*

(Thạch Lam)

b) *Chúng ta có thể khẳng định rằng : cấu tạo của tiếng Việt, với khả năng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử như chúng ta vừa nói trên đây, là một chứng cứ khá rõ về sức sống của nó.*

(Đặng Thai Mai)

3. Dựa vào kiến thức đã học ở bậc Tiểu học :

a) Hãy phân loại các trạng ngữ vừa tìm được qua bài tập 2.

b) Kể thêm những loại trạng ngữ khác mà em biết. Cho ví dụ minh họa.

TÌM HIỂU CHUNG VỀ PHÉP LẬP LUẬN CHỨNG MINH

I – MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỨNG MINH

1. Hãy nêu ví dụ và cho biết : Trong đời sống, khi nào người ta cần chứng minh ? Khi cần chứng minh cho ai đó tin rằng lời nói của em là thật, em phải làm như thế nào ? Từ đó em rút ra nhận xét : Thế nào là chứng minh ?

2. Trong văn bản nghị luận, khi người ta chỉ được sử dụng lời văn (không được dùng nhân chứng, vật chứng) thì làm thế nào để chứng tỏ một ý kiến nào đó là đúng sự thật và đáng tin cậy ?

3. Đọc bài văn nghị luận sau và trả lời câu hỏi.

ĐỪNG SỢ VẤP NGÃ

Đã bao lần bạn vấp ngã mà không hề nhớ. Lần đầu tiên chập chững bước đi, bạn đã bị ngã. Lần đầu tiên tập bơi, bạn uống nước và suýt chết đuối phải không ? Lần đầu tiên chơi bóng bàn, bạn có đánh trúng bóng không ? Không sao đâu vì...

Oan Đì-xnây^(a) từng bị toà báo sa thải vì thiếu ý tưởng. Ông cũng ném mìn phá sản nhiều lần trước khi sáng tạo nên Đì-xnây-len.

Lúc còn học phổ thông, Lu-i Pa-xơ^(b) chỉ là một học sinh trung bình. Về môn Hoá, ông đứng hạng 15 trong số 22 học sinh của lớp.

Lép Tôn-xtôi^(c), tác giả của bộ tiểu thuyết nổi tiếng *Chiến tranh và hoà bình*, bị đình chỉ học đại học vì "vừa không có năng lực, vừa thiếu ý chí học tập".

(a) Oan Đì-xnây (1901 – 1966) : nhà làm phim hoạt hình Mỹ nổi tiếng, người sáng lập Đì-xnây-len, công viên giải trí khổng lồ tại Ca-li-phoóc-ni-a, nước Mỹ.

(b) Lu-i Pa-xơ (1822 – 1895) : nhà khoa học Pháp, người đặt nền móng cho ngành vi sinh vật học cận đại.

(c) Lép Tôn-xtôi (1828 – 1910) : nhà văn Nga vĩ đại.

Hen-ri Pho^(a) thất bại và cháy túi tới năm lần trước khi thành công.

Ca sĩ ô-pê-ra nổi tiếng En-ri-cô Ca-ru-xô^(b) bị thầy giáo cho là thiếu chất giọng và không thể nào hát được.

Vậy xin bạn chớ lo sợ thất bại. Điều đáng sợ hơn là bạn đã bỏ qua nhiều cơ hội chỉ vì không cố gắng hết mình.

(Theo *Trái tim có điều kì diệu*)

Câu hỏi :

a) Luận điểm cơ bản của bài văn này là gì ? Hãy tìm những câu mang luận điểm đó.

b) Để khuyên người ta "đừng sợ vấp ngã", bài văn đã lập luận như thế nào ? Các sự thật được dẫn ra có đáng tin không ? Qua đó, em hiểu phép lập luận chứng minh là gì ?

Ghi nhớ

- Trong đời sống, người ta dùng sự thật (chứng cứ xác thực) để chứng tỏ một điều gì đó là đáng tin.
- Trong văn nghị luận, **chứng minh là một phép lập luận** dùng những lí lẽ, bằng chứng chân thực, đã được thừa nhận để chứng tỏ luận điểm mới (cần được chứng minh) là đáng tin cậy.
- Các lí lẽ, bằng chứng dùng trong phép lập luận chứng minh phải được lựa chọn, thẩm tra, phân tích thì mới có sức thuyết phục.

(a) Hen-ri Pho (1863 – 1947) : nhà tư bản, người sáng lập một tập đoàn kinh tế lớn ở Mĩ.

(b) En-ri-cô Ca-ru-xô (1873 – 1921) : danh ca I-ta-li-a.

II – LUYỆN TẬP

Đọc bài văn sau và trả lời câu hỏi.

KHÔNG SỢ SAI LẦM

Bạn ơi, nếu bạn muốn sống một đời mà không phạm chút sai lầm nào, làm gì được nấy, thì đó hoặc là bạn ảo tưởng, hoặc là bạn hèn nhát trước cuộc đời.

Một người mà lúc nào cũng sợ thất bại, làm gì cũng sợ sai lầm là một người sợ hãi thực tế, trốn tránh thực tế, và suốt đời không bao giờ có thể tự lập được. Bạn sợ sặc nước thì bạn không biết bơi ; bạn sợ nói sai thì bạn không nói được ngoại ngữ ! Một người mà không chịu mất gì thì sẽ không được gì. Sai lầm cũng có hai mặt. Tuy nó đem lại tổn thất, nhưng nó cũng đem đến bài học cho đời.

Khi tiến bước vào tương lai, bạn làm sao tránh được sai lầm ? Nếu bạn sợ sai thì bạn chẳng dám làm gì. Người khác bảo bạn sai chưa chắc bạn đã sai, vì tiêu chuẩn đúng sai khác nhau. Lúc đó bạn chớ ngừng tay, mà cứ tiếp tục làm, dù cho có gặp trắc trở. Thất bại là mẹ của thành công.

Tất nhiên bạn không phải là người liều lĩnh, mù quáng, cố ý mà phạm sai lầm. Chẳng ai thích sai lầm cả. Có người phạm sai lầm thì chán nản. Có kẻ sai lầm rồi thì tiếp tục sai lầm thêm. Nhưng có người biết suy nghĩ, rút kinh nghiệm, tìm con đường khác để tiến lên.

Những người sáng suốt dám làm, không sợ sai lầm, mới là người làm chủ số phận của mình.

(Theo Hồng Diễm)

Câu hỏi :

- Bài văn nêu lên luận điểm gì ? Hãy tìm những câu mang luận điểm đó.
- Để chứng minh luận điểm của mình, người viết đã nêu ra những luận cứ nào ? Những luận cứ ấy có hiển nhiên, có sức thuyết phục không ?
- Cách lập luận chứng minh của bài này có gì khác so với bài *Đừng sợ vấp ngã* ?

CÓ HIỂU ĐỜI MỚI HIỂU VĂN

Văn chương là đời sống ghi trên giấy. Và dù thông minh bậc nào, cũng phải có sống mới hiểu được đời, mới hiểu được văn. Không lịch lãm nhiều thì làm sao tưởng tượng được những cảnh tả trong sách mà thấy nó hay ? Không đau khổ nhiều thì làm sao thấu rõ được những tình tiết kể trong truyện mà thấy nó khéo ?

Một thanh niên không ra tới miền Bắc, dù có khiếu về văn chương, đọc hai câu :

*Đá gập ghềnh nghiêng đôi bánh gỗ
Tre làng dăm đảo biếc trong sương.*

của Vũ Hoàng Chương, hoặc câu :

*Chiều xuống vàng hoe chợ mới tàn,
Gánh gồng chen chúc đợi sang ngang.*

...

của Bằng Bá Lân, tuy nhận được tài tả cảnh vật của hai nhà thơ đó, song tất không thấy lòng rung động nhẹ nhẹ như những người đã sống ở đất Bắc, mà hễ lòng chưa rung động thì chưa gọi là hiểu hết được cái hay của thơ.

Câu :

Hoa bưởi thơm rồi : đêm đã khuya.

của Xuân Diệu, về nghệ thuật xét ra chẳng có gì là đặc biệt cả, nhưng mỗi lần ngâm lên, tôi thấy thoang thoảng hoa bưởi ở đâu đây mà nhớ những đêm xuân ở miền Bắc.

Bài *Tràng giang* của Huy Cận, từ xưa tôi vẫn cho là hay, nhưng phải đợi tới lúc tôi nằm trong một chiếc ghe bầu, lênh đênh trên những sông Tiền Giang và Hậu Giang, nhất là trong mùa nước đổ, mới thấm được hết cái buồn man mác của nó. Và ngày nay, mỗi lần qua đò Mĩ Thuận hay Vàm Cống, trông dòng sông đầy, băng băng chảy, cuốn theo những mảng bèo, tôi đều bất giác ngâm lên những câu :

*Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng,
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.*

(Theo Nguyễn Hiến Lê, Hương sắc trong vườn văn)

BÀI 22

Kết quả cần đạt

- *Nắm được công dụng của trạng ngữ; bước đầu hiểu được tác dụng của việc tách trạng ngữ thành câu riêng.*
- *Bước đầu hiểu được cách làm một bài văn lập luận chứng minh.*
- *Vận dụng được những hiểu biết chung về cách làm bài văn chứng minh vào việc giải quyết một vấn đề xã hội gần gũi, quen thuộc.*

THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU (tiếp theo)

I – CÔNG DỤNG CỦA TRẠNG NGỮ

1. Trạng ngữ không phải là thành phần bắt buộc của câu. Nhưng vì sao trong các câu văn dưới đây, ta không nên hoặc không thể lược bỏ trạng ngữ?

a) *Nhưng tôi yêu mùa xuân nhất là vào khoảng sau ngày rằm tháng giêng [...].*

Thường thường, vào khoảng đó trời đã hết nồm, mưa xuân bắt đầu thay thế cho mưa phùn, không còn làm cho nền trời đùng đục như màu pha lê mờ. Sáng dậy,

nằm dài nhìn ra cửa sổ thấy những vệt xanh tươi hiện ở trên trời, mình cảm thấy rạo rức một niềm vui sáng sủa. Trên giàn hoa lí, vài con ong siêng năng đã bay đi kiếm nhị hoa. Chỉ độ tám chín giờ sáng, trên nền trời trong trong có những làn sáng hồng hồng rung động như cánh con ve mới lột.

(Vũ Bằng)

b) *Về mùa đông, lá bàng đỏ như màu đồng hun.*

(Đoàn Giỏi)

2. Trong một bài văn nghị luận, em phải sắp xếp luận cứ theo những trình tự nhất định (thời gian, không gian, nguyên nhân – kết quả,...). Trạng ngữ có vai trò gì trong việc thể hiện trình tự lập luận ấy ?

Ghi nhớ

Trạng ngữ có những công dụng như sau :

- Xác định hoàn cảnh, điều kiện diễn ra sự việc nêu trong câu, góp phần làm cho nội dung của câu được đầy đủ, chính xác ;*
- Nối kết các câu, các đoạn với nhau, góp phần làm cho đoạn văn, bài văn được mạch lạc.*

II – TÁCH TRẠNG NGỮ THÀNH CÂU RIÊNG

1. Câu in đậm dưới đây có gì đặc biệt ?

*Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình. **Và để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó.***

(Đặng Thai Mai)

2. Việc tách câu như trên có tác dụng gì ?

Ghi nhớ

Trong một số trường hợp, để nhấn mạnh ý, chuyển ý hoặc thể hiện những tình huống, cảm xúc nhất định, người ta có thể tách trạng ngữ, đặc biệt là trạng ngữ đứng cuối câu, thành những câu riêng.

III – LUYỆN TẬP

1. Nêu công dụng của trạng ngữ trong các đoạn trích sau đây :

a) *Kết hợp những bài này lại, ta được chiêm ngưỡng một bức chân dung tinh thần tự hoạ rất rõ nét và sinh động của nhà thơ.*

Ở loại bài thứ nhất, người ta thấy trong nhà thơ Hồ Chí Minh có nhà báo Nguyễn Ái Quốc hết sức sắc sảo trong bút pháp kí sự, phóng sự và nghệ thuật châm biếm.

Ở loại bài thứ hai, ta lại thấy ở nhà thơ cách mạng sự tiếp nối truyền thống thi ca lâu đời của phương Đông, của dân tộc, từ Lí Bạch, Đỗ Phủ,... đến Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến,...

(Theo Nguyễn Đăng Mạnh)

b) *Đã bao lần bạn vấp ngã mà không hề nhớ. Lần đầu tiên chập chững bước đi, bạn đã bị ngã. Lần đầu tiên tập bơi, bạn uống nước và suýt chết đuối phải không ? Lần đầu tiên chơi bóng bàn, bạn có đánh trúng bóng không ? Không sao đâu vì... [...]. Lúc còn học phổ thông, Lu-i Pa-xơ chỉ là một học sinh trung bình. Về môn Hoá, ông đứng hạng 15 trong số 22 học sinh của lớp.*

(Theo Trái tim có điều kì diệu)

2. Chỉ ra những trường hợp tách trạng ngữ thành câu riêng trong các chuỗi câu dưới đây. Nêu tác dụng của những câu do trạng ngữ tạo thành.

a) *Bố cháu đã hi sinh. Năm 72.*

(Theo báo Văn nghệ)

b) Bốn người lính đều cúi đầu, tóc xoã gối. Trong lúc tiếng đồn vẫn khắc khoải văng lên những chữ đồn li biệt, bốn chồn.

(Anh Đức)

3. Viết một đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ của em về sự giàu đẹp của tiếng Việt. Chỉ ra các trạng ngữ và giải thích vì sao cần thêm trạng ngữ trong những trường hợp ấy.

CÁCH LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH

I – CÁC BƯỚC LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH

Cho đề văn : *Nhân dân ta thường nói : "Có chí thì nên". Hãy chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ đó.*

1. Tìm hiểu đề và tìm ý

a) Xác định yêu cầu chung của đề.

Đề nêu ra một tư tưởng thể hiện bằng một câu tục ngữ và yêu cầu chứng minh tư tưởng đó là đúng đắn.

b) Từ đó hãy cho biết câu tục ngữ khẳng định điều gì. *Chí* có nghĩa là gì ?

Câu tục ngữ khẳng định vai trò, ý nghĩa to lớn của *chí* trong cuộc sống. *Chí* có nghĩa là hoài bão, lí tưởng tốt đẹp, ý chí, nghị lực, sự kiên trì. Ai có các điều kiện đó thì sẽ thành công trong sự nghiệp.

c) Muốn chứng minh thì có hai cách lập luận : một là nêu dẫn chứng xác thực, hai là nêu lí lẽ (xem bài *Tìm hiểu chung về phép lập luận chứng minh*).

– Xét về lí lẽ ta thấy, bất cứ việc gì, dù xem ra có vẻ giản đơn (như chơi thể thao, học ngoại ngữ,...) nhưng không có chí, không chuyên tâm, kiên trì thì liệu có làm được không ? Huống gì ở đời, làm việc gì mà không gặp khó khăn ! Nếu gặp khó khăn mà bỏ dở thì chẳng làm được gì !

– Xét về thực tế, xưa nay đã có biết bao tấm gương nêu cao ý chí, nhờ có chí mà thành công ! Hãy nêu một số tấm gương tiêu biểu. Ví dụ như anh Nguyễn Ngọc Kí bị liệt cả hai tay, phải tập viết bằng chân mà tốt nghiệp đại học ; các vận

động viên khuyết tật điều khiển xe lăn bằng tay mà đoạt huy chương vàng ! Cô Pa-đu-la người Anh bị mù mà trở thành người mẫu thời trang. Ông Ốt-xơ-rốp-xki bị mù mà trở thành nhà văn nổi tiếng,... Các ví dụ trong bài *Đừng sợ vấp ngã* đều là những tấm gương kiên trì làm nên sự nghiệp.

2. Lập dàn bài

a) *Mở bài* : Nêu vai trò quan trọng của lí tưởng, ý chí và nghị lực trong cuộc sống mà câu tục ngữ đã đúc kết. Đó là một chân lí.

b) *Thân bài* (phần chứng minh)

– Xét về lí :

+ Chí là điều rất cần thiết để con người vượt qua mọi trở ngại.

+ Không có chí thì không làm được gì.

– Xét về thực tế :

+ Những người có chí đều thành công (nêu dẫn chứng).

+ Chí giúp người ta vượt qua những khó khăn tưởng chừng không thể vượt qua được (nêu dẫn chứng).

c) *Kết bài* : Mọi người nên tu dưỡng ý chí, bắt đầu từ những việc nhỏ, để khi ra đời làm được việc lớn.

3. Viết bài

Viết từng đoạn, từ *Mở bài* cho đến *Kết bài*.

a) *Mở bài* : Có thể chọn một trong các cách mở bài sau đây :

– *Đi thẳng vào vấn đề* : "Hoài bão, ý chí, nghị lực là điều không thể thiếu đối với những ai muốn thành đạt. Câu tục ngữ của dân gian *Có chí thì nên* đã nêu bật tầm quan trọng đó".

– *Suy từ cái chung đến cái riêng* : "Sống tức là khắc phục khó khăn. Không có ý chí, niềm tin, nghị lực để khắc phục mọi trở ngại trên đường đời thì không thể thành đạt được. Do đó, từ xưa nhân dân ta đã dạy : *Có chí thì nên* ".

– *Suy từ tâm lí con người* : "Ở đời mấy ai mà không mong muốn được thành đạt về sự nghiệp ? Nhưng không phải ai cũng có đủ niềm tin, nghị lực để tiếp tục sự nghiệp cho đến thành công. Bởi thế cho nên từ xưa nhân dân ta đã dạy : *Có chí thì nên* ".

b) Thân bài

– Trước hết, phải có từ ngữ chuyển đoạn, tiếp nối phần Mở bài : *Thật vậy...* hoặc *Đúng như vậy...*

– Viết đoạn phân tích lí lẽ.

– Viết đoạn nêu các dẫn chứng tiêu biểu về những người nổi tiếng, vì ai cũng biết họ nên dễ có sức thuyết phục.

c) Kết bài

– Có thể sử dụng từ ngữ chuyển đoạn : *Tóm lại...*, hoặc nhắc lại ý trong phần Mở bài : "Câu tục ngữ đã cho ta bài học...".

– *Chú ý* : Kết bài nên hô ứng với Mở bài.

+ Nếu mở bài đi thẳng vào vấn đề thì kết bài cũng nêu ngay bài học : "Mỗi người chúng ta nên tu dưỡng ý chí, hoài bão, nghị lực để làm được những gì ta mong muốn".

+ Nếu mở bài bằng cách suy từ cái chung đến cái riêng thì có thể kết bằng ý : "Mỗi người chỉ sống có một lần, chỉ có một thời tuổi trẻ, nếu không có ý chí, hoài bão, nghị lực để làm một công việc xứng đáng, chẳng phải là đáng tiếc lắm hay sao ?".

+ Nếu mở bài bằng cách suy từ tâm lí ngại khó, thì nên kết bằng ý : "Cho nên có hoài bão tốt đẹp là rất đáng quý, nhưng đáng quý hơn nữa là nghị lực và niềm tin, nó đảm bảo cho sự thành công của con người".

4. Đọc lại và sửa chữa

Ghi nhớ

• Muốn làm bài văn lập luận chứng minh thì phải thực hiện bốn bước : tìm hiểu đề và tìm ý, lập dàn bài, viết bài, đọc lại và sửa chữa.

• Dàn bài :

– **Mở bài** : Nêu luận điểm cần được chứng minh.

– **Thân bài** : Nêu lí lẽ và dẫn chứng để chứng tỏ luận điểm là đúng đắn.

– **Kết bài** : Nêu ý nghĩa của luận điểm đã được chứng minh. Chú ý lời văn phần Kết bài nên hô ứng với lời văn phần Mở bài.

• Giữa các phần và các đoạn văn cần có phương tiện liên kết.

II – LUYỆN TẬP

Cho hai đề văn sau :

Đề 1 : Hãy chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ : *Có công mài sắt, có ngày nên kim.*

Đề 2 : Chứng minh tính chân lí trong bài thơ :

*Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền
Đào núi và lấp biển
Quyết chí ắt làm nên.*

(Hồ Chí Minh)

Em sẽ làm theo các bước như thế nào ? Hai đề này có gì giống và khác so với đề văn đã làm mẫu ở trên ?

LUYỆN TẬP LẬP LUẬN CHỨNG MINH

Cho đề văn : *Chứng minh rằng nhân dân Việt Nam từ xưa đến nay luôn luôn sống theo đạo lí "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây", "Uống nước nhớ nguồn".*

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Chuẩn bị làm văn với đề trên theo các bước : tìm hiểu đề và tìm ý, lập dàn bài, viết một số đoạn văn, đặc biệt là Mở bài, Kết bài (ghi vào vở bài tập).

2. Gợi ý :

a) Đề yêu cầu chứng minh vấn đề gì ? Em hiểu *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* và *Uống nước nhớ nguồn* là gì ? Yêu cầu lập luận chứng minh ở đây đòi hỏi phải làm như thế nào ?

b) Em hãy diễn giải xem đạo lí *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Uống nước nhớ nguồn* có nội dung như thế nào.

c) Tìm những biểu hiện của đạo lí *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Uống nước nhớ nguồn* trong thực tế đời sống. Chọn một số biểu hiện tiêu biểu.

– Các lễ hội có phải là hình thức tưởng nhớ các vị tổ tiên không ? Hãy kể một số lễ hội như thế mà em biết.

- Các ngày cúng giỗ trong gia đình có ý nghĩa như thế nào ?
 - Ngày Thương binh liệt sĩ, Ngày Nhà giáo Việt Nam, Ngày Quốc tế Phụ nữ, Ngày Thầy thuốc Việt Nam có ý nghĩa như thế nào ?
 - Người Việt Nam có thể sống thiếu các phong tục, lễ hội ấy được không ? Vì sao ?
- d) Đạo lí *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Uống nước nhớ nguồn* gợi cho em những suy nghĩ gì ?

II – THỰC HÀNH TRÊN LỚP

1. Học sinh tham gia thực hiện các bước làm bài theo hướng dẫn của thầy, cô giáo.
2. Bổ sung, sửa chữa những điều em đã chuẩn bị theo góp ý của các bạn và căn cứ vào tổng kết, nhận xét của thầy, cô giáo.

BÀI 23

Kết quả cần đạt

- Hiểu được đức tính giản dị là một phẩm chất cao quý của Bác Hồ. Nắm được nghệ thuật nghị luận của bài văn, đặc biệt là cách nêu luận cứ, chọn lọc dẫn chứng, chứng minh kết hợp với bình luận và biểu cảm.
- Nắm được các khái niệm câu chủ động, câu bị động và mục đích của việc ***chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động***.
- Làm tốt bài văn chứng minh cho một nhận định về một vấn đề xã hội gần gũi.

VĂN BẢN

ĐỨC TÍNH GIẢN DỊ CỦA BÁC HỒ

Điều rất quan trọng cần phải làm nổi bật là sự nhất quán giữa đời hoạt động chính trị lay trời chuyển đất với đời sống bình thường vô cùng giản dị và khiêm tốn của Hồ Chủ tịch.

Rất lạ lùng, rất kì diệu là trong 60 năm của một cuộc đời đầy sóng gió diễn ra ở rất nhiều nơi trên thế giới cũng như ở nước ta, Bác Hồ vẫn giữ nguyên phẩm chất cao quý của một người chiến sĩ cách mạng, tất cả vì nước, vì dân, vì sự nghiệp lớn, trong sáng, thanh bạch⁽¹⁾, tuyệt đẹp.

Con người của Bác, đời sống của Bác giản dị như thế nào, mọi người chúng ta đều biết : bữa cơm, đồ dùng, cái nhà, lối sống. Bữa cơm chỉ có vài ba món rất giản đơn, lúc ăn Bác không để rơi vãi một hột cơm, ăn xong, cái bát bao giờ cũng sạch và thức ăn còn lại thì được sắp xếp tươm tất. Ở việc làm nhỏ đó, chúng ta càng thấy Bác quý trọng biết bao kết quả sản xuất của con người và kính trọng như thế nào người phục vụ. Cái nhà sàn của Bác vắn vện chỉ có vài ba phòng, và trong lúc tâm hồn của Bác lồng gió thời đại, thì cái nhà nhỏ đó luôn luôn lồng gió và ánh sáng, phảng phất hương thơm của hoa vườn, một đời sống như vậy thanh bạch và tao nhã⁽²⁾ biết bao ! Bác suốt đời làm việc, suốt ngày làm việc, từ việc rất lớn : việc cứu nước, cứu dân đến việc rất nhỏ, trồng cây trong vườn, viết một bức thư cho một đồng chí, nói chuyện với các cháu miền Nam, đi thăm nhà tập thể của công nhân, từ nơi làm việc đến phòng ngủ, nhà ăn... Trong đời sống của mình, việc gì Bác tự làm được thì không cần người giúp, cho nên bên cạnh Bác người giúp việc và phục vụ có thể đếm trên đầu ngón tay, và Bác đã đặt cho số đồng chí đó những cái tên mà gộp lại là ý chí chiến đấu và chiến thắng : Trường, Kỳ, Kháng, Chiến, Nhất, Định, Thắng, Lợi !

Nhưng chớ hiểu lầm rằng Bác sống khắc khổ theo lối nhà tu hành⁽³⁾, thanh tao theo kiểu nhà hiền triết⁽⁴⁾ ẩn dật⁽⁵⁾. Bác Hồ sống đời sống giản dị, thanh bạch như vậy, bởi vì Người sống sôi nổi, phong phú đời sống và cuộc đấu tranh gian khổ và ác liệt của quần chúng nhân dân. Đời sống vật chất giản dị càng hoà hợp với đời sống tâm hồn phong phú, với những tư tưởng, tình cảm, những giá trị tinh thần cao đẹp nhất. Đó là đời sống thực sự văn minh mà Bác Hồ nêu gương sáng trong thế giới ngày nay.

[...] Giản dị trong đời sống, trong quan hệ với mọi người, trong tác phong, Hồ Chủ tịch cũng rất giản dị trong lời nói và bài viết, vì muốn cho quần chúng nhân dân hiểu được, nhớ được, làm được. Suy cho cùng, chân lí⁽⁶⁾, những chân lí lớn của nhân dân ta cũng như của thời đại là giản dị : "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lí ấy không bao giờ thay đổi"... Những chân lí giản dị mà

sâu sắc đó lúc thâm nhập⁽⁷⁾ vào quả tim và bộ óc của hàng triệu con người đang chờ đợi nó, thì đó là sức mạnh vô địch, đó là chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

(Phạm Văn Đồng^(★),
trong *Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc,
tinh hoa của thời đại*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1974)

Chú thích

(★) *Phạm Văn Đồng* (1906 – 2000) : Nhà cách mạng nổi tiếng và nhà văn hoá lớn, quê ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông tham gia cách mạng từ năm 1925, đã giữ nhiều cương vị quan trọng trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam, từng là Thủ tướng Chính phủ trên ba mươi năm. Ông là học trò và người cộng sự gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Phạm Văn Đồng có nhiều công trình, bài nói và viết về văn hoá, văn nghệ, về Chủ tịch Hồ Chí Minh và các danh nhân văn hoá của dân tộc. Những tác phẩm của Phạm Văn Đồng lôi cuốn người đọc bằng tư tưởng sâu sắc và giản dị, tình cảm sôi nổi, lời văn trong sáng, hấp dẫn. Bài *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (tên bài do người soạn sách đặt) trích từ bài *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại* – diễn văn trong Lễ kỉ niệm 80 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (1970).

(1) *Thanh bạch* : trong sạch, giản dị trong lối sống.

(2) *Tao nhã* : thanh cao và lịch sự.

(3) *Tu hành* : rời bỏ cuộc đời bình thường để sống theo những quy định chặt chẽ của một tôn giáo nào đó.

(4) *Hiền triết* : người có tư tưởng, đức độ và hiểu biết cao sâu, được người đời tôn sùng.

(5) *Ẩn dật* : ở ẩn, xa lánh xã hội và vui với cảnh sống an nhàn.

(6) *Chân lí* : sự phản ánh sự vật, hiện tượng của hiện thực vào nhận thức con người một cách đúng đắn, khách quan.

(7) *Thâm nhập* : vào sâu bên trong (*thâm* : sâu, *nhập* : vào).

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Nêu luận điểm chính của toàn bài trong đoạn mở đầu. Để làm rõ đức tính giản dị của Bác Hồ, tác giả đã chứng minh ở những phương diện nào trong đời sống và con người của Bác ?

2. Tìm hiểu trình tự lập luận của tác giả trong bài, và trên cơ sở đó, nêu bố cục của bài văn.

3. Đọc đoạn văn từ "Con người của Bác" đến "Nhất, Định, Thắng, Lợi !" và nhận xét về nghệ thuật chứng minh của tác giả ở đoạn văn này.

Những chứng cứ ở đoạn này có giàu sức thuyết phục không ? Vì sao ?

4. "Bác Hồ sống đời sống giản dị, thanh bạch như vậy, bởi vì Người sống sôi nổi, phong phú đời sống và cuộc đấu tranh gian khổ và ác liệt của quần chúng nhân dân. Đời sống vật chất giản dị càng hoà hợp với đời sống tâm hồn phong phú, với những tư tưởng, tình cảm, những giá trị tinh thần cao đẹp nhất".

Trong đoạn văn trên, tác giả đã dùng những phép lập luận nào để người đọc hiểu sâu sắc hơn về đức tính giản dị của Bác ?

5. Theo em, đặc sắc trong nghệ thuật nghị luận của bài văn này là gì ?

Ghi nhớ

Giản dị là đức tính nổi bật ở Bác Hồ : giản dị trong đời sống, trong quan hệ với mọi người, trong lời nói và bài viết. Ở Bác, sự giản dị hoà hợp với đời sống tinh thần phong phú, với tư tưởng và tình cảm cao đẹp. Bài văn vừa có những chứng cứ cụ thể và nhận xét sâu sắc, vừa thấm đượm tình cảm chân thành.

LUYỆN TẬP

1. Hãy tìm một số ví dụ về sự giản dị trong đời sống và trong thơ văn của Bác.

2. Qua bài văn này, em hiểu như thế nào là đức tính giản dị và ý nghĩa của nó trong cuộc sống ?

ĐỌC THÊM

HỒ CHỦ TỊCH, HÌNH ẢNH CỦA DÂN TỘC

Hồ Chủ tịch là người Việt Nam, Việt Nam hơn người Việt Nam nào hết. Ngót ba mươi năm, bốn tẩu^(a) bốn phương trời, Người vẫn giữ thuần túy phong độ, ngôn ngữ, tính tình của một người Việt Nam. Ngôn ngữ của Người phong phú, ý vị như ngôn ngữ người dân quê Việt Nam ; Người khéo dùng tục ngữ, hay nói ví, thường có lối châm biếm kín đáo và thú vị. Làm thơ, Người thích lối ca dao vì ca dao là Việt Nam cũng như núi Trường Sơn, hồ Hoàn Kiếm hay Đồng Tháp Mười vậy. Mấy mươi năm xa cách quê hương, Người không quên mùi vị những thức ăn đặc biệt Việt Nam như cà muối, dưa chua, tương ớt, và ngày thường bây giờ, Người vẫn ưa thích những thứ ấy. Ngay sau khi về nước, gặp Tết, Người không quên mừng tuổi đồng bào hàng xóm và quà bánh cho trẻ em, tuy chỉ có mấy đồng xu, nhưng cũng bọc giấy hồng đơn^(b) cẩn thận, tiêm tất^(c). Bình sinh^(d) như thế, đứng địa vị Chủ tịch Chính phủ kháng chiến kêu gọi quốc dân, Người dùng những lời nói thống thiết đi sâu vào tâm hồn Việt Nam : "Nhiều điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước thì thương nhau cùng".

(Phạm Văn Đồng,
trong *Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc,
tinh hoa của thời đại*, Sđd)

(a) *Bôn tẩu* : vất vả ngược xuôi khắp nơi để lo công việc (*bôn* : chạy ; *tẩu* : đi).

(b) *Hồng đơn* (cũng gọi : *hồng điều*) : màu đỏ tươi.

(c) *Tiêm tất* (tươm tất) : có đủ những gì để tạm đáp ứng yêu cầu (thường về sinh hoạt vật chất), gây cảm giác hài lòng.

(d) *Bình sinh* : suốt cuộc đời.

CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

I – CÂU CHỦ ĐỘNG VÀ CÂU BỊ ĐỘNG

1. Xác định chủ ngữ của mỗi câu sau :

a) *Mọi người yêu mến em.*

b) *Em được mọi người yêu mến.*

2. Ý nghĩa của chủ ngữ trong các câu trên khác nhau như thế nào ?

Ghi nhớ

- **Câu chủ động** là câu có chủ ngữ chỉ người, vật thực hiện một hoạt động hướng vào người, vật khác (chỉ chủ thể của hoạt động).
- **Câu bị động** là câu có chủ ngữ chỉ người, vật được hoạt động của người, vật khác hướng vào (chỉ đối tượng của hoạt động).

II – MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

1. Em sẽ chọn câu (a) hay câu (b) để điền vào chỗ có dấu ba chấm trong đoạn trích dưới đây ?

– *Thầy phải xa lớp ta, theo mẹ về quê ngoại.*

Một tiếng "ồ" nổi lên kinh ngạc. Cả lớp sững sờ. Em tôi là chi đội trưởng, là "vua toán" của lớp từ mấy năm nay... , tin này chắc làm cho bạn bè xao xuyến.

(Theo Khánh Hoài)

a) *Mọi người yêu mến em.*

b) *Em được mọi người yêu mến.*

2. Giải thích vì sao em chọn cách viết như trên.

Ghi nhớ

Việc chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động (và ngược lại, chuyển đổi câu bị động thành câu chủ động) ở mỗi đoạn văn đều nhằm liên kết các câu trong đoạn thành một mạch văn thống nhất.

III – LUYỆN TẬP

Tìm câu bị động trong các đoạn trích dưới đây. Giải thích vì sao tác giả chọn cách viết như vậy.

– *Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.*

(Hồ Chí Minh)

– *Người đầu tiên chịu ảnh hưởng thơ Pháp rất đậm là Thế Lữ. Những bài thơ có tiếng của Thế Lữ ra đời từ đầu năm 1933 đến 1934. Giữa lúc người thanh niên Việt Nam bấy giờ ngập trong quá khứ đến tận cổ thì Thế Lữ đưa về cho họ cái hương vị phương xa. Tác giả "Mấy vần thơ" liền được tôn làm đương thời đệ nhất thi sĩ.*

(Theo Hoài Thanh)

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5 – VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH (làm tại lớp)

I – ĐỀ VĂN THAM KHẢO

Đề 1 : Ít lâu nay, một số bạn trong lớp có phần lơ là học tập. Em hãy viết một bài văn để thuyết phục bạn : Nếu khi còn trẻ ta không chịu khó học tập thì lớn lên sẽ chẳng làm được việc gì có ích !

Đề 2 : Hãy chứng minh rằng bảo vệ rừng là bảo vệ cuộc sống của chúng ta.

Đề 3 : Dân gian ta có câu tục ngữ : *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng*. Nhưng có bạn lại bảo : *Gần mực chưa chắc đã đen, gần đèn chưa chắc đã rạng*. Em hãy viết bài văn chứng minh thuyết phục bạn ấy theo ý kiến của em.

Đề 4 : Hãy chứng minh rằng đời sống của chúng ta sẽ bị tổn hại rất lớn nếu mỗi người không có ý thức bảo vệ môi trường sống.

Đề 5 : Hãy trình bày nổi bật lối sống vô cùng giản dị, thanh bạch của Bác Hồ.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Tìm hiểu kĩ đề bài để xác định chính xác luận điểm cần phải chứng minh.

2. Từ luận điểm chính, hãy xây dựng một hệ thống luận điểm phụ hợp lí, rõ ràng, mạch lạc và đủ để làm sáng tỏ luận điểm chính. Tìm được một hệ thống dẫn chứng tiêu biểu, đầy đủ, được sắp xếp hợp lí, có khả năng làm sáng rõ cho từng luận điểm.

3. Chữ viết phải đúng chính tả và dễ đọc. Lời văn cần rõ ý, đúng ngữ pháp, có sức thuyết phục đối với người đọc.

4. Luôn luôn tự kiểm tra xem viết như thế thì luận điểm đã trở nên rõ ràng và có sức thuyết phục hay chưa.

BÀI THAM KHẢO

Rừng tô điểm cho đất nước, dạy cho người ta hiểu được cái đẹp và cho người ta cảm giác về sự vĩ đại. Rừng làm cho khí hậu được ôn hoà... Tại sao lại phá rừng đi ? Những cánh rừng nước Nga đang rên xiết dưới lưỡi rìu, hàng triệu cây bị chết, hàng thú vật, tổ chim muông trống rỗng chẳng còn gì ; sông ngòi bị cát bồi và khô cạn dần, những phong cảnh tuyệt diệu mãi mãi mất hẳn đi... Phải là hạng người man rợ mới điên cuồng đem tống vào lò sưởi đốt tất cả những của cải đẹp để đó, mới đang tâm phá hoại những cái mà chúng ta không thể nào tạo ra được... Mỗi khi tôi đi ngang qua khu rừng ở nông thôn mà tôi đã cứu sống lại, hay khi tôi nghe thấy tiếng rì rào của rừng cây non do chính tay tôi trồng lên, tôi bỗng có cảm tưởng như tiết trời nóng lạnh cũng phụ thuộc một phần nào ở quyền tôi, rằng nếu độ một nghìn năm sau, người đời được sống sung sướng hơn thì cũng có một phần nhỏ do tôi đấy... Khi tôi trồng được một cây bạch dương nhỏ, rồi thấy nó phủ đầy lá xanh và đứng đưa trước gió, tim tôi tràn ngập niềm kiêu hãnh...

(Theo Sê-khốp)

BÀI 24

Kết quả cần đạt

- *Hiểu được quan niệm của Hoài Thanh về nguồn gốc, nhiệm vụ, công dụng của văn chương trong lịch sử của nhân loại.*
- *Nắm được cách chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động.*
- *Luyện tập viết đoạn văn chứng minh.*

VĂN BẢN

Ý NGHĨA VĂN CHƯƠNG

Người ta kể chuyện đời xưa, một nhà thi sĩ⁽¹⁾ Ấn Độ trông thấy một con chim bị thương rơi xuống bên chân mình. Thi sĩ thương hại quá, khóc nức lên, quả tim cùng hoà một nhịp với sự run rẩy của con chim sắp chết. Tiếng khóc ấy, dịp đau thương ấy chính là nguồn gốc của thi ca⁽²⁾.

Câu chuyện có lẽ chỉ là một câu chuyện hoang đường⁽³⁾, song không phải không có ý nghĩa. Nguồn gốc cốt yếu của văn chương⁽⁴⁾ là lòng thương người và rộng ra thương cả muôn vật, muôn loài. [...]

Văn chương sẽ là hình dung⁽⁵⁾ của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế, văn chương còn sáng tạo ra sự sống. [...]

Vậy thì, hoặc hình dung sự sống, hoặc sáng tạo ra sự sống, nguồn gốc của văn chương đều là tình cảm, là lòng vị tha⁽⁶⁾. Và vì thế, công dụng của văn chương cũng là giúp cho tình cảm và gọi lòng vị tha.

Một người hằng ngày chỉ cặm cụi lo lắng vì mình, thế mà khi xem truyện hay ngâm thơ có thể vui, buồn, mừng, giận cùng những người ở đâu đâu, vì những

chuyện ở đâu đâu, há chẳng phải là chứng cứ cho cái mãnh lực⁽⁷⁾ lạ lùng của văn chương hay sao ?

Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có ; cuộc đời phù phiếm⁽⁸⁾ và chật hẹp của cá nhân vì văn chương mà trở nên thâm trầm⁽⁹⁾ và rộng rãi đến trăm nghìn lần.

Có kẻ nói từ khi các thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ trông mới đẹp ; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay. Lời ấy tưởng không có gì là quá đáng.

[...] Nếu trong pho lịch sử loài người xoá các thi nhân, văn nhân⁽¹⁰⁾ và đồng thời trong tâm linh⁽¹¹⁾ loài người xoá hết những dấu vết họ còn lưu lại thì cái cảnh tượng nghèo nàn sẽ đến bực⁽¹²⁾ nào !...

(Hoài Thanh^(★), trong *Bình luận văn chương*,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998)

Chú thích

(★) Hoài Thanh (1909 – 1982) : quê ở xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, là một nhà phê bình văn học xuất sắc. Năm 2000, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Thi nhân Việt Nam*, in năm 1942. Bài *Ý nghĩa văn chương* có lần in lại đã đổi nhan đề thành *Ý nghĩa và công dụng của văn chương*.

(1) *Thi sĩ* : nhà thơ.

(2) *Thi ca* : thơ ca.

(3) *Hoang đường* : không có thật và không thể tin được do có nhiều yếu tố tưởng tượng và phóng đại quá đáng.

(4) *Văn chương* : nghĩa rộng bao gồm cả triết học, chính trị học, sử học, văn học,... Nghĩa hẹp là tác phẩm văn học, nghệ thuật ngôn từ ; nghĩa hẹp nữa là tính nghệ thuật, vẻ đẹp của câu văn, lời văn. Trong văn bản này, thuật ngữ *văn chương* được dùng theo nghĩa hẹp.

(5) *Hình dung* : ở đây được dùng như là danh từ (chứ không phải động từ) do đó có nghĩa là hình ảnh, bóng hình.

(6) *Vị tha* : vì người khác (*vị* : vì, *tha* : khác).

(7) *Mãnh lực* : sức mạnh ghê gớm về tinh thần.

(8) *Phù phiếm* : viển vông, không thiết thực.

(9) *Thâm trầm* : sâu sắc, kín đáo, không dễ dàng để lộ ra bên ngoài những tình cảm, ý nghĩ của mình.

(10) *Thi nhân* : người làm thơ. *Văn nhân* : người có học thức, có thể làm văn, làm thơ.

(11) *Tâm linh* : những gì thuộc về tâm hồn, thế giới bên trong của con người và có phần thiêng liêng, huyền bí, không dễ gì cắt nghĩa hết.

(12) *Bực* : bậc hay thứ, xếp theo trình độ cao, thấp, trên, dưới.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Theo Hoài Thanh, nguồn gốc cốt yếu của văn chương là gì ? Hãy chú ý đến nghĩa của hai từ *cốt yếu* (chính, quan trọng nhất nhưng chưa phải là tất cả) và đọc bốn dòng đầu của văn bản để tìm ý trả lời.

2. Hoài Thanh viết : "Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế, văn chương còn sáng tạo ra sự sống...". Hãy đọc lại chú thích (5) rồi giải thích và tìm dẫn chứng để làm rõ các ý đó.

3. Theo Hoài Thanh, công dụng của văn chương là gì ? Hãy đọc đoạn văn từ "Vậy thì, hoặc hình dung sự sống" đến hết văn bản để tìm ý trả lời.

4. Đọc lại những kiến thức về bài văn nghị luận đã học trong phần Tập làm văn ở Bài 18, 19, 20, từ đó trả lời các câu hỏi :

a) Văn bản *Ý nghĩa văn chương* thuộc loại văn nghị luận nào trong hai loại sau ? Vì sao ?

- Nghị luận chính trị – xã hội ;
- Nghị luận văn chương.

b) Văn nghị luận của Hoài Thanh (qua *Ý nghĩa văn chương*) có gì đặc sắc ?
Hãy chọn một trong các ý sau để trả lời :

- Lập luận chặt chẽ, sáng sủa ;
- Lập luận chặt chẽ, sáng sủa và giàu cảm xúc ;
- Vừa có lí lẽ, vừa có cảm xúc, hình ảnh.

Tìm một đoạn trong văn bản để dẫn chứng và làm rõ ý đã chọn.

Ghi nhớ

Với một lối văn nghị luận vừa có lí lẽ, vừa có cảm xúc và hình ảnh, Hoài Thanh khẳng định : nguồn gốc cốt yếu của văn chương là tình cảm, là lòng vị tha. Văn chương là hình ảnh của sự sống muôn hình vạn trạng và sáng tạo ra sự sống, gây những tình cảm không có, luyện những tình cảm sẵn có. Đời sống tinh thần của nhân loại nếu thiếu văn chương thì sẽ rất nghèo nàn.

LUYỆN TẬP

Hoài Thanh viết : "Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có". Hãy dựa vào kiến thức văn học đã có, giải thích và tìm dẫn chứng để chứng minh cho câu nói đó.

ĐỌC THÊM

Văn là gì ? Văn là vẻ đẹp. Chương là gì ? Chương là vẻ sáng. Nhời^(a) của người ta, rục rờ bóng bẩy, tựa như có vẻ đẹp vẻ sáng, cho nên gọi là văn chương...

(a) Nhời : lời (nói).

Văn chương chẳng những là một nghề chơi thanh nhã để di tính dưỡng tình^(a) mà thôi ; mà lại có thể cảm động lòng người, di dịch^(b) được phong tục, chuyển biến được cuộc đời, cái công hiệu về đường giáo hoá lại càng to lớn...

(Theo Phan Kế Bính, *Việt Hán văn khảo*)

CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG (tiếp theo)

I – CÁCH CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

1. Hai câu sau có gì giống nhau và có gì khác nhau ?

a) *Cánh màn điều treo ở đầu bàn thờ ông vải đã được hạ xuống từ hôm "hoá vàng".*

b) *Cánh màn điều treo ở đầu bàn thờ ông vải đã hạ xuống từ hôm "hoá vàng" [...].*

(Vũ Bằng)

2. Hãy trình bày quy tắc chuyển đổi câu chủ động thành mỗi kiểu câu bị động.

3. Những câu sau đây có phải là câu bị động không ? Vì sao ?

a) *Bạn em được giải Nhất trong kì thi học sinh giỏi.*

b) *Tay em bị đau.*

Ghi nhớ

- Có hai cách chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động :

- Chuyển từ (hoặc cụm từ) chỉ đối tượng của hoạt động lên đầu câu và thêm các từ **bị** hay **được** vào sau từ (cụm từ) ấy.

- Chuyển từ (cụm từ) chỉ đối tượng của hoạt động lên đầu câu, đồng thời lược bỏ hoặc biến từ (cụm từ) chỉ chủ thể của hoạt động thành một bộ phận không bắt buộc trong câu.

- Không phải câu nào có các từ **bị**, **được** cũng là câu bị động.

(a) *Di tính dưỡng tình* : nuôi dưỡng tính tình cho yên vui, sáng khoái.

(b) *Di dịch* : dời đổi, di chuyển.

II – LUYỆN TẬP

1. Chuyển đổi mỗi câu chủ động dưới đây thành hai câu bị động theo hai kiểu khác nhau.

- a) *Một nhà sư vô danh đã xây ngôi chùa ấy từ thế kỉ XIII.*
- b) *Người ta làm tắt cả cánh cửa chùa bằng gỗ lim.*
- c) *Chàng kỵ sĩ buộc con ngựa bạch bên gốc đào.*
- d) *Người ta dựng một lá cờ đại ở giữa sân.*

2. Chuyển đổi mỗi câu chủ động cho dưới đây thành hai câu bị động – một câu dùng từ *được*, một câu dùng từ *bị*. Cho biết sắc thái nghĩa của câu dùng từ *được* với câu dùng từ *bị* có gì khác nhau.

- a) *Thầy giáo phê bình em.*
- b) *Người ta đã phá ngôi nhà ấy đi.*
- c) *Trào lưu đô thị hoá đã thu hẹp sự khác biệt giữa thành thị với nông thôn.*

3. Viết một đoạn văn ngắn nói về lòng say mê văn học của em hoặc về ảnh hưởng của tác phẩm văn học đối với em, trong đó có dùng ít nhất một câu bị động.

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN CHỨNG MINH

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

Mỗi học sinh viết một đoạn văn chứng minh ngắn theo một trong số các đề sau đây :

Đề 1 : Tục ngữ có câu : *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*. Nhưng có bạn nói : Nếu không có ý thức học tập thì chắc gì đã có "sàng khôn" nào ! Hãy nêu ý kiến riêng của em và chứng minh ý kiến đó là đúng.

Đề 2 : Chứng minh rằng văn chương "gây cho ta những tình cảm ta không có".

Đề 3 : Chứng minh rằng văn chương "luyện những tình cảm ta sẵn có".

Đề 4 : Chứng minh rằng nói dối có hại cho bản thân.

Đề 5 : Chứng minh rằng Bác Hồ luôn thương yêu thiếu nhi.

Đề 6 : Chứng minh rằng Bác Hồ là người rất yêu cây cối.

Đề 7 : Chứng minh rằng cần phải chọn sách mà đọc.

Đề 8 : Chứng minh rằng bảo vệ môi trường thiên nhiên là bảo vệ cuộc sống của con người.

II – THỰC HÀNH TRÊN LỚP

1. Mỗi học sinh đọc đoạn văn đã chuẩn bị cho các bạn trong tổ nghe và góp ý.

2. Đọc và sửa chung trước lớp một số đoạn văn dưới sự hướng dẫn của thầy, cô giáo.

BÀI 25

Kết quả cần đạt

- *Nắm được đề tài, luận điểm, phương pháp lập luận của các bài văn nghị luận đã học. Nắm được đặc trưng chung của văn nghị luận qua sự phân biệt với các thể văn khác. Chỉ ra được những nét riêng đặc sắc trong nghệ thuật nghị luận của mỗi bài nghị luận đã học.*
- *Nắm được cách dùng cụm chủ – vị để mở rộng câu.*
- *Đánh giá đúng ưu, khuyết điểm của bài tập làm văn số 5 theo yêu cầu của bài văn lập luận chứng minh.*
- *Nắm được mục đích, tính chất và các yếu tố của phép lập luận giải thích.*

ÔN TẬP VĂN NGHỊ LUẬN

1. Đọc lại các bài văn nghị luận đã học (Bài 20, 21, 23, 24) và điền vào bảng kê theo mẫu dưới đây :

Số TT	Tên bài	Tác giả	Đề tài nghị luận	Luận điểm chính	Phương pháp lập luận

2. Nêu tóm tắt những nét đặc sắc nghệ thuật của mỗi bài nghị luận đã học.

3. a) Trong Chương trình Ngữ văn lớp 6 và học kì I lớp 7, em đã học nhiều bài thuộc các thể truyện, kí (loại hình tự sự) và thơ trữ tình, tùy bút (loại hình trữ tình). Bảng kê dưới đây liệt kê các yếu tố có trong các văn bản tự sự, trữ tình và nghị luận. Căn cứ vào hiểu biết của mình, em hãy chọn trong cột bên phải những yếu tố có trong mỗi thể loại ở cột bên trái, rồi ghi vào vở.

Thể loại	Yếu tố
Truyện	Cốt truyện
Kí	Nhân vật
Thơ tự sự	Người kể chuyện
Thơ trữ tình	Luận điểm
Tùy bút	Luận cứ
Nghị luận	Vấn, nhịp

b) Dựa vào sự tìm hiểu ở trên, em hãy phân biệt sự khác nhau căn bản giữa văn nghị luận và các thể loại tự sự, trữ tình.

c) Những câu tục ngữ trong Bài 18, 19 có thể coi là loại văn bản nghị luận đặc biệt không? Vì sao?

Ghi nhớ

Nghị luận là một hình thức hoạt động ngôn ngữ phổ biến trong đời sống và giao tiếp của con người để nêu ý kiến, đánh giá, nhận xét, bàn luận về các hiện tượng, sự vật, vấn đề xã hội, tác phẩm nghệ thuật, hay về ý kiến của người khác. Văn nghị luận phân biệt với các thể loại tự sự, trữ tình chủ yếu ở chỗ nghị luận dùng lí lẽ, dẫn chứng và bằng cách lập luận nhằm thuyết phục nhận thức của người đọc. Bài văn nghị luận nào cũng có đối tượng (hay đề tài) nghị luận, các luận điểm, luận cứ và lập luận. Các phương pháp lập luận chính thường gặp là : chứng minh, giải thích.

DÙNG CỤM CHỦ – VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

I – THẾ NÀO LÀ DÙNG CỤM CHỦ – VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU ?

1. Tìm các cụm danh từ có trong câu sau :

Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có [...].

(Hoài Thanh)

2. Phân tích cấu tạo của những cụm danh từ vừa tìm được và cấu tạo của phụ ngữ trong mỗi cụm danh từ.

Ghi nhớ

*Khi nói hoặc viết, có thể dùng những cụm từ có hình thức giống câu đơn bình thường, gọi là **cụm chủ – vị** (cụm C – V), làm thành phần của câu hoặc của cụm từ để mở rộng câu.*

II – CÁC TRƯỜNG HỢP DÙNG CỤM CHỦ – VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

Tìm cụm C – V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ trong các câu sau đây. Cho biết trong mỗi câu, cụm C – V làm thành phần gì.

a) *Chị Ba đến khiến tôi rất vui và vững tâm.*

(Bùi Đức Ái)

b) *Khi bắt đầu kháng chiến, nhân dân ta tinh thần rất hăng hái.*

(Hồ Chí Minh)

c) *Chúng ta có thể nói rằng trời sinh lá sen để bao bọc cốm, cũng như trời sinh cốm nằm ủ trong lá sen.*

(Thạch Lam)

d) *Nói cho đúng thì phẩm giá của tiếng Việt chỉ mới thật sự được xác định và đảm bảo từ ngày Cách mạng tháng Tám thành công.*

(Đặng Thai Mai)

Ghi nhớ

Các thành phần câu như chủ ngữ, vị ngữ và các phụ ngữ trong cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ đều có thể được cấu tạo bằng cụm C – V.

III – LUYỆN TẬP

Tìm cụm C – V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ trong các câu dưới đây. Cho biết trong mỗi câu, cụm C – V làm thành phần gì.

a) *Đợi đến lúc vừa nhất, mà chỉ riêng những người chuyên môn mới định được, người ta gặt mang về.*

(Thạch Lam)

b) *Trung đội trưởng Bính khuôn mặt đầy đặn.*

(Trần Đăng)

c) *Khi các cô gái Vòng đổ gánh, giở từng lớp lá sen, chúng ta thấy hiện ra từng lá cốm, sạch sẽ và tinh khiết, không có mảy may một chút bụi nào.*

(Thạch Lam)

d) *Bỗng một bàn tay đập vào vai khiến hấn giật mình.*

(Nam Cao)

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5

1. Nắm vững những yêu cầu cần đạt về nội dung, về phương pháp chứng minh, về bố cục, mạch lạc, về liên kết và diễn đạt trong bài tập làm văn này.

2. So với những yêu cầu ấy, bài làm của em có những ưu, khuyết điểm gì ?

3. Hãy sửa những lỗi trong bài về viết câu, về cách dùng từ, về chính tả.

TÌM HIỂU CHUNG VỀ PHÉP LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

I – MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢI THÍCH

1. Trong đời sống, những khi nào người ta cần được giải thích ? Hãy nêu một số câu hỏi về nhu cầu giải thích hằng ngày (Ví dụ : Vì sao lại có nguyệt thực ?

Vì sao nước biển mặn ?...). Muốn trả lời những câu hỏi ấy phải có các tri thức khoa học chuẩn xác.

2. Trong văn nghị luận, người ta thường yêu cầu giải thích các vấn đề tư tưởng, đạo lí lớn nhỏ, các chuẩn mực hành vi của con người (Ví dụ : Thế nào là hạnh phúc ? Trung thực là gì ? Thế nào là *Có chí thì nên* ?...).

3. Đọc bài văn sau và trả lời câu hỏi.

LÒNG KHIÊM TỐN

Lòng khiêm tốn có thể được coi là một bản tính căn bản cho con người trong nghệ thuật xử thế và đối đãi với sự vật.

Điều quan trọng của khiêm tốn là chính nó đã tự nâng cao giá trị cá nhân của con người trong xã hội. Khiêm tốn là biểu hiện của con người đứng đắn, biết sống theo thời và biết nhìn xa. Con người khiêm tốn bao giờ cũng là người thường thành công trong lĩnh vực giao tiếp với mọi người.

Vậy khiêm tốn là gì ? Khiêm tốn là tính nhã nhặn, biết sống một cách nhún nhường, luôn luôn hướng về phía tiến bộ, tự khép mình vào những khuôn thước của cuộc đời, bao giờ cũng không ngừng học hỏi. Hoài bão lớn nhất của con người là tiến mãi không ngừng, nhưng không nhằm mục đích tự khoe khoang, tự đề cao cá nhân mình trước người khác.

Người có tính khiêm tốn thường hay tự cho mình là kém, còn phải phấn đấu thêm, trau dồi thêm, cần được trao đổi, học hỏi nhiều thêm nữa. Người có tính khiêm tốn không bao giờ chịu chấp nhận sự thành công của cá nhân mình trong hoàn cảnh hiện tại, lúc nào cũng cho sự thành công của mình là tầm thường, không đáng kể, luôn luôn tìm cách để học hỏi thêm nữa.

Tại sao con người lại phải khiêm tốn như thế ? Đó là vì cuộc đời là một cuộc đấu tranh bất tận, mà tài năng của mỗi cá nhân tuy là quan trọng, nhưng thật ra chỉ là những giọt nước bé nhỏ giữa đại dương bao la. Sự hiểu biết của mỗi cá nhân không thể đem so sánh với mọi người cùng chung sống với mình. Vì thế, dù tài năng đến đâu cũng luôn luôn phải học thêm, học mãi mãi.

Tóm lại, con người khiêm tốn là con người hoàn toàn biết mình, hiểu người, không tự mình đề cao vai trò, ca tụng chiến công của cá nhân mình cũng như không bao giờ chấp nhận một ý thức chịu thua mang nhiều mặc cảm tự ti đối với mọi người.

Khiêm tốn là một điều không thể thiếu cho những ai muốn thành công trên con đường đời.

(Theo Lâm Ngữ Đường, *Tinh hoa xử thế*)

Câu hỏi :

a) Bài văn giải thích vấn đề gì và giải thích như thế nào ?

b) Để tìm hiểu phương pháp giải thích, em hãy chọn và ghi ra vở những câu định nghĩa như : *Lòng khiêm tốn có thể coi là một bản tính...* Đó có phải là cách giải thích không ?

c) Theo em, cách liệt kê các biểu hiện của khiêm tốn, cách đối lập người khiêm tốn và kẻ không khiêm tốn có phải là cách giải thích không ?

d) Việc chỉ ra cái lợi của khiêm tốn, cái hại của không khiêm tốn và nguyên nhân của thói không khiêm tốn có phải là nội dung của giải thích không ?

Qua những điểm trên, em hiểu thế nào là lập luận giải thích ?

Ghi nhớ

- Trong đời sống, giải thích là làm cho hiểu rõ những điều chưa biết trong mọi lĩnh vực.
- ***Giải thích trong văn nghị luận*** là làm cho người đọc hiểu rõ các tư tưởng, đạo lý, phẩm chất, quan hệ,... cần được giải thích nhằm nâng cao nhận thức, trí tuệ, bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm cho con người.
- Người ta thường giải thích bằng các cách : nêu định nghĩa, kể ra các biểu hiện, so sánh, đối chiếu với các hiện tượng khác, chỉ ra các mặt lợi, hại, nguyên nhân, hậu quả, cách đề phòng hoặc noi theo,... của hiện tượng hoặc vấn đề được giải thích.
- Bài văn giải thích phải có mạch lạc, lớp lang, ngôn từ trong sáng, dễ hiểu. Không nên dùng những điều không ai hiểu để giải thích những điều người ta chưa hiểu.
- Muốn làm được bài giải thích tốt, phải học nhiều, đọc nhiều, vận dụng tổng hợp các thao tác giải thích phù hợp.

II – LUYỆN TẬP

Đọc bài văn sau và cho biết vấn đề được giải thích và phương pháp giải thích trong bài.

LÒNG NHÂN ĐẠO

Lòng nhân đạo tức là lòng biết thương người. Thế nào là biết thương người và thế nào là lòng nhân đạo ?

Hằng ngày chúng ta thường có dịp tiếp xúc với đời sống bên ngoài, trước mắt chúng ta, loài người còn đầy rẫy những cảnh khổ. Từ một ông lão già nua răng long tóc bạc, lẽ ra phải được sống trong sự chăm sóc đùm bọc của con cháu, thế mà ông lão ấy phải sống kiếp đời hành khất^(a) sống bằng của bố thí^(b) của kẻ qua đường, đến một đứa trẻ thơ, quá bé bỏng mà lại sống bằng cách đi nhặt từng mẩu bánh của người khác ăn dở, thay vì được cha mẹ nuôi nấng, dạy dỗ...

Những hình ảnh ấy và thảm trạng ấy khiến cho mọi người xót thương, và tìm cách giúp đỡ. Đó chính là lòng nhân đạo.

Con người cần phải phát huy lòng nhân đạo của mình đối với mọi người xung quanh. Thánh Găng-đi^(c) có một phương châm : "Chinh phục được mọi người ai cũng cho là khó, nhưng tạo được tình thương, lòng nhân đạo, sự thông cảm giữa con người với con người lại càng khó hơn. Điều kiện duy nhất để tạo sự kính yêu và mến phục đối với quần chúng, tốt nhất là phải làm sao phát huy lòng nhân đạo đến cùng và tột độ vậy".

(Theo Lâm Ngữ Đường, *Tinh hoa xử thế*)

ĐỌC THÊM

ÓC PHÁN ĐOÁN VÀ ÓC THẨM MỸ

Chính Xanh-tơ Bơ-vơ^(d) cũng đã nói : "*Tôi biết nhiều người có óc phán đoán rất đúng mà đồng thời lại thiếu óc thẩm mỹ, vì óc thẩm mỹ biểu hiện một cái gì*

(a) *Hành khất* : đi ăn xin.

(b) *Bố thí* : cho với thái độ làm phúc, làm ơn.

(c) *Găng-đi* (1869 – 1948) : lãnh tụ phong trào độc lập dân tộc Ấn Độ.

(d) *Xanh-tơ Bơ-vơ* (1804 – 1861) : nhà phê bình văn học Pháp.

ting vi nhất, thuộc về bản năng nhất trong cái chỗ tế nhị mơ hồ nhất của các giác quan của ta".

Muốn thưởng thức một bài văn, ta đọc nó chậm chậm một hai lần, xem có cảm thấy cái hay của nó không đã ; khi cảm được rồi, ta mới tìm *hiểu* nó hay ở chỗ nào. Ta dùng trái tim của ta trước rồi sau mới dùng lí trí. Nếu lòng ta không cảm thì càng phân tích lại càng không hiểu được gì cả. Văn học khác khoa học ở chỗ đó ; và óc thẩm mĩ khác óc phán đoán cũng ở chỗ đó : một đằng là sự ưa thích của lòng, một đằng là sự sáng suốt của óc, một đằng cần nhiều cảm thụ tính, một đằng cần nhiều luận lí tính.

Nói vậy không phải là óc thẩm mĩ và óc phán đoán tương phản nhau mà ta không bao giờ dùng lí trí để hiểu được cái đẹp đâu. Vẫn có nhiều cái đẹp có thể giảng được và ai cũng thấy nó hợp lí : chỉ một số tế nhị quá mới có những lí lẽ riêng của nó mà lí trí không sao phân tích nổi, và muốn nhận thức được, ta phải luyện mĩ cảm bằng cách sống thật nhiều, đọc nhiều tác phẩm bất hủ của mọi xứ và mọi thời.

(Theo Nguyễn Hiến Lê, Hương sắc trong vườn văn)

TỰ DO VÀ NÔ LỆ

Loài người hơn loài vật là có quyền tự do. Một con hổ đói nhẩy xổ vào bất cứ cái gì có thể ăn được bày ra trước mắt nó ; một người đói trông thấy vật gì có thể ăn được còn biết suy xét có nên ăn hay không. Con hổ bị cái đói sai khiến không tự kiểm chế được mình ; trái lại người ta không để cho cái đói có thể sai khiến được mình, như vậy là người ta được tự do theo ý muốn riêng.

Quyền tự do là của quý báu nhất của loài người. Không có tự do người ta cũng chỉ như súc vật.

Tự do đây không phải nghĩa là hoàn toàn muốn làm gì thì làm : một thứ tự do vô tổ chức và vô ý thức. Vì loài người sống thành đoàn thể, sống thành xã hội cho nên phải hiểu tự do có nghĩa là muốn làm gì thì làm, nhưng làm theo lẽ phải, theo lí trí, để không phạm tới sự tự do của người khác và không phạm đến quyền lợi chung của đoàn thể.

Trái với tự do là nô lệ. Người nô lệ là người phải chịu phục tòng sự đè nén, sự sai khiến bất công của một người hay một thế lực nào khác mạnh hơn mình.

Người nô lệ không còn có thể làm việc gì theo ý muốn của mình, theo tài năng của mình để mưu hạnh phúc cho mình nữa.

Không tự do tức là chết.

(Nguyễn Toản, *Việt luận*)

BÀI 26

Kết quả cần đạt

- Hiểu được nội dung phê phán hiện thực, tấm lòng nhân đạo của tác giả và những thành công nghệ thuật trong truyện ngắn **Sống chết mặc bay**.
- Bước đầu nắm được **cách làm một bài văn lập luận giải thích**.
- Vận dụng được những hiểu biết chung về cách làm bài văn giải thích vào việc giải thích một vấn đề xã hội và văn học đơn giản, gần gũi.

VĂN BẢN

SỐNG CHẾT MẶC BAY

Gần một giờ đêm. Trời mưa tầm tã. Nước sông Nhị Hà⁽¹⁾ lên to quá ; khúc đê làng X.^(a) thuộc phủ X.^(b) xem chừng núng thế⁽²⁾ lắm, hai ba đoạn đã thấm lậu⁽³⁾ rồi, không khéo thì vỡ mất.

Dân phu⁽⁴⁾ kẻ hàng trăm nghìn con người, từ chiều đến giờ, hết sức giữ gìn, kẻ thì thuê, người thì cuốc, kẻ đội đất, kẻ vác tre, nào đắp, nào cừ⁽⁵⁾, bì bõm dưới bùn lầy ngập quá khuỷu chân, người nào người nấy lướt thướt như chuột lột. Tình cảnh trông thật là thảm.

Tuy trống đánh liên thanh, ốc thổi vô hồi⁽⁶⁾, tiếng người xao xác gọi nhau sang hộ⁽⁷⁾, nhưng xem chừng ai ai cũng mệt lử cả rồi. Ấy vậy mà trên trời thời vẫn

(a), (b) Nguyên văn in : XXX.

mưa tầm tã trút xuống, dưới sông thời nước cứ cuộn cuộn bốc lên. Than ôi ! Sức người khó lòng địch nổi với sức trời ! Thế đê không sao cự lại được với thế nước ! Lo thay ! Nguy thay ! Khúc đê này hỏng mất.



Ấy, lũ con dân đang chân lấm tay bùn, trăm lo nghìn sợ, đem thân hèn yếu mà đối với sức mưa to nước lớn, để bảo thủ⁽⁸⁾ lấy tính mạng gia tài, thế thời nào quan cha mẹ⁽⁹⁾ ở đâu ?

Thưa rằng : Đang ở trong đình kia, cách đó chừng bốn năm trăm thước. Đình ấy cũng ở trên mặt đê, nhưng cao mà vững chãi, dầu nước to thế nữa, cũng không việc gì.

Trong đình, đèn thấp sáng trưng ; nha lệ⁽¹⁰⁾ lính tráng, kẻ hầu người hạ, đi lại rộn ràng. Trên sập⁽¹¹⁾, mới kê ở gian giữa, có một người quan phụ mẫu⁽¹²⁾, uy nghi chễm chệ ngồi. Tay trái dựa gối xếp, chân phải duỗi thẳng ra, để cho tên người nhà quỳ ở dưới đất mà gãi. Một tên lính lệ⁽¹³⁾ đứng bên, cầm cái quạt lông, chốc chốc sẽ phẩy. Tên nữa đứng khoanh tay, chực hầu điều dóm. Bên cạnh ngài,

mé tay trái, bát yến⁽¹⁴⁾ hấp đường phèn, để trong khay khảm⁽¹⁵⁾, khói bay nghi ngút, tráp đồi mồi chữ nhật⁽¹⁶⁾ để mở, trong ngăn bạc đầy những trầu vàng, cau đậu, rễ tía⁽¹⁷⁾, hai bên nào ống thuốc bạc, nào đồng hồ vàng, nào dao chuôi ngà, nào ống vôi chạm, ngoáy tai, ví thuốc, quần bút, tăm bông⁽¹⁸⁾ trông mà thích mắt. Chung quanh sập, bắc bốn ghế mây, bắt đầu từ phía hữu quan⁽¹⁹⁾ thì có thầy đề, rồi lần lượt đến thầy đội nhất, thầy thông nhì⁽²⁰⁾, sau hết giáp phía tay tả ngài, thì đến chánh tổng⁽²¹⁾ sở tại⁽²²⁾ cùng ngồi hầu bài.



Ngoài kia, tuy mưa gió âm âm, dân phu rối rít, nhưng trong này xem chừng tĩnh mịch⁽²³⁾ nghiêm trang lắm : trừ quan phụ mẫu ra, mọi người không ai dám to tiếng. So với cái cảnh trăm họ đang vất vả lấm láp, gọi gió tẩm mưa, như đàn sâu lũ kiến ở trên đê, thời ở trong đình rất là nhàn nhã, đường bệ⁽²⁴⁾, nguy nga : nào quan ngồi trên, nào nha ngồi dưới, người nhà, lính lệ khoanh tay sắp hàng, nghi vệ tôn nghiêm⁽²⁵⁾, như thần như thánh. Thỉnh thoảng nghe tiếng quan phụ mẫu gọi : "Điều, mày"⁽²⁶⁾ ; tiếng tên lính thưa : "Dạ" ; tiếng thầy đề hỏi : "Bẩm, bốt"⁽²⁷⁾ ; tiếng quan lớn truyền : "Ừ". Kẻ này : "Bát sách ! Ăn". Người kia : "Thất

văn⁽²⁸⁾... Phỗng", lúc mau, lúc khoan, ung dung êm ái, khi cười, khi nói vui vẻ dịu dàng. Thật là tôn kính, xứng đáng với một vì phúc tinh⁽²⁹⁾.

Ấy đó, quan phụ mẫu cùng với nha lại⁽³⁰⁾ đương vui cuộc tổ tôm ở trong đình ấy. Ngài mà còn dở ván bài, hoặc chưa hết hội thì dầu trời long đất lở, đê vỡ dân trôi, ngài cũng thây kệ.

Ôi ! Trăm hai mươi lá bài đen đỏ, có cái ma lực⁽³¹⁾ gì mà run rủi cho quan mê được như thế ?... Này, này đê vỡ mặc đê, nước sông dù nguy, không bằng nước bài⁽³²⁾ cao thấp. Đứng trên đê mà đốc kẻ cắm cừ, người đổ đất, lăm nổi lăm than, sao bằng ngồi trong đình, đã sẵn kẻ bốc nọc⁽³³⁾ người chia bài, nhiều đường thú vị.

Than ôi ! Cứ như cái cách quan ngồi ung dung như vậy, mà hai bên tả hữu, nha lại nghiêm trang, lính hầu rầm rập, thì đổ ai dám bảo rằng : gần đó có sự nguy hiểm to, sắp sinh ra một cảnh nghìn sâu muôn thẳm, trừ những kẻ lòng lang dạ thú, còn ai nghĩ đến, mà chẳng động tâm, thương xót đồng bào huyết mạch⁽³⁴⁾ !...

Mặc ! Dân, chẳng dân thời chó ! Con bài ngon há nỡ bỏ hoài ru ! Quan lớn ngài ăn, ngài đánh ; người hầu kẻ dạ, kẻ vâng. Sống bao nhiêu, thích bao nhiêu ! Lúc quan hạ, bài ù, ai ai là người chẳng ngợi khen tấm tắc ! Một nước bài cao, bằng mấy mươi đê lở, ruộng ngập ! Vậy mà không hiểu thời thật là phàm⁽³⁵⁾ !

Quan lớn ù thông⁽³⁶⁾. Người đầu cánh kẻ cuối tay, tranh nhau phô bài⁽³⁷⁾ để quan lớn rõ, rằng : "Mình vào được nhưng không dám cố ăn kìm !". Rằng : "Mình có đôi, mà không dám phỗng qua mặt !". Hèn chi mà quan chẳng ù luôn ! Quan ù, ấy là hạnh phúc !...

Khi đó, ván bài quan đã chờ rồi. Ngài xơi bát yến vừa xong, ngồi khểnh vượt râu, rung đùi, mắt đang mãi trông đĩa nọc, bỗng nghe ngoài xa, tiếng kêu vang trời dậy đất. Mọi người đều giật nảy mình, duy quan vẫn điềm nhiên, chỉ lăm le chực người ta bốc trúng quân mình chờ mà hạ. Vì ngài sắp ù to.

Có người khẽ nói :

– Bấm, để có khi đê vỡ !

Ngài cau mặt, gắt rằng :

– Mặc kệ !

Rồi ngài xếp bài lại, quay gối dựa sang bên tay phải, nghiêng mình bảo thầy đề lại :

– Có ăn không thì bốc chứ !

Thầy đề vội vàng :

– Dạ, bẩm, bẩm.

Vừa lúc đó thì tiếng người kêu rầm rĩ, càng nghe càng lớn. Lại có tiếng ào ào như thác chảy xiết ; rồi lại có tiếng gà, chó, trâu, bò kêu vang tứ phía.

Bấy giờ ai nấy ở trong đình, đều nôn nao sợ hãi. Thốt nhiên⁽³⁸⁾ một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đầm, tất tả chạy xông vào thở không ra lời :

– Bẩm... quan lớn... đê vỡ mất rồi !

Quan lớn đỏ mặt tía tai, quay ra quát rằng :

– Đê vỡ rồi !... Đê vỡ rồi, thời ông cách cổ chúng mày, thời ông bỏ tù chúng mày ! Có biết không ?... Lính đâu ? Sao bay dám để cho nó chạy xông xộc vào đây như vậy ? Không còn phép tắc gì nữa à ?

– Dạ, bẩm...

– Đuổi cổ nó ra !

Ngài quay mặt vào, lại hỏi thầy đề :

– Thầy bốc quân gì thế ?

– Dạ, bẩm, con chưa bốc.

– Thì bốc đi chứ !

Thầy đề tay run cầm cập, thò vào đĩa nọc, rút ra một con bài, lật ngửa, xuống rằng :

– Chi chi⁽³⁹⁾ !

Quan lớn vỗ tay xuống sập kêu to :

– Đây rồi !... Thế chứ lại !

Rồi ngài vội vàng xoè bài, miệng vừa cười vừa nói :

– Ù ! Thông tôm, chi chi nẩy⁽⁴⁰⁾ !... Điều, mày !

...

Ấy, trong khi quan lớn ù ván bài to như thế, thì khắp mọi nơi miền đó, nước tràn lênh láng, xoáy thành vực sâu, nhà cửa trôi băng, lúa má ngập hết ; kẻ sống không chỗ ở, kẻ chết không nơi chôn, lênh đênh mặt nước, chiếc bóng bơ vơ, tình cảnh thảm sầu, kể sao cho xiết !

(Phạm Duy Tốn^(*), tạp chí *Nam phong*, số 18 – 1918, trong *Truyện ngắn Nam phong* (tuyển), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989)

Chú thích

(★) Phạm Duy Tốn (1883 – 1924) : nguyên quán làng Phượng Vũ, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội) ; sinh quán thôn Đông Thọ (nay là phố Hàng Dầu, Hà Nội), là một trong số ít người có thành tựu đầu tiên về thể loại truyện ngắn hiện đại. *Sống chết mặc bay* được coi là tác phẩm thành công nhất của ông.

(1) *Nhị Hà* : cũng gọi là *Nhĩ Hà*, chỉ khúc sông Hồng từ phía dưới Việt Trì trở xuống Thăng Long theo hình uốn cong như vành tai (nhĩ).

(2) *Núng thế* : ở vào trạng thái không còn vững chắc, dễ đổ, dễ sụt xuống.

(3) *Thấm lậu* : (hiện tượng chất lỏng) ngấm qua và rỉ ra chảy đi nơi khác.

(4) *Dân phu* : người dân bị bắt đi làm các việc công ích trong xã hội cũ.

(5) *Cừ* : dùng những tấm ván hoặc tấm phen đan và đóng cọc đỡ để ngăn đê vỡ, nước tràn.

(6) *Liên thanh* : tiếng liên tiếng ; *ốc thổi vô hồi* : tiếng tù và làm bằng vỏ ốc lớn thổi liên tiếp, không kể hồi.

(7) *Hộ* : giúp đỡ, che chở. Ở đây là cùng nhau bảo vệ đê.

(8) *Bảo thủ* : bảo vệ (*bảo*) để giữ lấy (*thủ*). Ở đây, *bảo thủ* không có nghĩa giữ lấy những điều lạc hậu theo nghĩa thông thường hiện nay.

(9) *Quan cha mẹ* : cũng gọi là *quan phụ mẫu*. Thời phong kiến cũng như thời Pháp thuộc có quan niệm coi quan như cha mẹ của dân (*dân chi phụ mẫu*). Ở đây dùng với ý mỉa mai.

(10) *Nha lệ* : viên chức và lính hầu ở các cửa quan ngày trước.

(11) *Sập* : đồ dùng chủ yếu để nằm, được làm bằng gỗ, mặt liền với chân, xung quanh có diềm chạm hoặc khảm để trang trí.

(12) *Quan phụ mẫu* : xem chú thích (9) (*phụ* : cha ; *mẫu* : mẹ).

(13) *Lính lệ* : lính hầu hạ quan lại ở huyện, phủ.

(14) *Yến* : yến sào, món ăn quý được chế biến từ tổ chim yến (loài chim ở biển, cùng họ với én, làm tổ bằng nước bọt (*yến* : én ; *sào* : tổ)).

(15) *Khay khảm* : khay khảm xà cừ hoặc khảm bạc (*khay* : đồ dùng để bày xếp ẩm chén hoặc đựng đồ vật nhỏ).

(16) *Tráp đôi môi chữ nhật*: đồ dùng hình hộp chữ nhật nhỏ, làm bằng vỏ con đôi môi (rùa biển).

(17) *Trầu vàng*: lá trầu vàng, ăn ngon hơn lá trầu xanh; *cau đậu*: cau khô mà hạt còn dính không rời; *rễ tía*: một thứ rễ cây có màu đỏ dùng để ăn trầu (còn gọi là *vỏ đỏ*).

(18) *Tăm bông*: tăm xĩa răng đầu có vót xơ cho đẹp (quan lại và lớp người quý phái thường dùng).

(19) *Phía hữu quan*: chỗ ngồi về phía bên phải của quan.

(20) *Đề*: viên chức đứng đầu công việc văn phòng ở huyện hoặc phủ thời phong kiến và thời thuộc Pháp; *đội nhất*: chức đội hạng nhất (người chỉ huy một đơn vị lính khoảng 10 người); *thông nhì*: thông phán hạng hai (thông phán là viên chức trung cấp làm việc ở các công sở dưới thời Pháp thuộc).

(21) *Chánh tổng*: chức vụ của người đứng đầu công việc hành chính của một tổng (gồm nhiều xã).

(22) *Sở tại*: tại chỗ.

(23) *Tĩnh mịch*: yên tĩnh.

(24) *Đường bệ*: đường hoàng, bệ vệ.

(25) *Nghi vệ tôn nghiêm*: nghi thức tôn kính, trang nghiêm.

(26) *Quan phụ mẫu gọi*: "*Điếu, mày!*" : cách nói ra lệnh với giọng hách dịch để sai lính hầu lấy diếu hút thuốc.

(27) Trong truyện này có mấy động từ dùng trong khi đánh *tài bàn* hoặc *tổ tôm*:

– *Bốc*: rút quân bài từ đĩa nọc (đĩa đựng phần còn lại của bộ bài đã chia, được đặt ở giữa chiếu bài).

– *Ăn*: lấy quân bài của người khác đánh hoặc rút ra từ đĩa nọc để hợp vào phu bài của mình.

– *Phỗng*: bắt được một quân bài do người khác đánh hoặc bốc từ đĩa nọc giống với hai quân bài mình có sẵn để ghép thành phu.

– *Chờ*: bài đã đủ điều kiện chỉ chờ bắt trúng một quân nữa thành phu là ù.

– *Hạ* : đặt bài xuống chiếu để xuống ù.

– *Ừ* : được thắng bài sau khi đã vào phu hết.

(28) *Bát sách, thất văn* : tên hai quân bài trong bộ bài tổ tôm.

(29) *Phúc tinh* : ngôi sao tốt đưa lại hạnh phúc cho con người – theo quan niệm thiên văn của người xưa (*tinh* : sao, thiên thể).

(30) *Nha lại* : từ chỉ chung các công chức làm việc trong cửa quan ngày trước.

(31) *Ma lực* : sức cảm dỗ, lời cuốn mạnh mẽ, như có gì thần bí khiến người ta khó cưỡng lại.

(32) *Nước bài* : từ thường dùng trong khi đánh bài cũng như đánh cờ (nước cờ) để chỉ bước đi của quân bài có ảnh hưởng đến thế của ván bài.

(33) *Bốc nọc* : rút bài từ đĩa nọc.

(34) *Huyết mạch* : mạch máu (*huyết* : máu) ; *đồng bào huyết mạch* : đồng bào cùng chung một dòng máu.

(35) *Phàm* : thô tục, không lịch sự, không thanh nhã.

(36) *Ừ thông* : đã ù lại ù tiếp.

(37) *Phô bài* : bày bài ra cho người khác xem.

(38) *Thốt nhiên* : thình lình và rất nhanh.

(39) *Chi chi* : tên một con bài bốc ở đĩa nọc mà với nó, có thể ù ván bài to nhất.

(40) Trong trò chơi tổ tôm có nhiều mức ù. ù "tôm" cao hơn ù thường. ù "chi chi nẩy" là ù cao nhất. ù "thông tôm, chi chi nẩy" : ù tiếp theo, trong đó vừa có "tôm" vừa có "chi chi nẩy" (trường hợp hiếm).

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. *Sóng chết mặc bay* có thể được chia làm mấy đoạn ? Mỗi đoạn nói gì ?

2. Phép tương phản (cũng gọi là *đối lập*) trong nghệ thuật là việc tạo ra những hành động, những cảnh tượng, những tính cách trái ngược nhau để qua đó làm nổi bật một ý tưởng bộ phận trong tác phẩm hoặc tư tưởng chính của tác phẩm.

Dựa vào định nghĩa trên, em hãy :

a) Chỉ ra hai mặt tương phản cơ bản trong truyện *Sống chết mặc bay*.

b) Phân tích làm rõ từng mặt trong sự tương phản đó. (Chú ý đến các chi tiết thuộc về cảnh người dân đang hộ đê trong trạng thái nguy kịch và các chi tiết thuộc về cảnh tên quan đang cùng nha lại chơi bài trong đình với không khí tĩnh mịch, trang nghiêm.)

c) Chỉ ra qua hai mặt tương phản, hình ảnh tên quan phủ đi "hộ đê" được tác giả khắc hoạ như thế nào. (Chú ý đến các chi tiết thuộc về : chỗ ở, điều kiện sinh hoạt trong khi đi "đốc thúc việc hộ đê" ; cách ngồi, tư thế, giọng điệu ngôn ngữ trước bọn nha lại, chánh tổng..., đặc biệt là thái độ, cách nói khi đã có tin đê vỡ.)

d) Nêu lên dụng ý của tác giả trong việc dựng cảnh tương phản này.

3. Trong nghệ thuật văn chương còn có phép tăng cấp (lần lượt đưa thêm chi tiết và chi tiết sau phải cao hơn chi tiết trước), qua đó làm rõ thêm bản chất một sự việc, một hiện tượng muốn nói. Trong *Sống chết mặc bay*, tác giả đã kết hợp khéo léo phép tương phản và phép tăng cấp để bộc lộ rõ nét tính cách của nhân vật.

Em hãy phân tích, chứng minh ý kiến trên bằng cách trả lời các câu hỏi sau :

a) Sự tăng cấp trong việc miêu tả mức độ của trời mưa, của độ nước sông dâng cao, của nguy cơ vỡ đê, của cảnh hộ đê vất vả, căng thẳng của người dân (trong đó có mức độ của tiếng trống đánh, ốc thổi, tiếng người gọi nhau sang hộ đê) là thế nào ?

b) Sự tăng cấp trong việc miêu tả mức độ đam mê bài bạc của tên quan phủ như thế nào ?

c*) Hãy nhận xét về tác dụng của sự kết hợp hai nghệ thuật tương phản và tăng cấp trong việc vạch trần bản chất "lòng lang dạ thú" của tên quan phủ trước sinh mạng của người dân.

4. Hãy phát biểu chung về giá trị hiện thực, nhân đạo và nghệ thuật (ngôn ngữ, hình tượng nhân vật,...) của truyện *Sống chết mặc bay*.

Ghi nhớ

Bằng lời văn cụ thể, sinh động, bằng sự khéo léo trong việc vận dụng kết hợp hai phép tương phản và tăng cấp trong nghệ thuật, **Sống chết mặc bay** đã lên án gay gắt tên quan phủ "lòng lang dạ thú" và bày tỏ niềm cảm thương trước cảnh "nghìn sâu muôn thảm" của nhân dân do thiên tai và cũng do thái độ vô trách nhiệm của kẻ cầm quyền gây nên.

LUYỆN TẬP

1. Những hình thức ngôn ngữ đã được vận dụng trong truyện *Sống chết mặc bay* là gì ? Hãy trả lời câu hỏi trên bằng cách đánh dấu theo bảng thống kê sau đây :

Hình thức ngôn ngữ	Có	Không
Ngôn ngữ tự sự		
Ngôn ngữ miêu tả		
Ngôn ngữ biểu cảm		
Ngôn ngữ người kể chuyện		
Ngôn ngữ nhân vật		
Ngôn ngữ độc thoại nội tâm		
Ngôn ngữ đối thoại		

2.* Qua ngôn ngữ đối thoại của quan phủ, em thấy tính cách của nhân vật đó như thế nào ? Hãy nêu nhận xét về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tính cách nhân vật.

CÁCH LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

I – CÁC BƯỚC LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

Cho đề bài : *Nhân dân ta có câu tục ngữ : "Đi một ngày đàng, học một sàng khôn". Hãy giải thích nội dung câu tục ngữ đó.*

1. Tìm hiểu đề và tìm ý

Đề yêu cầu giải thích một câu tục ngữ. Đối với tục ngữ, cần làm sáng tỏ nghĩa đen, nghĩa bóng và ý nghĩa sâu xa của nó. Đề yêu cầu vận dụng phép lập luận giải thích (xem bài *Tìm hiểu chung về phép lập luận giải thích*).

Để tìm nghĩa một câu tục ngữ, có thể tra từ điển. Ví dụ, nếu tra *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* thì câu đó được giải thích : "Đi đây đi đó thì mở rộng tầm hiểu biết, khôn ngoan từng trải". Giải thích như thế tuy đúng, nhưng còn vắn tắt, chưa đáp ứng được yêu cầu hiểu rõ, hiểu sâu, bởi bài văn đòi hỏi giải thích nhiều mặt : từ nghĩa đen đến nghĩa bóng, từ nội dung lời khuyên đến khát vọng bao đời của người nông dân sau lũy tre xanh muốn đi đây đi đó để mở rộng tầm hiểu biết.

Để tìm ý cho bài làm, ta có thể liên hệ với các câu ca dao, tục ngữ tương tự : *Làm trai cho đáng nên trai, Phú Xuân đã trải, Đồng Nai cũng từng* hoặc : *Đi cho biết đó biết đây, Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn*. Hãy suy nghĩ xem câu tục ngữ đó có ý nghĩa như một lời khuyên, như một lời khích lệ mọi người nên đi đây đi đó, đi đông đi tây, chống thói ở lì một nơi, thủ cựu, tự thoả mãn hay không.

2. Lập dàn bài

a) *Mở bài* : Giới thiệu câu tục ngữ với ý nghĩa sâu xa là đúc kết kinh nghiệm và thể hiện khát vọng đi nhiều nơi để mở rộng hiểu biết.

b) *Thân bài* : Triển khai việc giải thích.

– *Nghĩa đen* : *Đi một ngày đàng* nghĩa là gì ? *Một sàng khôn* là gì ? (Chú ý : Cách đo không gian bằng đơn vị ngày, đo trí khôn, kiến thức bằng sàng có gì đặc biệt ?)

– *Nghĩa bóng* : Như cách giải thích của từ điển đã dẫn ở trên. Hãy suy nghĩ xem : Câu tục ngữ có đúc kết một kinh nghiệm về nhận thức không ? Kinh nghiệm đó là gì ?

– *Nghĩa sâu* : Liên hệ với các dị bản khác : *Đi một bữa chợ, học một mớ khôn* hoặc các câu ca dao, tục ngữ nêu trên để thấy cái khao khát của người nông dân xưa muốn được đi ra khỏi nhà, khỏi làng để mở rộng tầm mắt. Từ đó ta hiểu câu tục ngữ không chỉ đúc kết một kinh nghiệm, mà còn biểu hiện một khát vọng hiểu biết.

c) *Kết bài* : Câu tục ngữ ngày xưa vẫn còn ý nghĩa đối với hôm nay.

3. Viết bài

a) *Mở bài* : Mở bài không chỉ giới thiệu câu tục ngữ, mà còn phải nói được nội dung sâu sắc mà mình muốn giải thích. Có thể có nhiều cách mở bài khác nhau.

– *Đi thẳng vào vấn đề* : "*Đi một ngày đàng, học một sàng khôn* là một câu tục ngữ hay, chẳng những đúc kết kinh nghiệm học tập của người xưa, mà còn thể hiện khát vọng được đi xa để mở rộng tầm mắt".

– *Đối lập hoàn cảnh với ý thức* : "Người nông dân Việt Nam xưa quanh năm bó mình trong lũy tre xanh, tầm mắt hạn hẹp. Chính vì vậy mà dân gian đã có câu tục ngữ khích lệ họ đi đây đi đó để mở rộng hiểu biết : *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*".

– *Nhìn từ chung đến riêng* : "Nhân dân ta có nhiều câu tục ngữ, ca dao nói về việc đi xa để mở rộng tầm mắt. Một trong những câu đó là : *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*".

b) *Thân bài* : Theo dàn bài, Thân bài nên có ba đoạn.

Mỗi cách mở bài sẽ có cách viết phần Thân bài thích hợp. Đây là ba đoạn của Thân bài theo cách mở bài thứ nhất :

– *Đoạn 1* : "Thật vậy, câu tục ngữ *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn* trước hết là đúc kết một kinh nghiệm. Xét về nghĩa đen, *đi một ngày đàng* có nghĩa là đi rất xa. Đối với người nông dân xưa vốn ít đi xa, lại chưa có phương tiện đo độ dài, họ thường lấy thời gian để đo con đường đã đi. Với tốc độ đi bộ trung bình, *một ngày đàng* có thể đi được bốn năm chục cây số, như thế là có thể đã đi đến làng khác, xã khác, huyện khác. Đi xa như vậy, họ mới học được những điều mới lạ mà ở làng mình, xã mình, huyện mình không có được, nghĩa là học được *một sàng khôn*. Ấn tượng về những chuyến đi xa thường rất sâu đậm. Và đó có thể là cơ sở thực tế của câu tục ngữ".

– **Đoạn 2** : "Nhưng tục ngữ bao giờ cũng đúc kết kinh nghiệm, mà đúc kết thì phải có ý nghĩa khái quát. Nội dung khái quát đó là một điều có tính quy luật : Hễ đi xa là nhìn thấy cái mới lạ, mở rộng tầm hiểu biết. Điều quan trọng là hãy đi xa đã, đến lúc đó, dù không có ý định học gì thì vẫn cứ học được và khôn ra. Đó cũng chính là nội dung của câu ca dao : *Đi cho biết đó biết đây, Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn !* Ở nhà với mẹ thì sướng thật đấy, nhưng chỉ ở nhà sẽ hạn chế sự hiểu biết. Những câu tục ngữ như thế rất sâu sắc. Chỉ cần nhớ lại các cuộc tham quan, du lịch mà ta đã tham gia, dù chỉ là đi chơi, ta cũng biết thêm nhiều điều !

– **Đoạn 3** : "Câu tục ngữ này không chỉ đúc kết kinh nghiệm, mà còn thể hiện một lời khuyên, một lời khích lệ, một ước vọng thầm kín. Đó là ước vọng đi xa để mở rộng tầm hiểu biết, để thoát khỏi sự hạn hẹp của tầm nhìn".

c) **Kết bài** : "Ngày nay giao thông thuận tiện, đời sống đã khấm khá, nhiều người có điều kiện để đi xa học hỏi. Nhưng câu tục ngữ xưa vẫn còn nguyên ý nghĩa đối với những ai quen sống khép mình, tự thoả mãn với mình".

4. Đọc lại và sửa chữa

Hãy đọc lại các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài và cho biết chúng có phù hợp với đề bài và dàn bài không. Sửa chữa bài viết cho hoàn chỉnh.

Ghi nhớ

- Muốn làm bài văn lập luận giải thích thì phải thực hiện các bước : tìm hiểu đề và tìm ý, lập dàn bài, viết bài, đọc lại và sửa chữa.
- Dàn bài :
 - **Mở bài** : Giới thiệu điều cần giải thích và gợi ra phương hướng giải thích.
 - **Thân bài** : Lần lượt trình bày các nội dung giải thích. Cần sử dụng các cách lập luận giải thích phù hợp.
 - **Kết bài** : Nêu ý nghĩa của điều được giải thích đối với mọi người.
- Lời văn giải thích cần sáng sủa, dễ hiểu. Giữa các phần, các đoạn cần có liên kết.

II – LUYỆN TẬP

Hãy tự viết thêm những cách kết bài khác cho đề bài trên.

LUYỆN TẬP LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

Cho đề văn : *Một nhà văn có nói : "Sách là ngọn đèn sáng bất diệt của trí tuệ con người". Hãy giải thích nội dung câu nói đó.*

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Chuẩn bị làm bài với đề trên theo các bước : tìm hiểu đề và tìm ý, lập dàn bài, viết một số đoạn văn, đặc biệt là Mở bài và Kết bài (ghi vào vở bài tập).

2. Gợi ý :

a) Đề yêu cầu giải thích vấn đề gì ? Hãy tìm các từ then chốt trong đề và chỉ ra các ý quan trọng cần được giải thích.

b) Em hãy suy nghĩ về hình ảnh "ngọn đèn sáng bất diệt", tìm ra nghĩa bóng của nó và cho biết vì sao sách lại là ngọn đèn sáng bất diệt.

c) Vì sao nói đến sách người ta liền nghĩ đến trí tuệ con người ?

d) Hãy tìm những ví dụ cho thấy sách là ngọn đèn sáng bất diệt của trí tuệ.

e) Câu nói trên có phải là lời ca ngợi sách, tôn vinh sách hay không ? Thử tìm thêm những câu nói hay khác về sách để hiểu sâu vấn đề.

g) Tình cảm, thái độ của em đối với sách và với câu nói ấy.

II – THỰC HÀNH TRÊN LỚP

1. Học sinh tham gia thực hiện các bước làm bài theo sự hướng dẫn của thầy, cô giáo.

2. Lắng nghe mọi ý kiến để bổ sung, sửa chữa bài em đã chuẩn bị cho hoàn chỉnh.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6 – VĂN LẬP LUẬN GIẢI THÍCH (làm ở nhà)

I – ĐỀ VĂN THAM KHẢO

Đề 1 : *Mùa xuân là Tết trồng cây,
Làm cho đất nước càng ngày càng xuân.*

Bác Hồ muốn khuyên dạy chúng ta điều gì qua hai dòng thơ này ? Vì sao việc trồng cây trong mùa xuân của đất trời lại có thể góp phần làm nên mùa xuân của đất nước ?

Đề 2 : *Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng.*

Hãy tìm hiểu người xưa muốn nhắn nhủ điều gì qua câu ca dao ấy.

Đề 3 : Hãy giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ : *Thất bại là mẹ thành công.*

Đề 4 : Dân gian có câu : *Lời nói gói vàng*, đồng thời lại có câu : *Lời nói chẳng mất tiền mua, Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*. Qua hai câu trên, em hãy cho biết dân gian đã hiểu như thế nào về giá trị, ý nghĩa của lời nói trong cuộc sống.

Đề 5 : Em hãy giải thích nội dung lời khuyên của Lê-nin : *Học, học nữa, học mãi.*

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Chú ý thực hiện các bước tạo lập văn bản.
2. Vận dụng tốt các cách lập luận giải thích đã biết.
3. Làm văn có mạch lạc, liên kết.
4. Viết đúng chính tả và ngữ pháp.

Kết quả cần đạt

- Hiểu được giá trị của tác phẩm **Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu** trong việc khắc hoạ một cách rất sắc nét hai nhân vật với hai tính cách, đại diện cho hai lực lượng xã hội hoàn toàn đối lập nhau trên đất nước ta thời thuộc Pháp.
- Nắm được cách dùng cụm C – V để mở rộng câu.
- Rèn luyện kĩ năng trình bày miệng về một vấn đề xã hội và văn học.

VĂN BẢN

NHỮNG TRÒ LỐ HAY LÀ VA-REN VÀ PHAN BỘI CHÂU

Do sức ép của công luận ở Pháp và ở Đông Dương, ông Va-ren⁽¹⁾ đã nửa chính thức hứa sẽ chăm sóc vụ Phan Bội Châu⁽²⁾. Ông hứa thế ; giả thử cứ cho rằng một vị Toàn quyền Đông Dương⁽³⁾ mà lại biết giữ lời hứa đi chẳng nữa, thì chúng ta vẫn được phép tự hỏi liệu quan Toàn quyền Va-ren sẽ "chăm sóc" vụ ấy vào lúc nào và ra làm sao.

Trước hết, ngài chỉ muốn chăm sóc đến khi nào yên vị⁽⁴⁾ thật xong xuôi ở bên ấy đã.

Nhưng ngài lại chỉ vừa mới xuống tàu, mà hành trình từ Mác-xây⁽⁵⁾ đến Sài Gòn kéo chừng bốn tuần lễ cơ. Như vậy có nghĩa là trong bốn tuần lễ đó, Phan Bội Châu vẫn bị giam trong tù.

*

* *

[...] Nhưng chúng ta hãy theo dõi, theo dõi bằng đôi cánh của trí tưởng tượng, những trò lơ chính thức của ông Va-ren. Hãy theo ông ta đến tận Hà Nội, tận công nhà lao chính, tận xà lim⁽⁶⁾, nơi người đồng bào tôn kính của chúng ta đang rên xiết.

Ôi thật là một tấn kịch ! Ôi thật là một cuộc chạm trán ! Con người đã phản bội giai cấp vô sản Pháp, tên chính khách đã bị đồng bọn đuổi ra khỏi tập đoàn, kẻ đã ruồng bỏ quá khứ, ruồng bỏ lòng tin, ruồng bỏ giai cấp mình, lúc này mặt đối mặt với người kia, con người đã hi sinh cả gia đình và của cải để xa lánh khỏi thấy mặt bọn cướp nước mình, sống xa lìa quê hương, luôn luôn bị lũ này săn đuổi, bị chúng nhử vào muôn nghìn cạm bẫy, bị chúng kết án tử hình vắng mặt⁽⁷⁾ và giờ đây đang bị, vắn chúng, đeo gông lên vai đầy đoạ trong nhà giam, ngày đêm bị bóng dáng của máy chém như một bóng ma ám kè bên cổ.

Giữa kẻ phản bội nhục nhã và bậc anh hùng, vị thiên sứ⁽⁸⁾, đáng xả thân vì độc lập, được hai mươi triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng⁽⁹⁾, giữa hai con người đó xảy ra chuyện gì đây ?

– Tôi đem tự do đến cho ông đây ! – Va-ren tuyên bố vậy, tay phải giờ ra bắt tay Phan Bội Châu, còn tay trái thì nâng cái gông to kệch đang xiết chặt Phan Bội Châu trong nhà tù ảm đạm.

"Nhưng, có đi phải có lại, tôi yêu cầu ông lấy danh dự hứa với tôi là sẽ trung thành với nước Pháp, hãy cộng tác, hãy hợp lực với nước Pháp để tiến hành ở Đông Dương một sự nghiệp khai hoá⁽¹⁰⁾ và công lí.

"Ông Phan Bội Châu, tôi biết rõ tâm hồn cao thượng và cuộc đời đầy hi sinh, nhiều nguy nan của ông, và chính tôi, tôi xin là người đầu tiên, với tư cách Toàn quyền Đông Dương, được bày tỏ tấm lòng rất mực quý trọng ông. Song những ý tưởng hào hiệp⁽¹¹⁾ nhất phải chẳng bao giờ cũng hay nhất ? Phải chẳng bao giờ cũng thực hiện được ? Than ôi, không đâu, ông ạ ! Vả lại, trời ơi ! Tại sao chúng ta lại cứ cố chấp⁽¹²⁾ cãi lộn nhau mãi thế này, trong lúc ông và tôi, tay nắm chặt tay, chúng ta có thể làm được biết bao công việc tốt đẹp cho xứ Đông Dương này ? Chúng ta có thể cùng nhau làm cho nước ông trở thành một quốc gia tân tiến lớn, một xứ tự trị⁽¹³⁾, một nước Pháp ở châu Á !

"Ô ! Ông nghe tôi, ông Phan Bội Châu này ! Ông hãy để mặc đấy những ý nghĩ phục thù⁽¹⁴⁾ của ông, hãy từ bỏ đi những mưu đồ xưa cũ, và, thôi, chớ tìm cách xúi giục đồng bào ông nổi lên chống lại chúng tôi nữa ; trái lại, ông hãy bảo

họ cộng tác với người Pháp, và, làm như vậy là ông sẽ được tất cả, được cho đất nước ông, được cho bản thân ông !

"Về chuyện này, tôi có thể kể cho ông nghe gương của một trong những trợ thủ cũ của ông, là ông Nguyễn Bá Trắc⁽¹⁵⁾ ; ông biết đấy, ông này đã biết điều rồi và hiện nay thì đã đứng về phía chúng tôi. Nhưng nếu gương của người đồng bào ông, ông cho là chưa đủ, thì tôi xin kể gương đồng bào của chính tôi cho ông nghe, gương các bạn học của tôi từ hồi còn nhỏ, các chiến hữu của tôi, Guy-xta-vơ, A-léch-xăng, A-ri-xtít, An-be, Pôn và Lê-ông⁽¹⁶⁾. Những vị ấy, ngày nay lừng danh cả, đều đã lần lượt đốt cháy những cái mà mình đã tôn thờ và đang tôn thờ những cái mà mình đã đốt cháy. Như vậy các vị ấy có sao không ? Chẳng sao cả. Nền dân chủ của chúng tôi, nhờ Chúa ! Rất là tốt ! Thật thế, nền dân chủ hào hùng của nước Pháp, mà hôm nay tôi được vinh dự thay mặt giữa các ông, khoan dung với những người, như tôi, đã đoạn tuyệt⁽¹⁷⁾ với những lầm lạc của tuổi trẻ.

"Nhưng sao thế, ông hãy nhìn tôi này, ông Phan Bội Châu ! Trước tôi là đảng viên Xã hội đấy, và giờ đây thì tôi làm Toàn quyền... !".

Ừ thì Phan Bội Châu nhìn Va-ren. Nhưng, lạ chưa ! Những lời nói của Va-ren hình như lọt vào tai (Phan) Bội Châu chẳng khác gì "nước đổ lá khoai"⁽¹⁸⁾, và cái im lặng dửng dưng của (Phan) Bội Châu suốt buổi gặp gỡ hình như làm cho Va-ren sững sốt cả người.

Không phải vì một bên nói tiếng Nam, một bên nói tiếng Tây : đã có một viên quan ở đấy làm thông ngôn⁽¹⁹⁾ cơ mà. Nhưng cứ xét bình tình⁽²⁰⁾, thì đó chỉ là vì (Phan) Bội Châu không hiểu Va-ren cũng như Va-ren không hiểu (Phan) Bội Châu.

*
* *

Cuộc gặp gỡ chấm dứt ở đấy, hay ít ra là không ai biết được gì hơn nữa. Chỉ có anh lính đồng⁽²¹⁾ An Nam bỗng súng chào ở cửa ngục là cứ bảo rằng, nhìn qua chấn song, có thấy một sự thay đổi nhẹ trên nét mặt người tù lừng tiếng. Anh quả quyết⁽²²⁾ – cái anh chàng ranh mãnh đó – rằng có thấy đôi ngọn râu mép người tù nhếch lên một chút rồi lại hạ xuống ngay, và cái đó chỉ diễn ra có một lần thôi.

Nếu quả thật thế, thì có thể là lúc ấy (Phan) Bội Châu có mỉm cười, mỉm cười một cách kín đáo, vô hình và im lặng, như cánh ruồi lướt qua vậy.

Nguyễn Ái Quốc

T.B – Một nhân chứng thứ hai của cuộc hội kiến Va-ren – Phan Bội Châu (xin chẳng dám nêu tên nhân chứng này) lại quả quyết rằng (Phan) Bội Châu đã nhổ vào mặt Va-ren ; cái đó thì cũng có thể.

(Nguyễn Ái Quốc^(★), báo *Người cùng khổ*, số 36 – 37, tháng 9, 10 – 1925, Phạm Huy Thông dịch, trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập II, NXB Sự thật, Hà Nội, 1981)

Chú thích

(★) Nguyễn Ái Quốc (1890 – 1969) : Nguyễn Ái Quốc là tên gọi rất nổi tiếng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, được dùng từ năm 1919 đến năm 1945. Bút danh Nguyễn Ái Quốc gắn với tờ báo *Người cùng khổ*, nhiều truyện kí (sau này in thành *Truyện kí Nguyễn Ái Quốc*) và tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* viết trên đất Pháp, bằng tiếng Pháp trong thời gian từ 1922 đến 1925. Trong *Truyện kí Nguyễn Ái Quốc* có truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* được viết ngay sau khi nhà cách mạng Phan Bội Châu bị bắt cóc (18 – 6 – 1925) ở Trung Quốc giải về giam ở Hoả Lò – Hà Nội và sắp bị xử án, còn Va-ren thì chuẩn bị sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương. Tác phẩm được viết với mục đích cổ động phong trào của nhân dân trong nước đòi thả Phan Bội Châu.

(1) *Va-ren* : người Pháp, từng tham gia Đảng Xã hội, nhưng rồi phản đảng và được cử làm Toàn quyền Đông Dương từ cuối năm 1925 sau khi Toàn quyền cũ là Méc-lanh bị nhà cách mạng Phạm Hồng Thái giết hụt ở Sa Diện (Trung Quốc), phải về nước.

(2) *Phan Bội Châu* (1867 – 1940) : quê ở làng Đan Nhiệm (nay là xã Nam Hoà), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, nổi tiếng học giỏi, sau khi đỗ đầu kì thi Hương (giải nguyên) vào năm 1900, đã hiến thân cho sự nghiệp cứu nước. Cụ tham gia thành lập Duy tân hội (1904), là lãnh tụ của phong trào Đông du và Việt Nam Quang phục hội. Năm 1925, cụ bị bắt giải từ Trung Quốc về nước, bị kết án tù chung thân, nhưng trước áp lực của phong trào đấu tranh của nhân dân, kẻ thù đã phải ân xá đem vào giam lỏng ở Bến Ngự xứ Huế. Phan Bội Châu còn là một nhà văn lớn, tiêu biểu nhất cho nền văn thơ yêu nước và cách mạng đầu thế kỉ XX.

(3) *Toàn quyền* : chức quan cai trị đứng đầu cả Đông Dương thời thuộc Pháp ; *Đông Dương* : tên gọi chung của Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia thời thuộc Pháp.

(4) *Yên vị* : ngồi yên vào chỗ. Ở đây muốn nói tới sự ngồi yên ở cương vị Toàn quyền.

(5) *Mác-xây* : thành phố cảng ở phía nam nước Pháp.

(6) *Xà lim* : phiên âm và Việt hoá từ tiếng Pháp *xe-luy-lơ* (cellule) chỉ phòng biệt giam tù nhân thuộc loại nguy hiểm.

(7) Năm 1913, sau vụ ném tạc đạn khách sạn Hà Nội do Việt Nam Quang phục hội bố trí, Phan Bội Châu bấy giờ đang hoạt động ở Trung Quốc đã bị thực dân Pháp kết án tử hình vắng mặt.

(8) *Thiên sứ* : sứ giả của nhà trời.

(9) *Tôn sùng* : kính trọng đến mức sùng bái.

(10) *Khai hoá* : mở mang, nâng cao trình độ từ lạc hậu lên văn minh. Thời Pháp thuộc, thực dân Pháp đã nêu chiêu bài "Khai hoá" dân Đông Dương trong khi thống trị nhân dân ta.

(11) *Hào hiệp* : có nghĩa khí dũng cảm và tính cách hào phóng.

(12) *Cố chấp* : cứ một mực giữ nguyên ý kiến theo những quan điểm cứng nhắc sẵn có.

(13) *Tự trị* : tự mình cai quản, điều khiển lấy. Ở đây là quyền chính trị của một quốc gia.

(14) *Phục thù* : trả thù.

(15) *Nguyễn Bá Trắc* : người từng tham gia phong trào Đông du, sau quay ra đầu thú, cộng tác với thực dân, làm chủ bút phần Hán văn trên *Nam phong tạp chí*.

(16) Tên những người đã từng phản bội lí tưởng để được quyền cao, chức trọng.

(17) *Đoạn tuyệt* : cắt đứt.

(18) "*Nước đổ lá khoai*" : "... Lá khoai trơn và không thấm, nước đổ lên chảy tuột đi ngay..." (chú thích của tác giả).

(19) *Thông ngôn* : phiên dịch miệng – người phiên dịch (*ngôn* : lời nói, nói).

(20) *Bình tình* : tình hình trong bình lính. Ở đây có nghĩa là tình hình nói chung.

(21) *Lính đông* : vốn là lính địa phương ở nông thôn thời Pháp thuộc. Ở đây là lính khố xanh coi ngục.

(22) *Quả quyết* : (nói và làm) một cách quyết đoán, dứt khoát.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Theo em, đây là một tác phẩm ghi chép sự thật hay là tưởng tượng hư cấu ? Căn cứ vào đâu để kết luận ?

2. Đọc kĩ đoạn đầu tác phẩm từ "Do sức ép của công luận" đến "Phan Bội Châu vẫn bị giam trong tù" và trả lời các câu hỏi sau :

a) Va-ren đã hứa gì về vụ Phan Bội Châu ?

b) Thực chất của lời hứa đó là gì ?

Cụm từ "nửa chính thức hứa" và câu hỏi của tác giả "giả thử cứ cho rằng [...] sẽ "chăm sóc" vụ ấy vào lúc nào và ra làm sao" có ý nghĩa gì trong việc bộc lộ thực chất lời hứa của Va-ren ?

3. Trong cảnh Va-ren đến Hà Nội để gặp Phan Bội Châu, hai nhân vật chính là Va-ren và Phan Bội Châu đã thể hiện một sự tương phản, đối lập cực độ. Hãy làm rõ nhận định đó bằng cách trả lời các câu hỏi sau :

a) Số lượng lời văn dành cho việc khắc hoạ tính cách của từng nhân vật nhiều ít như thế nào ? Sự nhiều ít đó thể hiện dụng ý nghệ thuật gì của tác giả khi khắc hoạ tính cách của từng nhân vật ?

b) Qua những lời lẽ có tính chất độc thoại (tự nói một mình) của Va-ren trước Phan Bội Châu, động cơ, tính cách, bản chất của Va-ren đã hiện lên như thế nào ?

c) Qua sự im lặng của Phan Bội Châu và lời bình của tác giả về sự im lặng đó, em thấy gì về khí phách, tư thế của Phan Bội Châu trước Va-ren ?

4. Theo em, ví thử truyện *Những trò lố* hay là *Va-ren và Phan Bội Châu* dừng lại ở câu : "... chỉ là vì Phan Bội Châu không hiểu Va-ren cũng như Va-ren không

hiếu (Phan) Bội Châu" thì có được không ? Nhưng ở đây lại có thêm đoạn kết, trong đó có chi tiết về lời quả quyết của anh lính đồng An Nam và chi tiết về lời đoán thêm của tác giả thì giá trị câu chuyện được nâng lên như thế nào ?

5.* Ngoài ra, lại còn T.B (tái bút) với lời quả quyết của nhân chứng thứ hai. Vậy giá trị của lời T.B này là gì ? Có điều gì thú vị trong sự phối hợp giữa lời kết và lời T.B ?

6. Sau những phân tích trên, em hãy nêu lên tính cách của hai nhân vật Va-ren và Phan Bội Châu.

Ghi nhớ

Bằng giọng văn sắc sảo, hóm hỉnh và khả năng tưởng tượng, hư cấu, Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu (phần được học) đã khắc họa được hai nhân vật có tính cách đại diện cho hai lực lượng xã hội hoàn toàn đối lập nhau ở nước ta thời Pháp thuộc. Va-ren : gian trá, lố bịch, đại diện cho thực dân Pháp phản động ở Đông Dương. Phan Bội Châu kiên cường, bất khuất, xứng đáng là "bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập", tiêu biểu cho khí phách dân tộc Việt Nam.

LUYỆN TẬP

1. Trong truyện, thái độ của tác giả đối với Phan Bội Châu như thế nào ? Căn cứ vào đâu để biết điều đó ?

2.* Giải thích nghĩa cụm từ "những trò lố" trong nhan đề tác phẩm.

ĐỌC THÊM

Phan tiên sinh^(a) là người hào kiệt^(b)

Mười năm xưa đọc hết thánh hiền^(c)

(a) *Phan tiên sinh* : tiên sinh họ Phan (*tiên sinh* : từ xưng hô đối với người mình kính trọng). Ở đây chỉ Phan Bội Châu.

(b) *Hào kiệt* : người có tài cao, chí lớn hơn hẳn người thường.

(c) *Thánh hiền* : người được các đời sau trong xã hội phong kiến tôn sùng, coi là có tài đức, trí tuệ hơn hẳn người đời, theo quan niệm và truyền thống của Nho giáo. Ở đây chỉ những vị tổ của đạo Nho.

Gặp cơn đất đổ trời nghiêng ^(a)

Lòng mẫn thế ưu thiên ^(b) *chan chứa...*

(Võ Liêm Sơn, *Chúc thọ cụ Phan Sào Nam*, 1927)

Dầu tôi là người Pháp, đối với Phan Bội Châu, tôi cũng phải hâm mộ. Tôi hâm mộ là hâm mộ cái thân thế quang minh, cái tinh thần cao thượng, cái nghị lực bất di^(c), bất khuất đã chứng tỏ ra trong các việc làm của đời Phan...

Bô-na^(d)

(Theo Tôn Quang Phiệt, trong *Phan Bội Châu*
và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam,
NXB Văn hoá, Hà Nội, 1958)

DÙNG CỤM CHỦ – VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU : LUYỆN TẬP (tiếp theo)

1. Tìm cụm C – V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ trong các câu dưới đây. Cho biết trong mỗi câu, cụm C – V làm thành phần gì.

a) *Khí hậu nước ta ấm áp cho phép ta quanh năm trồng trọt, thu hoạch bốn mùa.*

(Hồ Chí Minh)

b) *Có kẻ nói từ khi các thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ trông mới đẹp ; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay.*

(Hoài Thanh)

(a) Ý nói cảnh đất nước bị tan hoang dưới sự đô hộ của người Pháp bấy giờ.

(b) *Mẫn thế*: lo đời, thương đời ; *ưu thiên*: nghĩa đen là lo trời. Ở đây là sự lo xa cho đất nước (dựa theo điển cố của sách Nho xưa).

(c) *Bất di*: không dời.

(d) *Bô-na*: luật sư người Pháp, bào chữa cho Phan Bội Châu trong phiên toà ngày 23 - 11 - 1925.

c) *Thật đáng tiếc khi chúng ta thấy những tục lệ tốt đẹp ấy mất dần, và những thức quý của đất mình thay dần bằng những thức bóng bẩy hào nháng và thô kệch bắt chước người ngoài [...].*

(Theo Thạch Lam)

2. Mỗi câu trong từng cặp câu dưới đây trình bày một ý riêng. Hãy gộp các câu cùng cặp thành một câu có cụm C – V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ mà không thay đổi nghĩa chính của chúng.

a) *Chúng em học giỏi. Cha mẹ và thầy cô rất vui lòng.*

b) *Nhà văn Hoài Thanh khẳng định : "Cái đẹp là cái có ích".*

c) *Tiếng Việt rất giàu thanh điệu. Điều đó khiến lời nói của người Việt Nam ta du dương, trầm bổng như một bản nhạc.*

d) *Cách mạng tháng Tám thành công. Từ đó, tiếng Việt có một bước phát triển mới, một số phận mới.*

3. Gộp mỗi cặp câu hoặc vế câu (in đậm) dưới đây thành một câu có cụm C – V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ. (Khi gộp, có thể thêm hoặc bớt những từ cần thiết nhưng không làm thay đổi nghĩa chính của các câu và vế câu ấy.)

a) ***Anh em hoà thuận, hai thân vui vầy.***

(Ca dao)

b) ***Đây là cảnh một rừng thông. Ngày ngày biết bao nhiêu người qua lại.*** Nhưng bao nhiêu người qua lại cũng chỉ mãi suy tính xem rừng này mỗi năm lấy được bao nhiêu nhựa thông, bao nhiêu củi thông. Đến lúc có người nhìn cảnh chỉ vì mến cảnh và biết quên mình trong cảnh, từ lúc ấy mới có văn thơ.

(Hoài Thanh)

c) ***Hàng loạt vở kịch như "Tay người đàn bà", "Giác ngộ", "Bên kia sông Đuống",... ra đời. Sự ra đời của các vở kịch ấy đã sưởi ấm cho ánh đèn sân khấu ở khắp mọi miền đất nước.***

(Theo Đình Quang)

LUYỆN NÓI : BÀI VĂN GIẢI THÍCH MỘT VẤN ĐỀ

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Lập dàn bài cho một trong các đề văn sau và chuẩn bị phát biểu miệng.

a) Trường em tổ chức một cuộc thi giải thích tục ngữ. Để tham dự cuộc thi đó, em hãy tìm và giải thích một câu tục ngữ mà em tâm đắc.

b) Vì sao những tấn trò mà Va-ren bày ra với Phan Bội Châu lại được Nguyễn Ái Quốc gọi là *những trò lố* ?

c) Vì sao nhà văn Phạm Duy Tốn lại đặt nhan đề *Sống chết mặc bay* cho truyện ngắn của mình ?

d) Em thường đọc những sách gì ? Hãy giải thích vì sao em thích đọc loại sách ấy.

2. Gợi ý :

a) Với đề (a), hãy chọn một trong những câu tục ngữ đã học, tra các từ điển giải thích tục ngữ để hiểu nghĩa, khai thác các yếu tố, hình ảnh thú vị và ý nghĩa sâu xa của nó.

b) Với đề (b), trước hết nên giải thích thế nào là *trò lố*, rồi mới giải thích tại sao những trò của Va-ren lại được gọi là *những trò lố*.

Khi giải thích tại sao những trò của Va-ren là trò lố, nên nêu rõ Va-ren đã giở những trò gì trước, rồi sau đó mới giải thích những trò đó *lố* ở chỗ nào.

c) Với đề (c), trước hết nên tra từ điển để biết ý nghĩa và nguồn gốc của cụm từ *sống chết mặc bay* (xem *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*,...), từ đó tìm hiểu vì sao tác giả có cách lựa chọn và sử dụng theo chủ ý của mình, cách sử dụng đó có phù hợp với nội dung truyện ngắn không.

d) Với đề (d), nên nói đúng sự thật và phát biểu cách hiểu của em.

II – THỰC HÀNH TRÊN LỚP

1. Học sinh phát biểu trong tổ, nhóm để các bạn nghe, nhận xét.

2. Một số học sinh phát biểu trước lớp. Thầy, cô giáo nhận xét, đánh giá.

III – YÊU CẦU

1. Phát biểu rõ ràng, trôi chảy theo dàn bài.
2. Tư thế đứng đặc, từ tốn, quan tâm tới những người nghe.

BÀI 28

Kết quả cần đạt

- Thấy được vẻ đẹp của một sinh hoạt văn hoá ở cố đô Huế, một vùng dân ca phong phú về nội dung, giàu có về làn điệu và những con người rất đỗi tài hoa.
- Hiểu thế nào là phép **liệt kê**, tác dụng của phép liệt kê, các kiểu liệt kê thường gặp.
- Đánh giá đúng ưu, khuyết điểm của bài tập làm văn số 6 theo yêu cầu của bài văn lập luận giải thích.
- Nắm được những hiểu biết chung về **văn bản hành chính** : mục đích, nội dung, yêu cầu và các loại văn bản hành chính thường gặp trong cuộc sống.

VĂN BẢN

CA HUẾ TRÊN SÔNG HUƠNG^(*)

Xứ Huế vốn nổi tiếng với các điệu hò, hò khi đánh cá trên sông ngòi, biển cả, hò lúc cấy cày, gặt hái, trồng cây, chăn tằm. Mỗi câu hò Huế dù ngắn hay dài đều được gửi gắm ít ra một ý tình trọn vẹn. Từ ngữ địa phương được dùng nhuần nhuyễn và phổ biến, nhất là trong các câu hò đối đáp tri thức, ngôn ngữ được thể hiện thật tài ba, phong phú. Chèo cạn, bài thai, hò đưa linh buồn bã, hò giã gạo, ru em, giã vôi, giã điệp, bài chòi, bài tiệm, nàng vung⁽¹⁾ náo nức nồng hậu tình người. Hò lơ, hò ô, xay lúa, hò nện⁽²⁾ gần gũi với dân ca Nghệ Tĩnh. Hò Huế thể

hiện lòng khao khát, nỗi mong chờ hoài vọng⁽³⁾ thiết tha của tâm hồn Huế. Ngoài ra còn có các điệu lí như : lí con sáo, lí hoài xuân, lí hoài nam⁽⁴⁾.

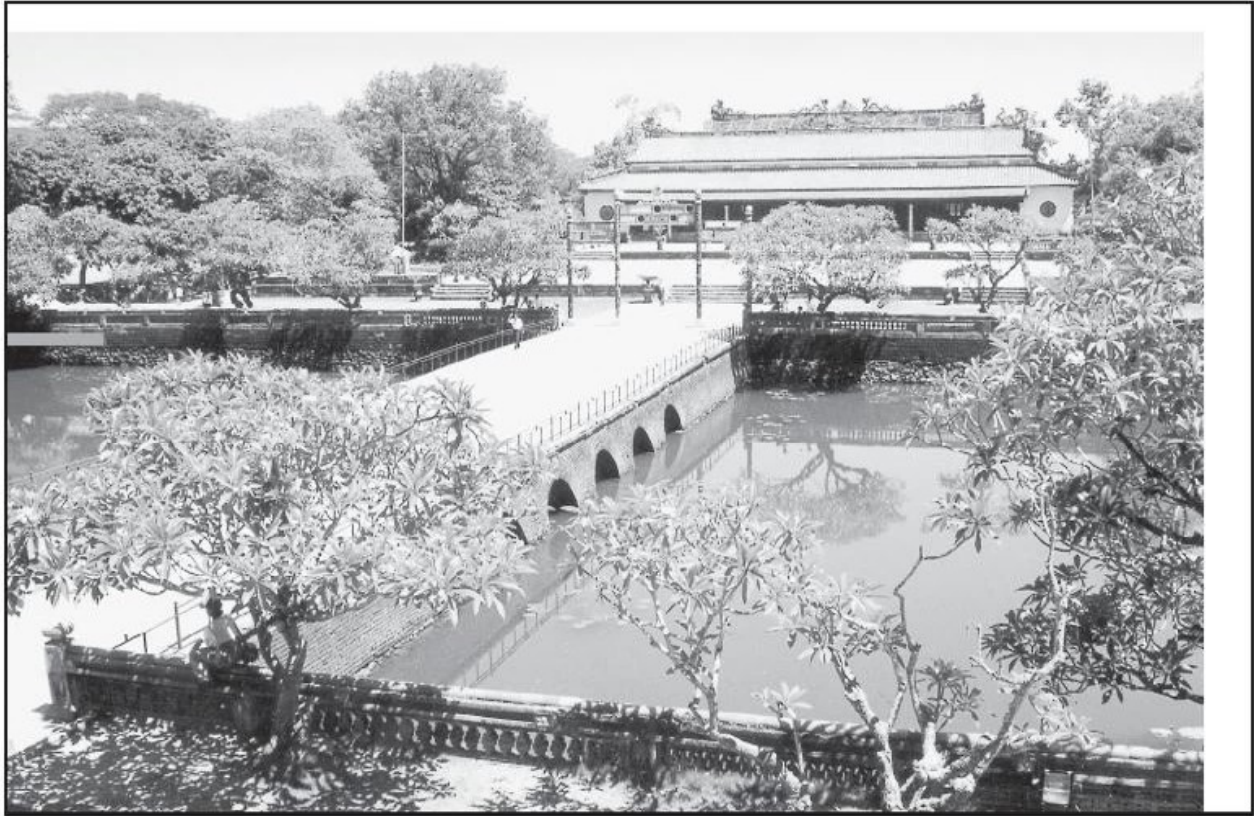


Thuyền rồng trên sông Hương

Đêm. Thành phố lên đèn như sao sa. Màn sương dày dần lên, cảnh vật mờ đi trong một màu trắng đục. Tôi như một lữ khách⁽⁵⁾ thích giang hồ⁽⁶⁾ với hồn thơ lai láng, tình người nồng hậu bước xuống một con thuyền rồng, có lẽ con thuyền này xưa kia chỉ dành cho vua chúa. Trước mũi thuyền là một không gian rộng thoáng để vua hóng mát ngắm trăng, giữa là một sàn gỗ bào nhẵn có mui vòm được trang trí lộng lẫy, xung quanh thuyền có hình rồng và trước mũi là một đầu rồng như muốn bay lên. Trong khoang thuyền, dàn nhạc gồm đàn tranh, đàn nguyệt, tì bà, nhị, đàn tam⁽⁷⁾. Ngoài ra còn có đàn bầu, sáo và cặp sanh⁽⁸⁾ để gõ nhịp.

Các ca công còn rất trẻ, nam mặc áo dài the, quần thụng, đầu đội khăn xếp⁽⁹⁾, nữ mặc áo dài, khăn đóng duyên dáng. Huế chính là quê hương chiếc áo dài Việt Nam. Những chiếc áo dài đầu tiên hiện còn được lưu giữ tại Bảo tàng Mĩ thuật cung đình Huế⁽¹⁰⁾.

Trăng lên. Gió mơn man dịu dịu. Dòng sông trắng gợn sóng. Con thuyền bỗng bênh. Đêm nằm trên dòng Hương thơ mộng để nghe ca Huế, với tâm trạng chờ đợi rộn lòng.



Đại Nội – Huế

Không gian yên tĩnh bỗng bùng lên những âm thanh của dàn hoà tấu, bởi bốn nhạc khúc lưu thuỷ, kim tiền, xuân phong, long hổ⁽¹¹⁾ du dương, trầm bổng, réo rắt mở đầu đêm ca Huế. Nhạc công dùng các ngón đàn trau chuốt như ngón nhấn, mổ, vỗ, vả, ngón bấm, day, chớp, búng, ngón phi, ngón rãi⁽¹²⁾. Tiếng đàn lúc khoan lúc nhặt làm nên tiết tấu xao động tận đáy hồn người.

Ca Huế hình thành từ dòng ca nhạc dân gian và ca nhạc cung đình, nhã nhạc⁽¹³⁾ trang trọng uy nghi nên có thần thái của ca nhạc thánh phòng⁽¹⁴⁾, thể hiện theo hai dòng lớn điệu Bắc và điệu Nam, với trên sáu mươi tác phẩm thanh nhạc và khí nhạc⁽¹⁵⁾. Thú nghe ca Huế tao nhã⁽¹⁶⁾, đầy sức quyến rũ.

Đêm đã về khuya. Xa xa bờ bên kia Thiên Mụ⁽¹⁷⁾ hiện ra mờ ảo, ngọn tháp Phước Duyên⁽¹⁸⁾ dát ánh trăng vàng. Sóng vỗ ru mạn thuyền rồi gợn vô hồi xa mãi cùng những tiếng đàn réo rắt du dương. Đây là lúc các ca nhi cất lên những khúc điệu Nam nghe buồn man mác, thương cảm, bi ai, vương vấn như nam ai,

nam bình, quả phụ, nam xuân, tương tư khúc, hành vân⁽¹⁹⁾. Cũng có bản nhạc mang âm hưởng điệu Bắc pha phách điệu Nam không vui, không buồn như tứ đại cảnh⁽²⁰⁾. Thể điệu ca Huế có sôi nổi, tươi vui, có buồn cảm, băng khuâng, có tiếc thương ai oán... Lời ca thông thả, trang trọng, trong sáng gợi lên tình người, tình đất nước, trai hiền, gái lịch.

Nghe tiếng gà gáy bên làng Thọ Cường⁽²¹⁾, cùng tiếng chuông chùa Thiên Mụ gọi năm canh, mà trong khoang thuyền vẫn đầy ắp lời ca tiếng nhạc.

Không gian như lắng đọng. Thời gian như ngừng lại. Con gái Huế nội tâm thật phong phú và âm thầm, kín đáo, sâu thẳm.

(Theo Hà Ánh Minh, báo *Người Hà Nội*)

Chú thích

(★) *Ca Huế*: dân ca Huế nói riêng và vùng Thừa Thiên nói chung. Ca Huế ở đây chỉ một sinh hoạt văn hoá độc đáo của cố đô Huế: người nghe và người hát cùng ngồi thuyền đi trên sông Hương; Ca Huế thường diễn ra vào ban đêm và chủ yếu hát các làn điệu dân ca Huế.

(1), (2), (4) *Chèo cạn, bài thai, hò đưa linh, hò giã gạo, ru em, giã vôi, giã điệp, bài chòi, bài tiệm, nằng vung, hò lơ, hò ô, xay lúa, hò nện, lí con sáo, lí hoài xuân, lí hoài nam*: tên những làn điệu dân ca.

(3) *Hoài vọng*: tâm trạng mong chờ tha thiết một điều gì đó cao xa, khó đạt được.

(5) *Lữ khách*: người đi đường xa.

(6) *Giang hồ*: chỉ người đi nhiều nơi, sống nay đây mai đó (*giang*: sông).

(7) *Đàn tranh* (còn gọi là *đàn thập lục*, loại đàn có mười sáu dây); *đàn nguyệt* (đàn có hai dây); *tì bà* (đàn có bốn dây, hình quả bầu); *nhị* (nhạc cụ có hai dây tơ, kéo bằng vĩ, làm từ lông đuôi ngựa); *đàn tam* (đàn ba dây): các nhạc cụ dân tộc có từ xưa.

(8) *Cặp sanh* (sênh tiền): nhạc khí cổ làm bằng hai thỏi gỗ cứng có đính cọc tiền đồng dùng để điểm nhịp.

(9) *Áo dài the, quần thụng, đầu đội khăn xếp*: cách ăn mặc (trang phục) của người xưa trong các lễ hội hoặc khi biểu diễn ca hát.

- (10) *Bảo tàng Mĩ thuật cung đình Huế*: nơi lưu giữ và trưng bày các hiện vật trang trí mĩ thuật cung đình thời phong kiến (triều Nguyễn) tại Huế.
- (11) *Lưu thủy, kim tiền, xuân phong, long hổ*: tên bốn khúc nhạc mở đầu đêm ca Huế.
- (12) *Ngón nhấn, mỗ, vổ, vả, ngón bấm, day, chớp, búng, ngón phi, ngón rãi*: những động tác của nhạc công khi đánh các loại đàn cổ (còn gọi là ngón đàn).
- (13) *Nhạc cung đình, nhã nhạc*: nhạc dùng trong các buổi lễ trang nghiêm, nơi tôn miếu, triều đình thời phong kiến.
- (14) *Nhạc thính phòng*: nhạc thường do một người hay một nhóm ít người biểu diễn trong phòng khách hoặc phòng hoà nhạc nhỏ.
- (15) *Thanh nhạc*: âm nhạc biểu diễn bằng giọng hát; *khí nhạc*: âm nhạc do nhạc khí phát ra (biểu diễn bằng nhạc cụ).
- (16) *Tao nhã*: xem chú thích (2) – Bài 23.
- (17) *Thiên Mục*: còn gọi là chùa Linh Mục, ngôi chùa nổi tiếng nằm bên bờ sông Hương, phía tây thành phố Huế.
- (18) *Tháp Phước Duyên*: ngọn tháp ở chùa Thiên Mục.
- (19) *Nam ai, nam bình, quả phụ, nam xuân, tương tư khúc, hành vân*: những làn điệu dân ca Huế.
- (20) *Tứ đại cảnh*: một làn điệu dân ca Huế.
- (21) *Thọ Cương*: một địa danh của Huế, nằm bên bờ sông Hương (dị bản ca dao: *Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Cương*).

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Trước khi đọc bài này, em đã biết gì về cố đô Huế? Hãy nêu một vài đặc điểm tiêu biểu của xứ Huế mà em biết.
2. Hãy thống kê tên các làn điệu dân ca Huế và tên những dụng cụ âm nhạc được nhắc tới trong bài văn, để thấy sự đa dạng phong phú của hình thức ca Huế trên sông Hương.
3. Sau khi đọc bài văn trên, em biết thêm gì về vùng đất này?

4. Hãy tìm hiểu và trả lời các câu hỏi sau :

a) Ca Huế được hình thành từ đâu ?

b) Tại sao các điệu ca Huế được nhắc tới trong bài văn vừa sôi nổi, tươi vui, vừa trang trọng, uy nghi ?

c*) Tại sao có thể nói nghe ca Huế là một thú tao nhã ?

Ghi nhớ

Cố đô Huế nổi tiếng không phải chỉ có các danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử mà còn nổi tiếng bởi các làn điệu dân ca và âm nhạc cung đình. Ca Huế là một hình thức sinh hoạt văn hoá – âm nhạc thanh lịch và tao nhã ; một sản phẩm tinh thần đáng trân trọng, cần được bảo tồn và phát triển.

LUYỆN TẬP

Địa phương nơi em đang sinh sống có những làn điệu dân ca nào ? Hãy kể tên các làn điệu ấy. Tập một vài làn điệu chuẩn bị cho *Chương trình địa phương* (phần Văn và Tập làm văn) cuối năm.

LIỆT KÊ

I – THẾ NÀO LÀ PHÉP LIỆT KÊ ?

1. Cấu tạo và ý nghĩa của các bộ phận trong câu (in đậm) dưới đây có gì giống nhau ?

Bên cạnh ngai, mé tay trái, bát yến hấp đường phèn, để trong khay khảm, khói bay nghi ngút ; tráp đôi mỗi chữ nhật để mở, trong ngăn bạc đầy những trầu vàng, cau đậu, rễ tía, hai bên nào ống thuốc bạc, nào đồng hồ vàng, nào dao chuôi ngà, nào ống vôi chạm, ngoáy tai, ví thuốc, quần bút, tấm bông trông mà thích mắt. [...] Ngoài kia, tuy mưa gió âm âm, dân phu rồi rít, nhưng trong này xem chừng tĩnh mịch, nghiêm trang lắm [...].

(Phạm Duy Tốn)

2. Việc tác giả nêu ra hàng loạt sự việc tương tự bằng những kết cấu tương tự như trên có tác dụng gì ?

Ghi nhớ

Liệt kê là sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả được đầy đủ hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay của tư tưởng, tình cảm.

II – CÁC KIỂU LIỆT KÊ

1. Xét về cấu tạo, các phép liệt kê dưới đây có gì khác nhau ?

a) Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả **tinh thần, lực lượng, tính mạng, của cả** để giữ vững quyền tự do, độc lập.

b) Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả **tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cả** để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

(Hồ Chí Minh)

2. Thử đảo thứ tự các bộ phận trong những phép liệt kê dưới đây rồi rút ra kết luận : Xét về ý nghĩa, các phép liệt kê ấy có gì khác nhau ?

a) **Tre, nứa, trúc, mai, vầu** mấy chục loại khác nhau, nhưng cùng một mầm non măng mọc thẳng.

(Thép Mới)

b) Tiếng Việt của chúng ta phản ánh sự **hình thành và trưởng thành** của xã hội Việt Nam và của dân tộc Việt Nam, của tập thể nhỏ là **gia đình, họ hàng, làng xóm** và của tập thể lớn là dân tộc, quốc gia.

(Phạm Văn Đồng)

3. Từ việc giải hai bài tập trên, hãy trình bày kết quả phân loại phép liệt kê bằng sơ đồ hoặc bảng phân loại.

Ghi nhớ

- Xét theo cấu tạo, có thể phân biệt kiểu liệt kê theo từng cặp với kiểu liệt kê không theo từng cặp.
- Xét theo ý nghĩa, có thể phân biệt kiểu liệt kê tăng tiến với liệt kê không tăng tiến.

III – LUYỆN TẬP

1. Trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, để chứng minh cho luận điểm "Yêu nước là một truyền thống quý báu của ta", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng phép liệt kê nêu ra nhiều dẫn chứng sinh động, giàu sức thuyết phục. Hãy chỉ ra những phép liệt kê ấy.

2. Tìm phép liệt kê trong các đoạn trích sau đây :

a) *Và đó cũng là lần đầu tiên trong đời mình, hai con mắt của ông Va-ren được thấy hiển hiện cái huyền diệu của một thành phố Đông Dương, dưới lòng đường, trên vỉa hè, trong cửa tiệm. Những cu li xe kéo xe tay phóng cật lực, đôi bàn chân trần giẫm lạch bạch trên mặt đường nóng bỏng ; những quả dưa hấu bổ phanh đỏ lòm lòm ; những xâu lạp xường lủng lẳng dưới mái hiên các hiệu cơm ; cái rồn một chú khách trưng ra giữa trời ; một viên quan uể oải bước qua, tay phe phẩy cái quạt, ngực đeo tấm Bắc Đẩu bội tinh hình chữ thập. Thật là lộn xộn ! Thật là nhốn nháo !*

(Nguyễn Ái Quốc)

b) *Tĩnh lại em ơi, qua rồi cơn ác mộng
Em đã sống lại rồi, em đã sống !
Điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa nung
Không giết được em, người con gái anh hùng !*

(Tố Hữu)

3. Hãy đặt câu có sử dụng phép liệt kê để :

a) Tả một số hoạt động trên sân trường em trong giờ ra chơi.

b) Trình bày nội dung truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* mà em vừa học.

c) Nói lên những cảm xúc của em về hình tượng nhà cách mạng Phan Bội Châu trong truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*.

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6

1. Nắm được những yêu cầu cần đạt về nội dung kiến thức, về phép lập luận giải thích, về kĩ năng bố cục và diễn đạt của bài tập làm văn này.

2. So với những yêu cầu ấy, bài làm của em có những ưu, khuyết điểm cụ thể gì ? Đây là chỗ em còn yếu nhất : kiến thức, xác định yêu cầu của đề bài, bố cục hay diễn đạt ? Em còn phải cố gắng về những mặt nào để có thể viết tốt một bài giải thích ?

3. Hãy sửa những lỗi trong bài.

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN HÀNH CHÍNH

I – THẾ NÀO LÀ VĂN BẢN HÀNH CHÍNH ?

1. Đọc các văn bản sau

Văn bản 1

PHÒNG GD – ĐT QUẬN CẦU GIẤY
TRƯỜNG THCS DỊCH VỌNG
Số : ... / TB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 6 tháng 2 năm 2003

THÔNG BÁO

Về kế hoạch trồng cây

Để hưởng ứng phong trào *Vì một môi trường xanh, sạch, đẹp*, Ban Giám hiệu nhà trường phát động buổi trồng cây quanh sân trường. Kế hoạch trồng cây như sau :

1) Thời gian : 14 giờ, ngày 28 – 2 – 2003.

2) Số lượng và chủng loại : Mỗi lớp trồng 5 cây, loại cây phượng vĩ, bàng hoặc xà cừ.

3) Phương thức chăm sóc : Các lớp có kế hoạch bảo vệ và chăm sóc cây do lớp mình trồng.

Ban Giám hiệu thông báo kế hoạch này để toàn trường được biết và chuẩn bị tốt cho ngày hội trồng cây của nhà trường.

Hiệu trưởng
(Kí và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận :

- Các GV chủ nhiệm
- Các lớp
- Lưu Văn phòng

Văn bản 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2003

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Kính gửi : Cô giáo chủ nhiệm lớp 7A, Trường THCS Kim Đồng

Tập thể lớp 7A chúng em xin trình bày với cô giáo một việc như sau : Theo thời khoá biểu của nhà trường, chiều nay (thứ năm, ngày 20 tháng 3 năm 2003), lớp 7A có giờ sinh hoạt tập thể. Nhưng vì bạn Nam bị ốm phải vào nằm viện, nên chúng em xin đề nghị với cô giáo cho chuyển buổi sinh hoạt này sang chiều mai (thứ sáu, ngày 21 tháng 3) để lớp có thể tới thăm và động viên bạn Nam được kịp thời.

Thay mặt lớp 7A
Lớp trưởng
(Kí và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 5 tháng 12 năm 2003

BÁO CÁO

Về kết quả hoạt động hưởng ứng phong trào

Vì một môi trường xanh, sạch, đẹp

Kính gửi : Ban Giám hiệu Trường THCS Đông Thanh

Hưởng ứng đợt thi đua *Vì một môi trường xanh, sạch, đẹp* do nhà trường phát động, trong thời gian vừa qua, lớp 7B đã có nhiều hoạt động đạt kết quả tốt, cụ thể là :

1) Về vệ sinh : đã tổ chức mỗi tuần một buổi lao động tập thể để quét dọn khu vực quanh lớp và sân trường ; thực hiện nghiêm túc việc thu gom các loại rác vào đúng nơi quy định.

2) Về việc trồng, chăm sóc và bảo vệ cây xanh : đã tổ chức trồng được 100 cây các loại (bao gồm 50 cây bạch đàn, 40 cây xà cừ và 10 cây phượng vĩ) ở khu vực được Ban Giám hiệu nhà trường phân công ; không bẻ cành, hái lá hoặc ngắt hoa nơi công cộng.

3) Về trang trí : đã tổ chức quét vôi lại các bức tường quanh lớp ; kẻ lại các khẩu hiệu và bảng nội quy nhà trường.

Kết quả cuối đợt, lớp đã bầu được 5 bạn tiêu biểu đề nghị nhà trường biểu dương, khen thưởng.

Thay mặt lớp 7B

Lớp trưởng

(Kí và ghi rõ họ tên)

2. Trả lời câu hỏi

- a) Khi nào thì người ta viết các văn bản thông báo, đề nghị và báo cáo ?
- b) Mỗi văn bản nhằm mục đích gì ?
- c) Ba văn bản ấy có gì giống nhau và khác nhau ? Hình thức trình bày của ba văn bản này có gì khác với các văn bản truyện và thơ mà em đã học ?
- d) Em còn thấy loại văn bản nào tương tự như ba văn bản trên không ?

3. Ba văn bản nêu trên, người ta gọi là *văn bản hành chính* (hoặc *văn bản hành chính – công vụ*). Từ việc trả lời các câu hỏi trên, em hãy rút ra đặc điểm của văn bản hành chính : mục đích, nội dung, hình thức trình bày,...

Ghi nhớ

- **Văn bản hành chính** là loại văn bản thường dùng để truyền đạt những nội dung và yêu cầu nào đó từ cấp trên xuống hoặc bày tỏ những ý kiến, nguyện vọng của cá nhân hay tập thể tới các cơ quan và người có quyền hạn để giải quyết.
- Loại văn bản này thường được trình bày theo một số mục nhất định (gọi là mẫu), trong đó nhất thiết phải ghi rõ :
 - Quốc hiệu và tiêu ngữ ;
 - Địa điểm và ngày tháng làm văn bản ;
 - Họ tên, chức vụ của người nhận hay tên cơ quan nhận văn bản ;
 - Họ tên, chức vụ của người gửi hay tên cơ quan, tập thể gửi văn bản ;
 - Nội dung thông báo, đề nghị, báo cáo ;
 - Chữ kí và họ tên người gửi văn bản.

II – LUYỆN TẬP

Trong các tình huống sau đây, tình huống nào người ta sẽ phải viết loại văn bản hành chính ? Tên mỗi loại văn bản ứng với mỗi trường hợp đó là gì ?

1. Có một sự kiện quan trọng sắp xảy ra, cần phải cho mọi người biết sự kiện ấy.

2. Thầy Hiệu trưởng hoặc thầy, cô giáo chủ nhiệm cần biết tình hình của lớp em trong tháng qua.

3. Có một sự việc làm em hết sức xúc động, muốn ghi lại những cảm xúc đó.
4. Hôm qua đi học về chẳng may gặp mưa, hôm nay em bị sốt, không thể đến lớp được.
5. Có một địa danh rất nổi tiếng ở gần trường, cả lớp đều muốn thầy, cô giáo chủ nhiệm tổ chức cho đi tham quan.
6. Bị ốm không đi tham quan được, bạn em rất muốn biết về buổi tham quan ấy.

BÀI 29

Kết quả cần đạt

- Hiểu được một số đặc điểm của sân khấu chèo truyền thống. Nắm được tóm tắt nội dung vở chèo **Quan Âm Thị Kính**; nội dung, ý nghĩa và một số đặc điểm nghệ thuật (mâu thuẫn kịch, ngôn ngữ, hành động nhân vật,...) của trích đoạn **Nỗi oan hại chồng**.
- Nắm được cách dùng **dấu chấm lửng, dấu chấm phẩy**.
- Nắm được đặc điểm của **văn bản đề nghị**: mục đích, yêu cầu, nội dung và cách làm loại văn bản này.

VĂN BẢN

QUAN ÂM THỊ KÍNH

Tóm tắt nội dung

Vở chèo(*) có thể chia làm ba phần:

1. Án giết chồng

Thiện Sĩ, con Sùng ông, Sùng bà, kết duyên cùng Thị Kính, con gái Mãng ông, một nông dân nghèo. Một hôm, vợ ngồi khâu, chồng đọc sách rồi thiu thiu ngủ bên cạnh. Thấy chồng có sợi râu mọc ngược, Thị Kính cầm dao khâu toan xén đi. Thiện Sĩ giật mình, bất giác hô hoán lên. Cha mẹ chồng đổ riệt cho Thị Kính có ý giết Thiện Sĩ, đuổi Thị Kính về nhà bố đẻ.



Quan Âm Thị Kính – tượng ở chùa Tây Phương

2. Ân hoang thai

Bị oan ức nhưng không biết kêu vào đâu, Thị Kính giả trai, vào tu ở chùa Vân Tự, lấy pháp hiệu là Kính Tâm. Thị Mầu, con gái phú ông, vốn tính lẳng lơ, say mê Kính Tâm. Ve vãn Kính Tâm không được, Thị Mầu về nhà đùa ghẹo, ăn nằm với anh Nô là người ở, rồi có thai. Làng bắt vạ. Bí thế, Thị Mầu khai cho Kính Tâm. Kính Tâm chịu oan, bị đuổi ra tam quan (cổng chùa). Thị Mầu đem con bỏ cho Kính Tâm.

3. Oan tình được giải – Thị Kính lên toà sen

Trải ba năm, Kính Tâm đi xin sữa từng ngày nuôi con của Thị Mầu. Rồi nàng "hoá", được lên toà sen, trở thành Phật Bà Quan Âm. Trước khi "hoá", Kính Tâm viết thư để lại cho đứa trẻ. Bấy giờ mọi người mới rõ Kính Tâm là gái và hiểu rõ tấm lòng từ bi nhẫn nhục của nàng.

Trích đoạn

NỖI OAN HẠI CHỒNG

Thiện Sĩ : (nói sử) Nàng ơi, đã bao lâu soi kinh bóng quế ⁽¹⁾
Ta dùi mài đợi hội long vân ⁽²⁾
Đêm nay nghe mỗi một tâm thần
Mượn kỉ ⁽³⁾ này ta nghỉ lưng một lát.

(Thị Kính dọn kỉ rồi ngồi quạt cho chồng. Thiện Sĩ thiu thiu ngủ. Một lát, Thị Kính chăm chú nhìn dưới cằm chồng, bắn khoăn.)

Thị Kính : (nói sử) Đạo vợ chồng trăm năm kết tóc,
Trước đẹp mặt chồng sau đẹp mặt ta.
Râu làm sao một chiếc trời ra ?
Dị hình sắc dưới cằm mọc ngược
Khi chàng thức giấc biết làm sao được.
Nay đang cơn giấc ngủ mơ màng,
Dạ thương chồng, lòng thiếp sao an
Ấu dao bén, thiếp xén tày một mực.

(Thị Kính cầm dao khâu xén chiếc râu. Thiện Sĩ chợt giật mình choàng thức dậy, hốt hoảng nắm lấy dao kêu lên.)

*Thiện Sĩ : Hỡi cha ! Hỡi mẹ ! Hỡi xóm ! Hỡi làng !
Đêm hôm khuya khoắt bỗng làm sao thấy sự bất thường...*

(Sùng ông, Sùng bà cùng hốt hoảng chạy ra.)

Sùng bà : Làm sao đấy hở ? Làm sao ?

*Sùng ông : Bất thường làm sao ? Việc gì ban đêm không để xóm giềng ngủ.
Vợ chồng lại rầm rĩ lên như thế ?*

Thiện Sĩ : (nói đếm)

Thưa cha mẹ, đêm qua con ngồi học đã khuya

Vừa chớp mắt thấy dao kia kề cổ.

Con nói đây, có quỷ thần hai vai chứng tỏ

Dầu thực hư đôi lẽ con chưa tường.

Sùng ông : Hú vía ! Kề cổ mày hay kề cổ ai hở con ?

Sùng bà : (gắt Sùng ông)

Thôi đi, lại còn kề cổ ai vào đây nữa ?

Cái con mặt sứa gan lim này ! Mày định giết con bà à ?

(Dúi đầu Thị Kính ngã xuống) Ủi chao ! Tôi đã bảo ông mà !

Lấy vợ cho con thì phải kén họ. Tôi đã bảo là phải kén những nơi công hầu⁽⁴⁾
kia mà ! *(Múa hát sắp chột)*

Giống phượng giống công⁽⁵⁾,

Giống nhà bà đây giống phượng giống công.

Còn tuồng bay mèo mả gà đồng⁽⁶⁾ lẳng lơ.

Chứ bây giờ bay mới lộ cái mặt ra,

Chứ bây giờ sao chẳng mở cái mồm ra ?

Thị Kính : (khóc) Lạy cha, lạy mẹ ! Cho con xin trình cha mẹ...

Sùng bà : Thôi câm đi ! Lại còn dám mở mồm nữa à ?

(Tiến lại phía Thiện Sĩ) Ủi chao ! Hú hồn hú vía cho con tôi !

Giải kiếp ! Giải kiếp ! *(Quay lại Thị Kính)*

(Nói lạch) Cả gan ! Cả gan ! Cái con này thật cả gan !

May cho con tao sức tỉnh giấc vàng,

Tỉnh tỉnh tỉnh nữa còn gì mà không chết ?

Này con kia! Mày có trót say hoa đắm nguyệt

Đã trên dâu dưới Bộc⁽⁷⁾ hện hò...

Thị Kính : (vật vã khóc) Giời ơi ! Mẹ ơi, oan cho con lắm mẹ ơi !

Sùng bà : (nói tiếp) Mày cứ thú với bà, bà cũng thứ đi cho.

Can chi phải dụng tình bất trắc⁽⁸⁾.

Mày ngửa mặt lên cho bà xem nào !

Sùng ông : Thì mày ngửa lên cho bà ấy xem !

(Thị Kính ngửa mặt rũ rượi.)

Sùng bà : (nói lệch) Ôi chao ơi là mặt !

Chém bổ bằm vằm xả xích mặt !

Gái say trai lập chí giết chồng ?

Thị Kính : Oan cho con lắm mẹ ơi !

Chàng học khuya mỗi mệt.

Con thấy râu mọc ngược dưới cằm...

Sùng bà : Lại còn oan à ?

Rõ rành rành mười mắt đều trông.

Phi mặt gái trơ như mặt thốt !

Sùng ông : Thì ra con Thị Kính này nó là gái giết chồng thật hử bà ?

Sùng bà : Úi giờ ơi ! Chồng với con ! Ông chưa mở mắt được ra mà trông kia
kia (trở con dao dưới đất).

Lúc nào cũng rượi, lúc nào cũng say. Ăn nói thì lèm bèm lèm bèm...

...Này con kia ! Tam tòng tứ đức⁽⁹⁾ nhà mày để ở đâu hử ?

(nói lệch) Sao mày không sợ gương trời búa nguyệt⁽¹⁰⁾,

Cả gan thay cho bụng đàn bà,

Ngựa bất kham thôi phó về Bồng Báo⁽¹¹⁾.

Này, bà bảo cho mà hay này : đồng nát thì về Cầu Nôm⁽¹²⁾

Con gái nỏ mồm thì về ở với cha, biết không ?

(hát sấp) Lại nở ra rỗng

Trứng rỗng lại nở ra rỗng⁽¹³⁾

Liu diu lại nở ra dòng liu diu⁽¹⁴⁾.

(nói lệch) Này ! Nhà bà đây cao môn lệnh tộc⁽¹⁵⁾.

Mày là con nhà cua ốc

Cho nên chữ tam tòng mà ăn ở đơn sai
Chả công đâu bà đánh mắng cho hoài
Gọi Mãng tộc, phó về cho rảnh thôi ông ạ !
Ờ hay ! ... Thế ông vẫn ngồi chết ở đấy à ?

Sùng ông : Sao bà bảo tôi ngồi chết gì xuống đây thì tôi đừng ngồi à ?

Sùng bà : Không biết gọi Mãng tộc sang đây mà giao trả con Thị Kính kia đi.
Để như vậy con mình có ngày chết oan vì nó đấy. Thôi ông đi đi !

Sùng ông : Ủ thì đi !

Thị Kính : (với *Thiện Sĩ*) Oan thiệp lắm chàng ơi !

Sùng bà : Thôi con vào rửa mặt mà đọc sách. Rồi đây mẹ lấy cho dăm vợ, tiếc gì cái đồ sát chồng kia nữa !

Thị Kính : Mẹ xét tình cho con, oan con lắm mẹ ơi !

Sùng bà : Hãy còn oan à ? (với *Thiện Sĩ*) Đi ! Đi vào !

(*Thị Kính chạy theo van xin, Sùng bà dúm tay ngã khuỵu xuống thì có tiếng Sùng ông nói từ ngoài cổng.*)

Sùng ông : Ông Mãng ơi, ông sang mà ăn cỗ cháu !

Mãng ông : Đấy, tôi biết ngay mà ! Mạ già ruộng ngấu, không cắm cây mạ thì thôi, chứ cắm là mọc ngay cây lúa cho mà xem.

Sùng ông : Ông khoe con ông nữ tặc nữ công⁽¹⁶⁾ nhỉ ?

Mãng ông : Vâng thì cháu đủ nữ tặc nữ công đấy chứ !

Sùng ông : Đây này ! (cầm con dao giơ vào mặt *Mãng ông*) Đang nửa đêm nó cầm dao giết chồng đây này !

Mãng ông : Ủi chao ! Thật thế hở ông ?

Sùng ông : Ông chưa mở mắt ra mà trông đấy à ? (*chỉ Thị Kính*) Đấy, con ông đấy, ông đem về mà dạy bảo. Từ giờ trở đi, ông hãy bớt cái mồm mà khoe khoang, nữ tặc với chả nữ công. Về đi !

Mãng ông : Ông ơi ! Ông cho tôi biết đầu đuôi câu chuyện với, ông ơi !

Sùng ông : Biết này !

(*Sùng ông dúm ngã Mãng ông rồi bỏ vào. Thị Kính chạy vội lại đỡ cha. Hai cha con ôm nhau than khóc.*)

Mãng ông : Con ơi ! Con ăn ở ra sao mà nên nông nổi này hử con ?

Thị Kính : Cha ơi ! Oan cho con lắm cha ơi !

Mãng ông : Oan cho con lắm à ?

(sử râu rồi vãn) Con ơi ! Dù oan dù nhĩn chẳng oan

Xa xôi cha biết nỗi con nhường nào !

Thôi sự tình về nhà nói cho cha mẹ biết. Dù oan, ngay, giờ biết kêu ai. Thôi đứng dậy về cùng cha, rồi cha liệu cho con. (Thị Kính dẫn cha đi một quãng, Mãng ông quay lại) Về cùng cha, con ơi !

(Thị Kính đi theo cha mấy bước nữa, rồi dừng lại và thở than, quay vào nhìn từ cái kĩ đến sách, thúng khâu, rồi cầm lấy chiếc áo đang khâu dở, bóp chặt trong tay.)

Thị Kính : (hát sử râu)

Thương ôi ! Bấy lâu sắt cầm tình hảo⁽¹⁷⁾

Bỗng ai làm chẵn gối lẻ loi.

Nghĩ trách mình phận hẩm duyên ôi

Cho nên nỗi thế tình run rủi !

(nói thắm) Về cùng cha ! Có trở về như vậy

Cũng không sao tránh khỏi tiếng mỉa mai.

Không, không, phải sống ở đời mới mong tỏ rõ người đoan chính...

(sử râu tiếp) Con vọng bái nghiêm từ⁽¹⁸⁾ tôn kính,

Con tìm nơi khuất mặt cho xong.

Trách lòng ai nữ phụ lòng

Đang tay nữ bẻ phím đồng làm đôi

Nhật nguyệt rạng soi

Thấu tình chẳng nhẽ

Trước con lạy cha, sau con lạy mẹ

Thay áo quần giả dạng nam nhi

(hát ba than) Áo chít cài khuy

Nay tôi quyết tâm trá hình nam tử bước đi tu hành.

Cầu Phật tổ chứng minh.

(Thị Kính lặng lẽ bước ra khỏi nhà họ Sùng, hướng về phía chân trời chớm rạng đông thì màn từ từ khép lại.)

(Theo Đỗ Bình Trị – Hoàng Hữu Yên,
trong Văn tuyển văn học Việt Nam,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1983)

Chú thích

(★) *Chèo* : loại kịch hát, múa dân gian, kể chuyện, diễn tích bằng hình thức sân khấu và trước kia thường được diễn ở sân đình nên còn được gọi là *chèo sân đình*. Chèo nảy sinh và được phổ biến rộng rãi ở Bắc Bộ.

Tích truyện trong chèo được khai thác từ truyện cổ tích và truyện Nôm (*Quan Âm Thị Kính, Từ Thức gặp tiên, Trương Viên, Kim Nham, Tống Trân – Cúc Hoa,...*) xoay quanh trục *bĩ cực* (đau khổ, oan trái) – *thái lai* (tốt đẹp, yên vui). Chèo chú ý giới thiệu những mẫu mực về đạo đức, tài năng để mọi người noi theo. Bên cạnh việc cảm thông với số phận bi kịch của người lao động, người phụ nữ, đề cao phẩm chất và tài năng của họ, chèo còn châm biếm, đả kích trực tiếp và mạnh mẽ những điều bất công, xấu xa trong xã hội phong kiến đương thời.

Chèo có một số loại nhân vật truyền thống với những đặc trưng tính cách riêng như : *thư sinh* thì nho nhã, điềm đạm ; *nữ chính* : đức hạnh, nét na ; *nữ lệch* : lẳng lơ, bạo dạn ; *mụ ác* : tàn nhẫn, độc địa. *Hề chèo* là những vai hài mang đến tiếng cười thông minh, hả hê và sâu sắc cho người xem. Nhân vật chèo khi bước ra sân khấu, đầu tiên phải tự xưng danh (xưng tên, họ, quê quán, nghề nghiệp, tính cách), sau đó mới bước vào diễn tích. Tính chất ước lệ và cách điệu của sân khấu chèo thể hiện rất cao qua nghệ thuật hoá trang, nghệ thuật hát, múa của các nhân vật. Chẳng hạn, nhân vật *lão* thì mặc áo điều, quần lụa bạch, vận động trên sân khấu theo đường gãy khúc và đường tròn, điệu đi giật cục, chân lảo đảo, thường hát điệu *bình tiểu*. Nhân vật *nữ chính* mặc áo hồng lông xa đen, vận động trên sân khấu theo góc vuông, đường thẳng, tư thế ngay thẳng, để quạt che kín áo, thường hát điệu *sử bằng*. Còn nhân vật *nữ lệch* : dáng cao ở thái dương, vận động theo đường lượn sóng khuếch đại quá mức, đảo mắt nhiều, dáng đi ưỡn ẹo, nhiều chuyển động đột ngột, thường hát điệu *cấm giá, sắp chợt,...*

(1) *Soi kinh bóng quế* : ý nói chăm đọc sách để thi đỗ.

(2) *Hội long vân* : ý nói thi cử đỗ đạt (*long* : rồng, *vân* : mây, *hội* : gặp ; rồng mây gặp nhau).

(3) *Kỉ (tràng kỉ)* : ở đây là ghế kiêu cổ, thường có chạm khắc hình để trang trí.

(4) *Công hầu* : tước công và tước hầu, *công hầu* là chỉ chung các chức tước cao trong triều đình phong kiến.

(5) *Phượng* (chim phượng hoàng) : chim tưởng tượng ra, có hình thù như chim trĩ và được xem là chúa của loài chim ; *công* : chim quý hiếm, bộ lông màu lục ánh thép ; đuôi con trống dài, có nhiều màu sắc đẹp, có thể xoè thẳng đứng và xếp theo hình nan quạt. *Giống phượng giống công* : chỉ dòng giống giàu có, cao quý.

(6) *Mèo mả gà đồng* : mèo ở mả, gà ở đồng, chỉ loài vật hoang hoá, không phải là những giống vật nuôi trong nhà, thành ngữ này dùng để chỉ những kẻ vô lại, thiếu giáo dục, ma mãnh, bịp bợm.

(7) *Trên dâu dưới Bộc* (hoặc "dưới Bộc trên dâu") : chỉ những cuộc tình bất chính (những ruộng dâu ở bãi sông Bộc thuộc tỉnh Sơn Đông – Trung Quốc là chỗ ngày xưa trai gái nước Trịnh và nước Vệ thường hẹn hò nhau tình tự).

(8) *Bất trắc* : việc xấu xảy ra khó lường trước được. Ở đây chỉ tính chất đối trá, phản phúc.

(9) *Tam tông tứ đức* (*tam* : ba ; *tứ* : bốn) : thời phong kiến quan niệm phụ nữ phải *tam tông* ("tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử", tức là ở nhà phải theo (phụ thuộc) cha, lấy chồng phải theo chồng, chồng chết thì theo con trai) và có *tứ đức* ("công, dung, ngôn, hạnh", tức những tiêu chuẩn cần có về công việc, dung nhan, lời ăn tiếng nói và đức hạnh).

(10) *Gươm trời búa nguyệt* : chỉ sự trùng trị của ông trời (theo quan niệm mê tín).

(11) *Bồng Bào* : tức thôn Bồng Thượng thuộc huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hoá), một vùng đất văn vật thời xưa, ngựa bất kham thường được đưa về đây để thuần hoá.

(12) *Cầu Nôm* : thuộc huyện Văn Lâm (Hưng Yên) ngày nay, có nghề đúc đồng.

(13) *Trúng rồng lại nở ra rồng* : chỉ dòng dõi cao quý, giàu có, tiếp nối nhau.

(14) *Liu diu* : rắn nhỏ có nọc độc, sống ở ao hồ, ăn ếch nhái ; ở đây chỉ dòng giống hèn mọn, thấp kém.

(15) *Cao môn lệnh tộc* : chỉ nơi giàu có, quyền thế.

(16) *Nữ tắc nữ công* : (giỏi giang, gương mẫu về) công việc và đạo đức, theo quan niệm xưa đối với người phụ nữ.

(17) *Sắt cầm tịnh hảo* : ý nói tình vợ chồng hoà hợp (*sắt, cầm* là hai thứ đàn cổ).

(18) *Nghiêm từ* : cha mẹ, nói một cách đầy đủ là *nghiêm phụ, từ mẫu* (quan niệm chung ngày xưa cho rằng người cha cần nghiêm khắc, người mẹ cần hiền từ).

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Đọc kĩ tóm tắt nội dung vở chèo *Quan Âm Thị Kính*.

2. Đọc kĩ trích đoạn *Nỗi oan hại chồng* và các chú thích để hiểu văn bản và các từ ngữ khó.

3. Trích đoạn *Nỗi oan hại chồng* có mấy nhân vật ? Những nhân vật nào là nhân vật chính thể hiện xung đột kịch ? Những nhân vật đó thuộc các loại vai nào trong chèo và đại diện cho ai ?

4. Khung cảnh ở phần đầu trích đoạn là khung cảnh gì ? Qua lời nói và cử chỉ của Thị Kính ở đây, em có nhận xét gì về nhân vật này ?

5. Thảo luận ở lớp : Hãy liệt kê và nêu nhận xét của em về hành động và ngôn ngữ của Sùng bà đối với Thị Kính.

6. Trong trích đoạn, mấy lần Thị Kính kêu oan ? Kêu với ai ? Khi nào lời kêu oan của Thị Kính mới nhận được sự cảm thông ? Em có nhận xét gì về sự cảm thông đó ?

7. Thảo luận ở lớp : Trước khi đuổi Thị Kính ra khỏi nhà, Sùng bà và Sùng ông còn làm điều gì tàn ác ? Theo em, xung đột kịch trong trích đoạn này thể hiện cao nhất ở chỗ nào ? Vì sao ?

8. Qua cử chỉ và ngôn ngữ nhân vật, hãy phân tích tâm trạng Thị Kính trước khi rời khỏi nhà Sùng bà. Việc Thị Kính quyết tâm "trá hình nam tử bước đi tu hành" có ý nghĩa gì ? Đó có phải là con đường giúp nhân vật thoát khỏi đau khổ trong xã hội cũ không ?

Ghi nhớ

Vở chèo **Quan Âm Thị Kính** nói chung và trích đoạn **Nỗi oan hại chồng** nói riêng là vở diễn và trích đoạn chèo rất tiêu biểu của sân khấu chèo truyền thống. Vở chèo và trích đoạn này thể hiện được những phẩm chất tốt đẹp cùng nỗi oan bi thảm, bế tắc của người phụ nữ và những đối lập giai cấp thông qua xung đột gia đình, hôn nhân trong xã hội phong kiến.

LUYỆN TẬP

1. Tóm tắt ngắn gọn trích đoạn *Nỗi oan hại chồng*.

2. Thảo luận ở lớp : Nêu chủ đề của trích đoạn *Nỗi oan hại chồng*. Em hiểu thế nào về thành ngữ "Oan Thị Kính" ?

DẤU CHẤM LỬNG VÀ DẤU CHẤM PHẨY

I – DẤU CHẤM LỬNG

1. Trong các câu sau, dấu chấm lửng được dùng để làm gì ?

a) *Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,...*

(Hồ Chí Minh)

b) *Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đầm, tất tả chạy xông vào thở không ra lời :*

– *Bẩm... quan lớn... đê vỡ mất rồi !*

(Phạm Duy Tốn)

c) *Cuốn tiểu thuyết được viết trên... bư thiếp.*

(Báo Hà Nội mới)

2. Từ bài tập trên, rút ra kết luận về công dụng của dấu chấm lửng.

Ghi nhớ

Dấu chấm lửng được dùng để :

- Tổ ý còn nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết ;
- Thể hiện chỗ lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng ;
- Làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm.

II – DẤU CHẤM PHẨY

1. Trong các câu sau, dấu chấm phẩy được dùng để làm gì ? Có thể thay nó bằng dấu phẩy được không ? Vì sao ?

a) *Cốm không phải thức quà của người vội ; ăn cốm phải ăn từng chút ít, thong thả và ngẫm nghĩ.*

(Thạch Lam)

b) *Những tiêu chuẩn đạo đức của con người mới phải chăng có thể nêu lên như sau : yêu nước, yêu nhân dân ; trung thành với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà ; ghét bóc lột, ăn bám và lười biếng ; yêu lao động, coi lao động là nghĩa vụ thiêng liêng của mình ; có tinh thần làm chủ tập thể, có ý thức hợp tác, giúp nhau ; chân thành và khiêm tốn ; quý trọng của công và có ý thức bảo vệ của công ; yêu văn hoá, khoa học và nghệ thuật ; có tinh thần quốc tế vô sản.*

(Theo Trường Chinh)

2. Từ bài tập trên, rút ra kết luận về công dụng của dấu chấm phẩy.

Ghi nhớ

Dấu chấm phẩy được dùng để :

- Đánh dấu ranh giới giữa các vế của một câu ghép có cấu tạo phức tạp ;
- Đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một phép liệt kê phức tạp.

III – LUYỆN TẬP

1. Trong mỗi câu có dấu chấm lửng dưới đây, dấu chấm lửng được dùng để làm gì ?

a) – *Lính đâu ? Sao bay dám để cho nó chạy xồng xộc vào đây như vậy ? Không còn phép tắc gì nữa à ?*

– *Dạ, bẩm...*

– *Đuổi cổ nó ra !*

(Phạm Duy Tốn)

b) *Ô hay, có điều gì bố con trong nhà bảo nhau chứ sao lại...*

(Đào Vũ)

c) *Cơm, áo, vợ, con, gia đình... bó buộc y.*

(Nam Cao)

2. Nêu rõ công dụng của dấu chấm phẩy trong mỗi câu dưới đây :

a) *Dưới ánh trăng này, dòng thác nước sẽ đổ xuống làm chạy máy phát điện ; ở giữa biển rộng, cờ đỏ sao vàng phấp phới bay trên những con tàu lớn.*

(Thép Mới)

b) *Con sông Thái Bình quanh năm vỗ sóng òm ọp vào sườn bãi và ngày ngày vẫn mang phù sa bồi cho bãi thêm rộng ; nhưng mỗi năm vào mùa nước, cũng con sông Thái Bình mang nước lũ về làm ngập hết cả bãi Soi.*

(Đào Vũ)

c) *Có kẻ nói từ khi các thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ trông mới đẹp ; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay.*

(Hoài Thanh)

3. Viết một đoạn văn về ca Huế trên sông Hương trong đó :

a) Có câu dùng dấu chấm lửng.

b) Có câu dùng dấu chấm phẩy.

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

1. Đọc các văn bản sau

Văn bản 1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 11 năm 2003

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Kính gửi : Cô giáo chủ nhiệm lớp 7C, Trường THCS Hoàng Diệu

Tập thể lớp 7C chúng em xin trình bày với cô giáo một việc như sau : Tấm bảng đen của lớp em do sử dụng đã lâu, nay bị mờ, các bạn ngồi cuối lớp rất khó theo dõi nội dung bài giảng của các thầy, cô giáo ghi trên bảng. Chúng em kính đề nghị cô giáo cho sơn lại bảng kịp thời để việc học tập trên lớp được tốt hơn.

Thay mặt lớp 7C

Lớp trưởng

(Kí và ghi rõ họ tên)

Văn bản 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Huế, ngày 6 tháng 10 năm 2003

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Kính gửi : Ủy ban nhân dân phường (xã, quận, huyện,...) M.

Chúng tôi gồm các gia đình trong khu tập thể (khu phố, xóm, thôn,...) N. xin kiến nghị với UBND một việc như sau :

Do việc lấn chiếm trái phép, một số gia đình trong khi xây dựng đã làm tắc hết các đường cống, gây ngập úng cả khu tập thể trong những ngày mưa bão. Tình hình vệ sinh môi trường khu vực này không được đảm bảo, ảnh hưởng lớn đến đời sống của khu dân cư... Vì vậy chúng tôi viết giấy này đề nghị chính quyền địa phương có biện pháp giải quyết kịp thời để chấn chỉnh lại tình hình trên.

Thay mặt các gia đình
(Kí và ghi rõ họ tên)

2. Trả lời câu hỏi

- a) Viết giấy đề nghị nhằm mục đích gì ?
- b) Giấy đề nghị cần chú ý những yêu cầu gì về nội dung và hình thức trình bày ?
- c) Hãy nêu một tình huống trong sinh hoạt và học tập ở trường, lớp mà em thấy cần viết giấy đề nghị.

3. Trong các tình huống sau đây, tình huống nào phải viết giấy đề nghị ?

- a) Có một bộ phim truyện rất hay, liên quan tới tác phẩm đang học, cả lớp cần đi xem tập thể.
- b) Em đi học nhóm, do sơ ý nên bị kẻ gian lấy mất xe đạp.
- c) Sắp thi học kì, cả lớp cần sinh hoạt trao đổi thêm về môn Toán.
- d) Trong giờ học, em và bạn cãi nhau gây mất trật tự, thầy, cô giáo phải dừng lại giải quyết.

II – CÁCH LÀM VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

1. Tìm hiểu cách làm văn bản đề nghị

- a) Hãy đọc hai văn bản đề nghị trên và xem các mục trong văn bản đề nghị được trình bày theo thứ tự nào. Cả hai văn bản có những điểm gì giống nhau và khác nhau ?

Những phần nào là quan trọng trong cả hai văn bản đề nghị ?

(Gợi ý : Muốn xác định được cần trả lời một số câu hỏi : Đề nghị ai ? Ai đề nghị ? Đề nghị điều gì ? Đề nghị để làm gì ?...)

- b) Từ hai văn bản trên, hãy rút ra cách làm một văn bản đề nghị.

2. Dàn mục một văn bản đề nghị

Nội dung văn bản đề nghị tùy vào từng tình huống cụ thể. Tuy vậy các văn bản đề nghị đều có chung một số nội dung cơ bản. Một văn bản đề nghị cần có các mục sau đây :

- a) Quốc hiệu và tiêu ngữ :
- b) Địa điểm và thời gian làm giấy đề nghị.
- c) Tên văn bản : Giấy đề nghị (hoặc Bản kiến nghị).
- d) Nơi nhận đề nghị.
- e) Người (tổ chức) đề nghị.
- g) Nêu sự việc, lí do và ý kiến cần đề nghị.
- h) Chữ kí và họ tên người đề nghị.

3. Lưu ý

- a) Tên văn bản cần viết chữ in hoa, khổ chữ to.
- b) Trình bày văn bản đề nghị cần sáng sủa, cân đối : các phần *quốc hiệu và tiêu ngữ, tên văn bản, nơi nhận và nội dung đề nghị*, mỗi phần cách nhau 2 – 3 dòng ; không viết sát lề giấy, không để phần trên và phần dưới trang giấy có khoảng trống quá lớn.
- c) *Tên người (tổ chức) đề nghị, nơi nhận đề nghị và nội dung đề nghị* là những mục cần chú ý trong văn bản đề nghị.

Ghi nhớ

- Trong cuộc sống sinh hoạt và học tập, khi xuất hiện một nhu cầu, quyền lợi chính đáng nào đó của cá nhân hay một tập thể (thường là tập thể) thì người ta viết **văn bản đề nghị (kiến nghị)** gửi lên các cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền để nêu ý kiến của mình.
- Văn bản đề nghị cần trình bày trang trọng, ngắn gọn và sáng sủa theo một số mục quy định sẵn. Nội dung không nhất thiết phải trình bày đầy đủ tất cả nhưng cần chú ý các mục sau : Ai đề nghị ? Đề nghị ai (nơi nào) ? Đề nghị điều gì ?

III – LUYỆN TẬP

1. Đọc và suy nghĩ về hai tình huống sau đây :

a) Hôm nay bị ốm, không đi học được, em phải *viết đơn* xin phép thầy, cô giáo nghỉ học.

b) Có một vở chèo rất hay, liên quan tới tác phẩm đang học, cả lớp cần đi xem tập thể. Em thay mặt tập thể lớp viết một văn bản *đề nghị* với thầy, cô giáo chủ nhiệm.

Từ hai tình huống trên, liên hệ với cách làm đơn ở lớp 6, hãy so sánh lí do viết đơn và lí do viết đề nghị giống nhau và khác nhau ở chỗ nào.

2. Trao đổi với các bạn trong tổ, nhóm để rút kinh nghiệm về các lỗi thường mắc ở văn bản đề nghị.

BÀI 30

Kết quả cần đạt

- *Nắm được hệ thống văn bản, những giá trị về nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm, những quan niệm về văn chương, về đặc trưng thể loại của các văn bản, về sự giàu đẹp của tiếng Việt thể hiện trong các tác phẩm thuộc Chương trình Ngữ văn lớp 7.*
- *Thuộc lòng một số bài thơ, đoạn văn hay.*
- *Biết cách dùng **dấu gạch ngang** và **dấu gạch nối**.*
- *Hệ thống hoá kiến thức về **các kiểu câu đơn** và **các dấu câu**.*
- *Nắm được đặc điểm của **văn bản báo cáo** : mục đích, yêu cầu, nội dung và cách làm loại văn bản này.*

ÔN TẬP PHẦN VĂN

1. Em hãy nhớ và ghi lại tất cả nhan đề các văn bản (tác phẩm) đã được đọc – hiểu trong cả năm học. Sau đó, đối chiếu với sách giáo khoa, tự kiểm tra và bổ sung những chỗ thiếu, sửa những chỗ sai rồi chép lại vào vở một cách đầy đủ, chính xác danh mục các văn bản đã học.

2. Đọc lại các chú thích (★) ở Bài 3, 5, 7, 8 ; *Làm thơ lục bát* ở Bài 13 ; Ghi nhớ ở Bài 16 (*Ôn tập tác phẩm trữ tình*) ; chú thích (★) ở Bài 18 ; câu 2 ở Bài 26 (phần Đọc – hiểu văn bản) để nắm chắc các định nghĩa về :

- Ca dao, dân ca ;
- Tục ngữ ;
- Thơ trữ tình ;
- Thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật ;
- Thơ ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật ;
- Thơ thất ngôn bát cú Đường luật ;
- Thơ lục bát ;
- Thơ song thất lục bát ;
- Phép tương phản và phép tăng cấp trong nghệ thuật.

3. Những tình cảm, những thái độ thể hiện trong các bài ca dao, dân ca đã được học là gì ? Học thuộc lòng những bài ca dao trong phần học chính.

4. Các câu tục ngữ đã được học thể hiện những kinh nghiệm, thái độ của nhân dân đối với thiên nhiên, lao động sản xuất, con người và xã hội như thế nào ?

5. Những giá trị lớn về tư tưởng, tình cảm thể hiện trong các bài thơ, đoạn thơ trữ tình của Việt Nam và Trung Quốc (thơ Đường) đã được học là gì ? Học thuộc lòng các bài thơ, đoạn thơ thuộc phần văn học trung đại của Việt Nam, hai bài thơ Đường (thơ dịch, tự chọn), hai bài thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

6. Riêng với các văn bản đọc – hiểu là văn xuôi (trừ phần văn nghị luận), em hãy lập bảng tổng kết theo mẫu sau đây :

Số thứ tự	Nhan đề văn bản	Giá trị chính về nội dung	Giá trị chính về nghệ thuật

Chú ý: Cần dựa vào các phần kết quả cần đạt và Ghi nhớ đối với các văn bản được ghi trong *Ngữ văn 7*, tập một, tập hai, trong khi tiến hành lập bảng tổng kết.

7.* Dựa vào Bài 21 (*Sự giàu đẹp của tiếng Việt*), kết hợp với việc học tập tác phẩm văn học bằng tiếng Việt đã có, hãy phát biểu những ý kiến về sự giàu đẹp của tiếng Việt (có dẫn chứng kèm theo).

8.* Dựa vào Bài 24 (*Ý nghĩa văn chương*), kết hợp với việc học tập tác phẩm văn học đã có, hãy phát biểu những điểm chính về ý nghĩa của văn chương (có dẫn chứng kèm theo).

9.* Việc học phần Tiếng Việt và Tập làm văn theo hướng tích hợp trong Chương trình Ngữ văn lớp 7 đã có ích lợi gì cho việc học phần Văn ? Nêu một số ví dụ.

10. Đọc kĩ nhiều lần bảng tra cứu các yếu tố Hán Việt ở cuối sách *Ngữ văn 7*, tập hai. Ghi vào sổ tay những từ (mở rộng) khó hiểu và tập tra nghĩa trong từ điển.

DẤU GẠCH NGANG

I – CÔNG DỤNG CỦA DẤU GẠCH NGANG

Trong mỗi câu sau, dấu gạch ngang được dùng để làm gì ?

a) *Đẹp quá đi, mùa xuân ơi – mùa xuân của Hà Nội thân yêu [...].*

(Vũ Bằng)

b) *Có người khẽ nói :*

– *Bấm, để có khi đê vỡ !*

Ngài cau mặt, gắt rằng :

– *Mặc kệ !*

(Phạm Duy Tốn)

c) *Dấu chấm lửng được dùng để :*

– *Tỏ ý còn nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết ;*

– *Thể hiện chỗ lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng ;*

– Làm gián nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm.

(Ngữ văn 7, tập hai)

d) Một nhân chứng thứ hai của cuộc hội kiến Va-ren – Phan Bội Châu (xin chẳng dám nêu tên nhân chứng này) lại quả quyết rằng (Phan) Bội Châu đã nhổ vào mặt Va-ren ; cái đó thì cũng có thể.

(Nguyễn Ái Quốc)

Ghi nhớ

Dấu gạch ngang có những công dụng sau :

- Đặt ở giữa câu để đánh dấu bộ phận chú thích, giải thích trong câu ;
- Đặt ở đầu dòng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật hoặc để liệt kê ;
- Nối các từ nằm trong một liên danh.

II – PHÂN BIỆT DẤU GẠCH NGANG VỚI DẤU GẠCH NỐI

1. Trong ví dụ (d) ở mục I, dấu gạch nối giữa các tiếng trong từ Va-ren được dùng làm gì ?

2. Cách viết dấu gạch nối có gì khác với dấu gạch ngang ?

Ghi nhớ

Cần phân biệt dấu gạch ngang với dấu gạch nối :

- Dấu gạch nối không phải là một dấu câu. Nó chỉ dùng để nối các tiếng trong những từ mượn gồm nhiều tiếng.
- Dấu gạch nối ngắn hơn dấu gạch ngang.

III – LUYỆN TẬP

1. Hãy nêu rõ công dụng của dấu gạch ngang trong những câu dưới đây :

a) Mùa xuân của tôi – mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội – là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, có tiếng

trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa, có câu hát huê tình của cô gái đẹp như thơ mộng...

(Vũ Bằng)

b) Chỉ có anh lính đồng An Nam bỗng sững chào ở cửa ngục là cứ bảo rằng, nhìn qua chấn song, có thấy một sự thay đổi nhẹ trên nét mặt người tù lừng tiếng. Anh quả quyết – cái anh chàng ranh mãnh đó – rằng có thấy đôi ngọn râu mép người tù nhếch lên một chút rồi lại hạ xuống ngay, và cái đó chỉ diễn ra có một lần thôi.

(Nguyễn Ái Quốc)

- c) – Quan có cái mũ hai sừng trên chóp sọ ! – Một chú bé con thâm thì.
– Ô ! Cái áo dài đẹp chưa ! – Một chị con gái thốt ra.

(Nguyễn Ái Quốc)

d) Tàu Hà Nội – Vinh khởi hành lúc 21 giờ.

e) Thừa Thiên – Huế là một tỉnh giàu tiềm năng kinh doanh du lịch.

2. Hãy nêu rõ công dụng của các dấu gạch nối trong ví dụ dưới đây :

– Các con ơi, đây là lần cuối cùng thầy dạy các con. Lệnh từ Béc-lin là từ nay chỉ dạy tiếng Đức ở các trường vùng An-dát và Lo-ren...

(An-phông-xơ Đô-đê)

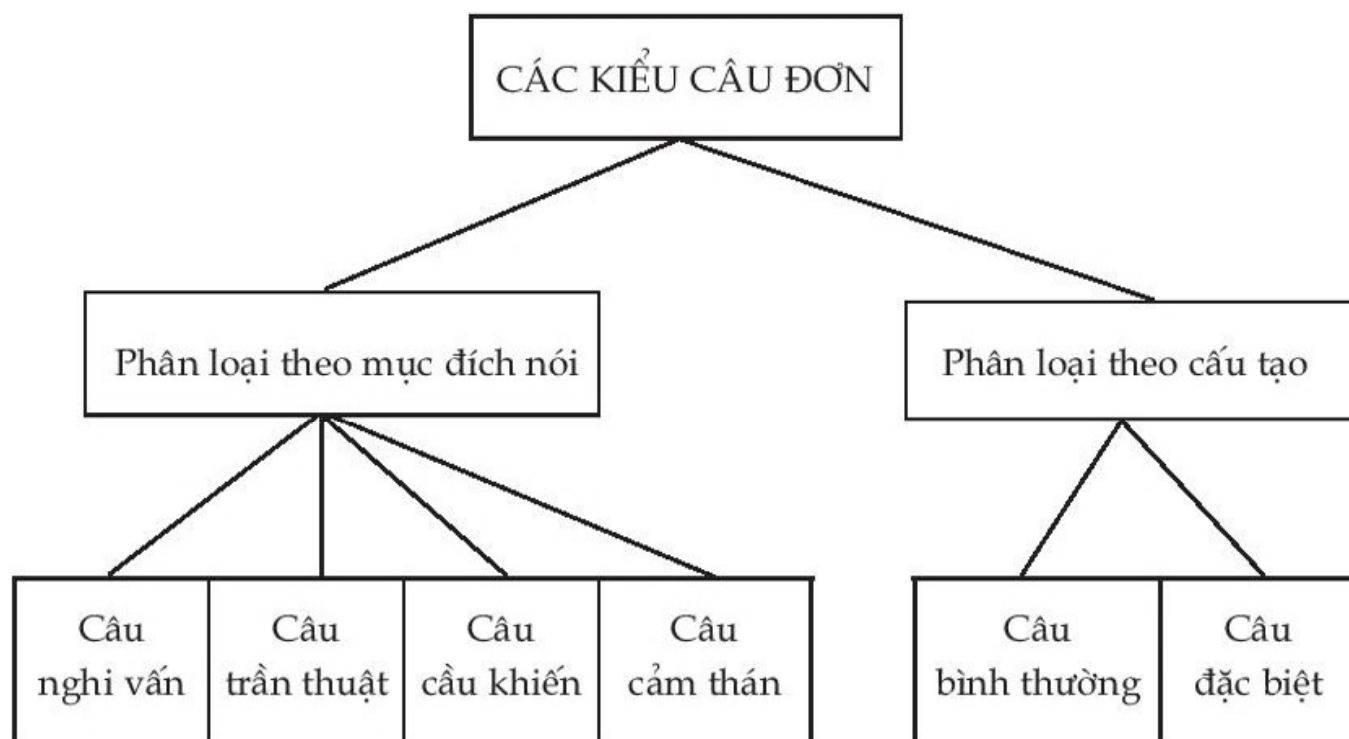
3. Đặt câu có dùng dấu gạch ngang :

a) Nói về một nhân vật trong vở chèo Quan Âm Thị Kính.

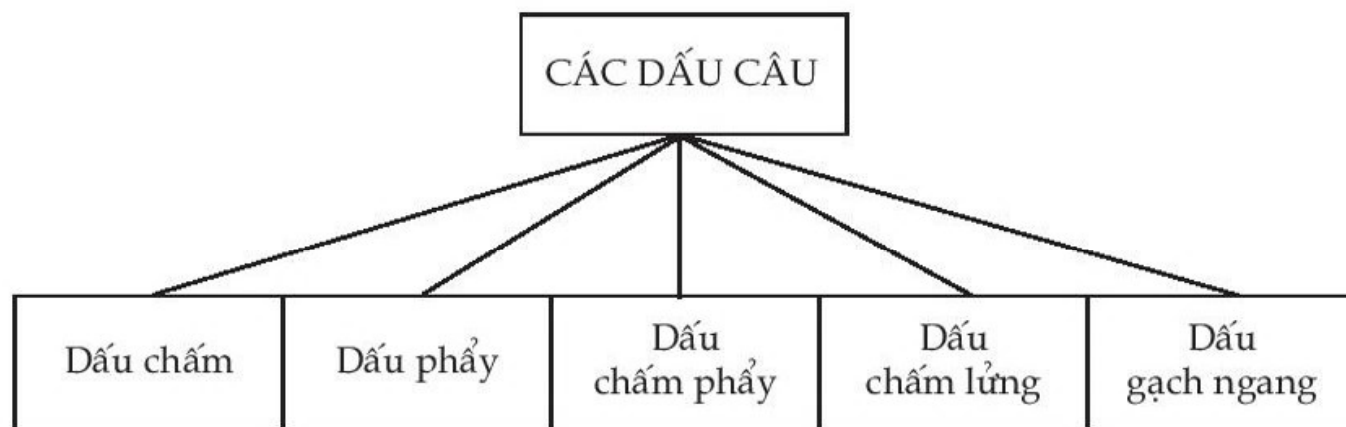
b) Nói về cuộc gặp mặt của đại diện học sinh cả nước.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

1. Các kiểu câu đơn đã học



2. Các dấu câu đã học



VĂN BẢN BÁO CÁO

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN BÁO CÁO

1. Đọc các văn bản sau

Văn bản 1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 11 năm 2003

BÁO CÁO

Về kết quả hoạt động chào mừng ngày 20 – 11

Kính gửi : Ban Giám hiệu Trường THCS Trần Quốc Toản

Để thiết thực chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam 20 – 11, hưởng ứng đợt phát động thi đua làm nhiều việc tốt của Ban Giám hiệu nhà trường, trong tháng 11 vừa qua, lớp 7B đã có nhiều hoạt động đạt kết quả tốt, cụ thể là :

1) Về học tập : Cả lớp đã có 86 tiết học được xếp loại tốt. Cả lớp được 16 điểm 10, 25 điểm 9, trong đó bạn Lê Văn là người đạt nhiều điểm 9 và 10 nhất. Trong số 45 bạn chỉ còn 2 bạn bị điểm dưới trung bình.

2) Về kỉ luật : Cả lớp không bạn nào đi học muộn, không bạn nào bị thầy, cô giáo nhắc nhở trong giờ học, không xảy ra điều gì ảnh hưởng tới việc học tập của lớp.

3) Về lao động : Lớp đã tham gia lao động tập thể 3 buổi theo lịch của nhà trường : dọn vệ sinh, chăm sóc và bảo vệ cây. Kết quả các buổi lao động đều tốt, 4 bạn nghỉ có lí do.

4) Các hoạt động khác : Lớp đã tham gia 2 tiết mục trong buổi biểu diễn văn nghệ của nhà trường ; làm được 1 tờ báo tường với chủ đề chào mừng ngày 20 – 11.

Thay mặt lớp 7B

Lớp trưởng

(Kí và ghi rõ họ tên)

Nam Định, ngày 8 tháng 9 năm 2003

BÁO CÁO

Về kết quả quyên góp ủng hộ các bạn học sinh vùng lũ lụt

Kính gửi : Tổng phụ trách Đội Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi

Hưởng ứng phong trào quyên góp giúp đỡ đồng bào vùng lũ lụt vượt qua những khó khăn do thiên tai gây ra, lớp 7C đã tiến hành quyên góp được một số quà gửi các bạn học sinh vùng lũ lụt như sau :

- 1) Quần áo : 6 bộ
- 2) Sách vở : 12 bộ sách giáo khoa cũ (lớp 6) và 30 quyển vở học sinh
- 3) Tiền : 100 000 đồng.

Tất cả các bạn đều đóng góp, ủng hộ. Trong đó bạn Hoàng Hà là người ủng hộ nhiều nhất : 1 bộ quần áo và 20 000 đồng.

Thay mặt lớp 7C

Lớp trưởng

(Kí và ghi rõ họ tên)

2. Trả lời câu hỏi

- a) Viết báo cáo để làm gì ?
- b) Báo cáo cần phải chú ý những yêu cầu gì về nội dung và hình thức trình bày ?
- c) Em đã viết báo cáo lần nào chưa ? Hãy dẫn ra một số trường hợp cần viết báo cáo trong sinh hoạt và học tập ở trường, lớp em.

3. Trong các tình huống sau đây, tình huống nào phải viết báo cáo ?

- a) Sắp tới nhà trường sẽ tổ chức đi tham quan một di tích lịch sử nổi tiếng theo tinh thần tự nguyện, tất cả các bạn trong lớp đều muốn tham gia.

b) Gần cuối năm học, Ban Giám hiệu cần biết tình hình học tập, sinh hoạt và công tác của lớp trong hai tháng cuối năm.

c) Do bố mẹ thay đổi nơi công tác, em phải chuyển đến học một trường tại chỗ ở mới.

II – CÁCH LÀM VĂN BẢN BÁO CÁO

1. Tìm hiểu cách làm văn bản báo cáo

a) Hãy đọc hai văn bản báo cáo trên và xem các mục trong văn bản được trình bày theo thứ tự nào. Cả hai văn bản có những điểm gì giống nhau và khác nhau ?

Những phần nào là quan trọng, cần chú ý trong cả hai văn bản báo cáo ?

(Gợi ý : Muốn xác định được cần trả lời một số câu hỏi : Báo cáo với ai ? Ai báo cáo ? Báo cáo về vấn đề gì ? Báo cáo để làm gì ?)

b) Từ hai văn bản trên, hãy rút ra cách làm một văn bản báo cáo.

2. Dàn mục một văn bản báo cáo

Một văn bản báo cáo cần có các mục sau đây :

a) Quốc hiệu và tiêu ngữ :

b) Địa điểm và thời gian làm báo cáo.

c) Tên văn bản : Báo cáo về...

d) Nơi nhận báo cáo.

e) Người (tổ chức) báo cáo.

g) Báo cáo về lí do, sự việc và các kết quả đã làm được.

h) Chữ kí và họ tên người báo cáo.

3. Lưu ý

a) Tên văn bản cần viết chữ in hoa, khổ chữ to.

b) Trình bày văn bản báo cáo cần sáng sủa, cân đối : các phần *quốc hiệu và tiêu ngữ, tên văn bản, nơi nhận và nội dung báo cáo*, mỗi phần cách nhau 2 – 3 dòng ; không viết sát lề giấy, không để phần trên và phần dưới trang giấy có khoảng trống quá lớn.

c) Tên người (tổ chức) báo cáo, nơi nhận báo cáo và nội dung báo cáo là những mục cần chú ý trong loại văn bản này.

d) Các kết quả bao giờ cũng được nêu rõ ràng với các số liệu chi tiết, cụ thể, tránh tình trạng nói chung chung.

Ghi nhớ

- ***Báo cáo*** thường là bản tổng hợp trình bày về tình hình, sự việc và các kết quả đạt được của một cá nhân hay tập thể.
- Bản báo cáo cần trình bày trang trọng, rõ ràng và sáng sủa theo một số mục quy định sẵn. Nội dung không nhất thiết phải trình bày đầy đủ tất cả, nhưng cần chú ý các mục sau : Báo cáo của ai ? Báo cáo với ai ? Báo cáo về việc gì ? Kết quả như thế nào ?

III – LUYỆN TẬP

1. Sưu tầm và giới thiệu trước lớp một văn bản báo cáo nào đó (chỉ ra các nội dung, hình thức, phần, mục được trình bày trong văn bản đó).
2. Nêu và phân tích các lỗi cần tránh khi viết một văn bản báo cáo.

BÀI 31

Kết quả cần đạt

- Tìm hiểu các đề gợi ý phần Văn và lập dàn bài cho một số đề tự chọn.
- Thông qua thực hành, biết ứng dụng các văn bản đề nghị và báo cáo vào các tình huống cụ thể ; nắm được cách thức làm các loại văn bản này.
- Chốt lại được những kiến thức cơ bản về văn biểu cảm và văn nghị luận.
- Tìm hiểu các đề gợi ý phần Tập làm văn và lập dàn bài cho một số đề tự chọn.

KIỂM TRA PHẦN VĂN

Một số đề gợi ý để học sinh suy nghĩ, chuẩn bị cho bài kiểm tra riêng phần Văn trong 1 tiết :

1. Chọn chép lại một bài ca dao đã học hoặc đã sưu tầm được mà em thích. Phân tích tình cảm được diễn tả và những biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong bài ca dao đó.

2. Chọn chép lại một bài thơ trữ tình thuộc phần văn học trung đại Việt Nam mà em thích và nêu lên những giá trị chủ yếu về nội dung và nghệ thuật của bài thơ đó.

3. Chọn chép lại hai câu thơ Đường đã học (nếu có thể, cả phần phiên âm chữ Hán) và giải thích lí do vì sao mà em thích hai câu thơ đó.

4. Chép lại hai câu thơ nói về vẻ đẹp của trăng trong hai bài thơ *Cảnh khuya* và *Rằm tháng giêng* của Hồ Chí Minh. Nhận xét về nghệ thuật miêu tả. Qua hình ảnh trăng, em cảm nhận như thế nào về vẻ đẹp tâm hồn của Bác ?

5. Em cảm nhận được gì về tình cảm quê hương đất nước của tác giả qua việc hồi tưởng hình ảnh mùa xuân trên đất Bắc trong bài *Mùa xuân của tôi* ?

6. Chọn chép lại hai câu tục ngữ mà em đã học hoặc sưu tầm được. Nêu lên ý nghĩa, giá trị của kinh nghiệm mà những câu tục ngữ ấy thể hiện. Có thể chọn hai câu có nội dung liên quan với nhau để cùng phân tích.

7. Nêu lên luận điểm trong các văn bản nghị luận ở Bài 20, 21, 23.

8. Dùng một vài dẫn chứng trong các tác phẩm đã học ở *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7* để chứng minh ý kiến sau đây của Hoài Thanh : "Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có".

9. Thế nào là nghệ thuật tương phản ? Nêu cách thể hiện thủ pháp nghệ thuật ấy trong truyện *Sống chết mặc bay* và tác dụng của nó.

10. Giải thích ý nghĩa sự im lặng của nhân vật Phan Bội Châu trong truyện *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*.

11. Qua trích đoạn *Nỗi oan hại chồng* trong vở chèo *Quan Âm Thị Kính*, em hiểu thế nào về thành ngữ "Oan Thị Kính" ?

LUYỆN TẬP LÀM VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ VÀ BÁO CÁO

I – ÔN LẠI LÍ THUYẾT VỀ VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ VÀ BÁO CÁO

Xem lại Bài 28, 29, 30 và trả lời các câu hỏi sau :

1. Mục đích viết văn bản đề nghị và văn bản báo cáo có gì khác nhau ?
2. Nội dung văn bản đề nghị và văn bản báo cáo có gì khác nhau ?
3. Hình thức trình bày của văn bản đề nghị và văn bản báo cáo có gì giống nhau và khác nhau ?
4. Cả hai loại văn bản khi viết cần tránh những sai sót gì ? Những mục nào cần chú ý trong mỗi loại văn bản ?

II – LUYỆN TẬP

1. Hãy nêu một tình huống thường gặp trong cuộc sống mà em cho là phải làm văn bản đề nghị và một tình huống phải viết báo cáo (không lặp lại các tình huống đã có trong sách giáo khoa).

2. Từ tình huống cụ thể đó, hãy viết một văn bản đề nghị và một văn bản báo cáo (chuẩn bị ở nhà để trình bày trước lớp).

3. Chỉ ra những chỗ sai trong việc sử dụng các văn bản sau đây :

a) Do hoàn cảnh gia đình gặp nhiều khó khăn, một học sinh đã viết báo cáo xin nhà trường miễn học phí.

b) Thầy, cô giáo chủ nhiệm cần biết những công việc tập thể lớp đã làm để giúp đỡ các gia đình thương binh liệt sĩ và Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Một học sinh thay mặt lớp đã viết giấy đề nghị với thầy, cô giáo chủ nhiệm về những việc làm trên.

c) Cả lớp đều khâm phục tinh thần giúp đỡ các gia đình thương binh liệt sĩ của bạn H. Bạn ấy thật xứng đáng là cháu ngoan Bác Hồ. Lớp trưởng thay mặt lớp viết đơn xin Ban Giám hiệu nhà trường biểu dương, khen thưởng bạn H.

ÔN TẬP PHẦN TẬP LÀM VĂN

I – VỀ VĂN BIỂU CẢM

1. Hãy ghi lại tên các bài văn biểu cảm được học và đọc trong *Ngữ văn 7*, tập một (chỉ ghi các bài văn xuôi).

2. Chọn trong các bài văn đó một bài mà em thích, và cho biết văn biểu cảm có những đặc điểm gì.

3. Yếu tố miêu tả có vai trò gì trong văn biểu cảm ?

4. Yếu tố tự sự có ý nghĩa gì trong văn biểu cảm ?

5. Khi muốn bày tỏ tình thương yêu, lòng ngưỡng mộ, ngợi ca đối với một con người, sự vật, hiện tượng thì em phải nêu lên được điều gì của con người, sự vật, hiện tượng đó ?

6. Ngôn ngữ biểu cảm đòi hỏi phải sử dụng các phương tiện tu từ như thế nào ? (Lấy ví dụ ở bài *Sài Gòn tôi yêu* và *Mùa xuân của tôi*.)

7. Kẻ lại bảng sau vào vở và điền vào các ô trống.

Nội dung văn bản biểu cảm	
Mục đích biểu cảm	
Phương tiện biểu cảm	

8. Kẻ lại bảng sau vào vở và điền vào ô trống nội dung khái quát trong bố cục bài văn biểu cảm.

Mở bài	
Thân bài	
Kết bài	

II – VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

1. Hãy ghi lại tên các bài văn nghị luận đã học và đọc trong *Ngữ văn 7*, tập hai.

2. Trong đời sống, trên báo chí và trong sách giáo khoa, em thấy văn bản nghị luận xuất hiện trong những trường hợp nào, dưới dạng những bài gì ? Nêu một số ví dụ.

3. Trong bài văn nghị luận, phải có những yếu tố cơ bản nào ? Yếu tố nào là chủ yếu ?

4. Luận điểm là gì ? Hãy cho biết trong những câu sau đâu là luận điểm và giải thích vì sao.

- a) Nhân dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước.
- b) Đẹp thay Tổ quốc Việt Nam !
- c) Chủ nghĩa anh hùng trong chiến đấu và sản xuất.
- d) Tiếng cười là vũ khí của kẻ mạnh.

5. Có người nói : Làm văn chứng minh cũng dễ thôi, chỉ cần nêu luận điểm và dẫn chứng là xong. Ví dụ sau khi nêu luận điểm "Tiếng Việt ta giàu đẹp", chỉ cần dẫn ra câu ca dao : *Trong đầm gì đẹp bằng sen, Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng...* là được.

Theo em, nói như vậy có đúng không ? Để làm được văn chứng minh, ngoài luận điểm và dẫn chứng, còn cần phải có thêm điều gì ? Có cần chú ý tới chất lượng của luận điểm và dẫn chứng không ? Chúng như thế nào thì đạt yêu cầu ?

6. Cho hai đề tập làm văn sau :

- a) Giải thích câu tục ngữ : *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*.
- b) Chứng minh rằng *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* là một suy nghĩ đúng đắn.

Hãy cho biết cách làm hai đề này có gì giống nhau và khác nhau. Từ đó suy ra nhiệm vụ giải thích và chứng minh khác nhau như thế nào ?

III – ĐỀ VĂN THAM KHẢO (chuẩn bị cho bài kiểm tra cuối năm)

Đề 1 : Bạn em chỉ ham thích trò chơi điện tử, truyền hình, ca nhạc,... mà tỏ ra thờ ơ, không quan tâm đến thiên nhiên. Em hãy chứng minh cho bạn thấy rằng thiên nhiên chính là nơi đem lại cho ta sức khỏe, sự hiểu biết và niềm vui vô tận, và vì thế, chúng ta cần gần gũi với thiên nhiên, yêu mến thiên nhiên.

Đề 2 : Do không được nghe giảng về câu tục ngữ *Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền*, nhiều người không hiểu những từ Hán Việt trong câu ấy nghĩa là gì, người xưa muốn nói điều gì qua câu tục ngữ ấy và nói như thế có lí hay không.

Em sẽ giải thích thế nào cho những người đó hiểu ?

Đề 3 : Có người sau khi đọc *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* cứ bần khoản : Vì sao Nguyễn Ái Quốc không để nhân vật Phan Bội Châu vạch tội hay thét mắng vào mặt Va-ren mà chỉ im lặng, với nụ cười ruồi thoáng qua, "kín đáo, vô hình" trên gương mặt. Người đó cũng không hiểu vì sao "cái im lặng dửng dưng" của Phan Bội Châu lại có thể "làm cho Va-ren sững sốt cả người".

Em đã học kĩ tác phẩm này, vậy hãy giải thích cho người đó rõ.

Đề 4 : Hãy chứng minh rằng : Trong trích đoạn *Nỗi oan hại chồng*, nhân vật Thị Kính không chỉ chịu khổ vì bị oan mà còn mang nỗi nhục của một thân phận nghèo hèn bị kẻ giàu có, tàn ác khinh rẻ.

Đề 5 : Chép lại đoạn văn sau :

Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

a) Tìm các trạng ngữ của câu trong đoạn văn trên và nêu rõ công dụng của các trạng ngữ ấy.

b) Chỉ ra một trường hợp dùng cụm C – V làm thành phần của cụm từ trong đoạn văn trên. Cấu tạo của cụm C – V ấy có gì đặc biệt ?

c) Câu đầu của đoạn văn trên có sử dụng biện pháp đảo trật tự từ trong một cụm từ làm phụ ngữ. Hãy chỉ ra từ nào đã được đảo trật tự và nêu tác dụng của biện pháp ấy trong câu văn.

d) Trong câu cuối của đoạn văn trên, tác giả đã dùng hình ảnh nào để thể hiện cụ thể sức mạnh của tinh thần yêu nước ? Nêu giá trị của việc sử dụng hình ảnh ấy.

e) Trong câu cuối đoạn văn trên có một loạt động từ được sử dụng rất thích hợp. Hãy nêu các động từ ấy và phân tích giá trị của từng trường hợp.

Đề 6 : Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đặng tiêu diệt giặc, đến những công

chức ở hậu phương nhận ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ quyên đất ruộng cho Chính phủ,... Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước.

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

Đọc kĩ đoạn văn trên và cho biết :

a) Câu mở đoạn và câu kết đoạn.

b) Biện pháp liệt kê đã được sử dụng rộng rãi trong đoạn văn trên. Hãy nêu tác dụng của biện pháp ấy trong đoạn văn đối với việc chứng minh luận điểm cơ bản của bài văn : "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta".

c) Giữa hai vế được liên kết theo mô hình "từ ... đến ..." ở đoạn văn trên có những mối quan hệ như thế nào ?

d) Viết một đoạn văn có sử dụng ba lần mô hình "từ ... đến ...".

Đề 7 : Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng **đẹp**, một thứ tiếng **hay**. Nói thế có nghĩa là nói rằng : tiếng Việt là một thứ tiếng hài hoà về mặt âm hưởng, thanh điệu mà cũng rất tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu. Nói thế cũng có nghĩa là nói rằng : tiếng Việt có đầy đủ khả năng để diễn đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam và để thoả mãn cho yêu cầu của đời sống văn hoá nước nhà qua các thời kì lịch sử.

(Đặng Thai Mai, *Sự giàu đẹp của tiếng Việt*)

Đọc đoạn văn trên và cho biết :

a) Câu văn nào nêu luận điểm và những câu nào làm nhiệm vụ giải thích luận điểm ấy ?

b) Tác giả đã giải thích thế nào về cái **đẹp** và cái **hay** của tiếng Việt ? Hai phẩm chất ấy có quan hệ với nhau như thế nào ?

Đề 8 : Lựa chọn câu đúng trong các bài tập sau đây :

a) Trong bài văn nghị luận :

- Không thể có yếu tố miêu tả, trữ tình ;
- Có yếu tố miêu tả, kể chuyện hay trữ tình ;
- Có thể có yếu tố miêu tả, kể chuyện hay trữ tình nhưng các yếu tố ấy không giữ vai trò quan trọng.

b) Trong tác phẩm trữ tình :

- Chỉ thể hiện trực tiếp tình cảm, thái độ của tác giả ;
- Tình cảm, thái độ của tác giả được thể hiện qua bức tranh thiên nhiên và đời sống con người ;
- Không có hình ảnh thế giới khách quan bên ngoài chủ thể trữ tình.

c) Bài văn nghị luận nào cũng phải có :

- Luận điểm cơ bản và hệ thống các luận điểm chi tiết ;
- Hệ thống các luận điểm chi tiết nhưng không nhất thiết phải có luận điểm cơ bản ;
- Luận điểm cơ bản nhưng không nhất thiết phải có hệ thống luận điểm chi tiết.

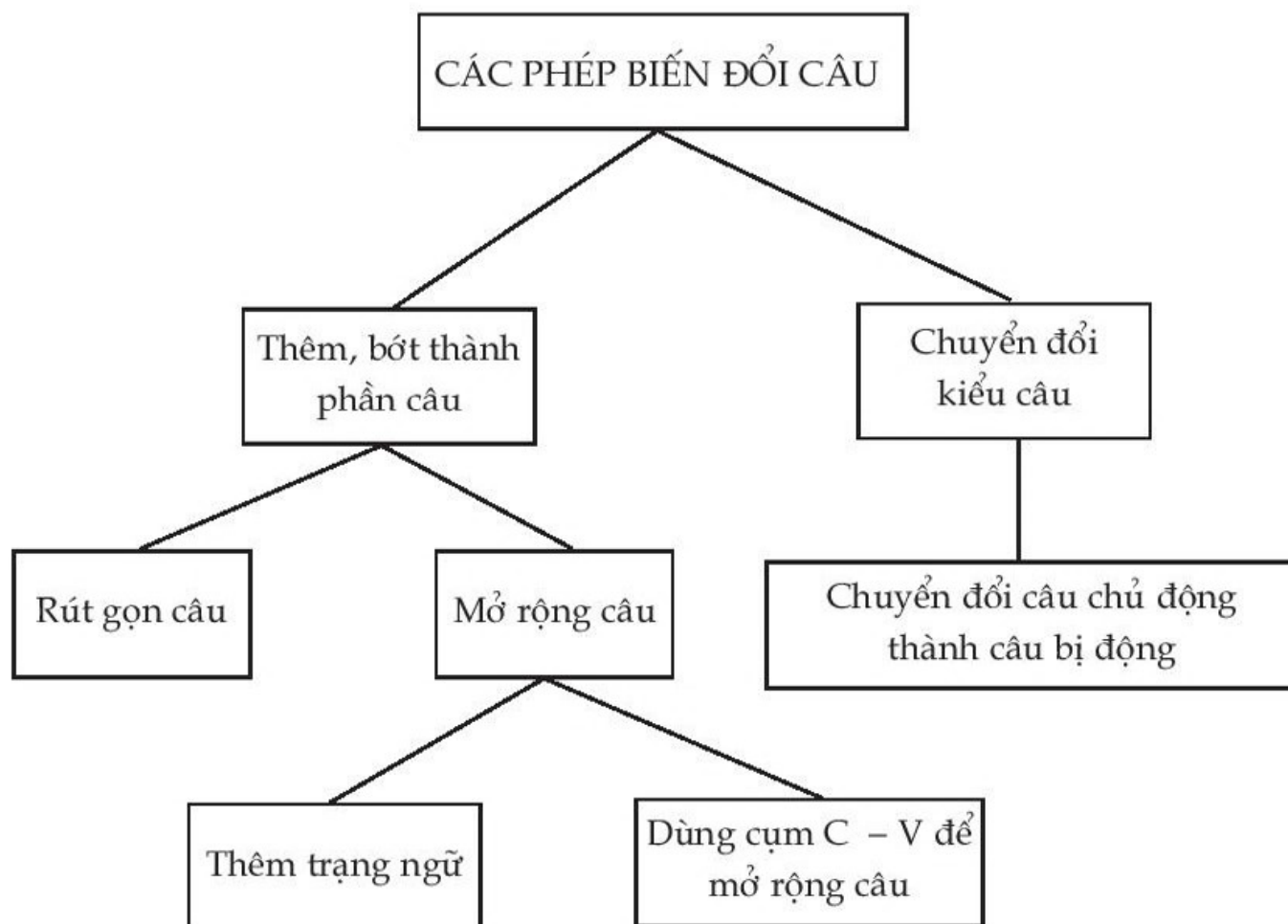
BÀI 32

Kết quả cần đạt

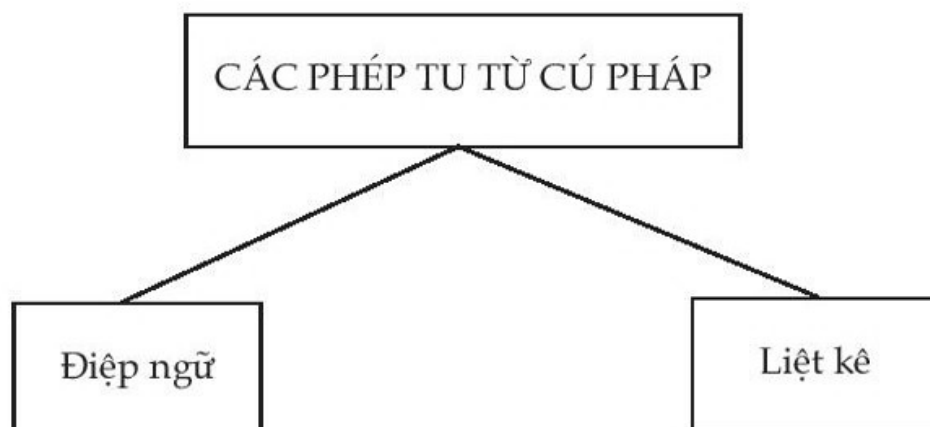
- Hệ thống hoá kiến thức về ***các phép biến đổi câu và các phép tu từ cú pháp***.
- Nắm vững các nội dung cơ bản của ba phần trong ***Ngữ văn 7***, đặc biệt là tập hai ; biết cách vận dụng những kiến thức và kỹ năng ngữ văn đã học một cách tổng hợp, toàn diện theo nội dung và cách thức kiểm tra đánh giá mới.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT (tiếp theo)

3. Các phép biến đổi câu đã học



4. Các phép tu từ cú pháp đã học



KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM

I – NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CẦN CHÚ Ý

Bài kiểm tra tổng hợp cuối năm nhằm tập trung đánh giá một cách toàn diện những kiến thức và kĩ năng của môn học Ngữ văn theo tinh thần tích hợp cả ba phần : Văn, Tiếng Việt và Tập làm văn trong một bài viết. Tuy trọng tâm chú ý hơn vào các nội dung của chương trình học kì II, nhưng học sinh vẫn phải liên hệ và vận dụng những kiến thức đã học ở học kì I.

1. Về phần Văn

Trọng tâm phần Văn (Đọc – hiểu văn bản) trong *Ngữ văn 7*, tập hai là văn bản *nghị luận* (lập luận). Ngoài ra còn có đọc – hiểu một vài tác phẩm tự sự và văn bản nhật dụng. Khi học ôn phần này, học sinh cần chú ý một số điểm sau đây :

a) Xem lại bài *Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I* trong *Ngữ văn 7*, tập một. Nắm được nội dung cụ thể của các văn bản tác phẩm được học trong *Ngữ văn 7*, tập hai. Nội dung nổi bật của các bài văn nghị luận được học đều thể hiện rõ ở tiêu đề của mỗi văn bản : *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, *Sự giàu đẹp của tiếng Việt*, *Đức tính giản dị của Bác Hồ*, *Ý nghĩa văn chương*,...

Đây chính là các luận điểm bao trùm mà mỗi bài văn nghị luận tập trung làm sáng tỏ.

Ngoài các văn bản nghị luận vừa nêu, *Ngữ văn 7*, tập hai còn có một số tác phẩm tự sự. Đó là hai truyện ngắn Việt Nam đầu thế kỉ XX : *Sống chết mặc bay* của Phạm Duy Tốn và *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* của Nguyễn Ái Quốc. Nếu như truyện ngắn của Phạm Duy Tốn nhằm vạch trần cuộc sống lầm than khổ cực của người dân, tố cáo bọn quan lại mục nát, bê tha, vô trách nhiệm,... thì truyện của Nguyễn Ái Quốc lại tập trung phơi bày những trò lố bịch của tên Toàn quyền Va-ren, đại diện cho thực dân Pháp, trước người anh hùng đầy khí phách cao cả là Phan Bội Châu.

b) Qua các văn bản nghị luận được học đã nêu, thấy được vẻ đẹp của các trang văn lập luận (hệ thống luận điểm, luận cứ, cách thức lập luận chặt chẽ, ngắn gọn, sáng sủa, giàu sức thuyết phục,...). Những truyện ngắn đầu thế kỉ XX cho thấy nghệ thuật miêu tả, châm biếm của hai ngòi bút tiêu biểu cho văn xuôi Việt Nam những năm 20 của thế kỉ XX.

c) Nắm được nội dung và ý nghĩa của văn bản nhật dụng *Ca Huế trên sông Hương* – một di sản văn hoá tinh thần mang đậm bản sắc dân tộc Việt Nam. Đó là một vẻ đẹp tinh thần giàu có và phong phú cần được trân trọng, bảo tồn, gìn giữ và phát triển.

2. Về phần Tiếng Việt

Học sinh cần chú ý một số vấn đề sau đây trong *Ngữ văn 7*, tập hai :

- a) Đặc điểm của các loại *câu rút gọn, câu đặc biệt, câu chủ động, câu bị động,...*
- b) Đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ *liệt kê*.
- c) Cách mở rộng câu bằng cụm C – V và trạng ngữ.
- d) Công dụng của các dấu câu : *dấu chấm lửng, dấu chấm phẩy, dấu gạch ngang*.

3. Về phần Tập làm văn

Trọng tâm phần Tập làm văn học kì II, lớp 7 là *văn bản nghị luận* (lập luận). Học sinh cần chú ý một số điểm sau đây :

- a) Nắm được một số vấn đề chung về văn nghị luận :
 - Thế nào là văn nghị luận (lập luận), mục đích và tác dụng của văn nghị luận ;
 - Bố cục của bài văn nghị luận ;
 - Các thao tác lập luận : chứng minh, giải thích.
- b) Cách làm bài văn nghị luận :
 - Giải thích, chứng minh về một vấn đề chính trị – xã hội ;
 - Giải thích, chứng minh về một vấn đề văn học.
- c) Nắm được nội dung khái quát về văn bản hành chính (hành chính – công vụ) :
 - Đặc điểm văn bản hành chính ;
 - Cách làm một văn bản đề nghị và báo cáo ;
 - Các lỗi thường mắc về các loại văn bản trên.

II – VỀ CÁCH ÔN TẬP VÀ HƯỚNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Nội dung phần này đã được nêu rõ ở *Ngữ văn 7*, tập một. Học sinh cần xem lại để nắm vững cách ôn tập và hướng kiểm tra, đánh giá theo tinh thần mới.

Chú ý ôn tập một cách toàn diện, không học tủ, học lệch, tập vận dụng các kiến thức và kĩ năng của cả ba phần một cách tổng hợp theo hướng tích hợp. (Các kiến thức về Văn, Tiếng Việt, Tập làm văn đều dựa vào cùng một hệ thống văn bản để khai thác và hình thành. Khi học ôn cần liên hệ và gắn các kiến thức của mỗi phần với các văn bản chung có trong sách giáo khoa.) Tập làm quen với hình thức kiểm tra trắc nghiệm kết hợp với tự luận. Có thể tham khảo đề kiểm tra cuối học kì I đã nêu trong *Ngữ văn 7*, tập một.

BÀI 33

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Văn và Tập làm văn) (tiếp theo)

Thầy, cô giáo tổng kết, đánh giá bài tập sưu tầm ca dao, tục ngữ, dân ca địa phương theo kế hoạch đã định ở Bài 18.

HOẠT ĐỘNG NGỮ VĂN

Đọc diễn cảm văn nghị luận

1. Mỗi học sinh chọn một trong ba văn bản nghị luận sau để đọc diễn cảm :

- *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta.*
- *Sự giàu đẹp của tiếng Việt.*
- *Ý nghĩa văn chương.*

2. Yêu cầu : Mỗi học sinh chuẩn bị bài đọc, dùng bút chì đánh dấu những điểm cần lưu ý ở bài tập đọc ở nhà ; đọc trôi chảy, rõ ràng, làm nổi bật các câu luận điểm, tư tưởng, tình cảm gây chú ý, các dẫn chứng. (Chú ý các dấu câu, chỗ ngừng sau dấu chấm và chỗ xuống dòng.)

3. Hoạt động ở lớp : Mỗi tổ cử người đọc hay nhất để đọc trước lớp ; các bạn nhận xét ; thầy, cô giáo đánh giá, biểu dương người đọc hay.

BÀI 34

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Tiếng Việt) RÈN LUYỆN CHÍNH TẢ

I – NỘI DUNG LUYỆN TẬP

Tiếp tục làm các dạng bài tập khắc phục những lỗi chính tả do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương như ở học kì I.

1. Đối với các tỉnh miền Bắc

Viết đúng tiếng có các phụ âm đầu dễ mắc lỗi, ví dụ : tr/ ch ; s/ x ; r/ d/ gi ; l/ n.

2. Đối với các tỉnh miền Trung, miền Nam

a) Viết đúng tiếng có các phụ âm cuối dễ mắc lỗi, ví dụ : c/ t ; n/ ng.

b) Viết đúng tiếng có các dấu thanh dễ mắc lỗi, ví dụ : dấu hỏi/ dấu ngã.

c) Viết đúng tiếng có các nguyên âm dễ mắc lỗi : i/ iê ; o/ ô.

d) Viết đúng tiếng có các phụ âm đầu dễ mắc lỗi, ví dụ : v/ d.

II – MỘT SỐ HÌNH THỨC LUYỆN TẬP

1. Viết những đoạn, bài chứa các âm, dấu thanh dễ mắc lỗi

Các dạng bài viết :

a) Nghe – viết một đoạn (bài) thơ hoặc văn xuôi có độ dài khoảng 100 chữ.

b) Nhớ – viết một đoạn (bài) thơ hoặc văn xuôi có độ dài khoảng 100 chữ.

2. Làm các bài tập chính tả

a) Điền vào chỗ trống :

– Điền một chữ cái, một dấu thanh hoặc một vần vào chỗ trống, ví dụ :

+ Điền *ch* hoặc *tr* vào chỗ trống : ...*ân lí*, ...*ân châu*, ...*ân trọng*, ...*ân thành*.

+ Điền dấu hỏi hoặc dấu ngã trên những chữ (tiếng) được in đậm : **mâu chuyện, thân *mâu*, tình *mâu* tử, *mâu* bút chì.**

– Điền một tiếng hoặc một từ chứa âm, vần dễ mắc lỗi vào chỗ trống, ví dụ :

+ Chọn tiếng thích hợp trong ngoặc đơn điền vào chỗ trống : (*giành, dành*)
... *dụm, để ...*, *tranh ...*, ... *độc lập*.

+ Điền các tiếng *sĩ* hoặc *sỉ* vào chỗ thích hợp : *liêm ...*, *dũng ...*, ... *khí, ... vả*.

b) Tìm từ theo yêu cầu :

– Tìm từ chỉ sự vật, hoạt động, trạng thái, đặc điểm, tính chất, ví dụ :

+ Tìm các từ chỉ hoạt động, trạng thái bắt đầu bằng *ch* (*chạy*) hoặc bằng *tr* (*trèo*).

+ Tìm các từ chỉ đặc điểm, tính chất có thanh hỏi (*khoẻ*) hoặc thanh ngã (*rõ*).

– Tìm từ hoặc cụm từ dựa theo nghĩa và đặc điểm ngữ âm đã cho sẵn, ví dụ tìm những từ chứa tiếng có thanh hỏi hoặc thanh ngã, có nghĩa như sau :

+ Trái nghĩa với *chân thật* ;

+ Đồng nghĩa với *từ biệt* ;

+ Dùng chày và cối làm cho giập, nát hoặc tróc lớp ngoài.

c) Đặt câu phân biệt các từ chứa những tiếng dễ lẫn, ví dụ :

– Đặt câu với mỗi từ : *lên, nên*.

– Đặt câu để phân biệt các từ : *vội, dội*.

3. Lập sổ tay chính tả

TRẢ BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM

Để chuẩn bị tốt cho giờ trả bài trên lớp, học sinh cần chú ý một số điểm

1. Nhớ lại các nội dung và hình thức của bài kiểm tra tổng hợp đã làm trên lớp.

2. Suy nghĩ và tự đánh giá bài làm của mình qua các câu hỏi sau :

– Đề kiểm tra tổng hợp cuối năm khác với các đề kiểm tra thường kì ở những điểm nào ? (chú ý các yêu cầu về nội dung và hình thức)

– Đề tự luận yêu cầu viết kiểu văn bản nào ? Trong đó sử dụng phương thức biểu đạt chính nào ? Ngoài phương thức biểu đạt chính có vận dụng thêm phương thức biểu đạt nào khác không ?

– Nội dung chính của bài tự luận cần tập trung làm nổi bật là vấn đề gì ?

– Phạm vi tư liệu đề yêu cầu là gì ?

– Bài viết của mình đã đáp ứng được những yêu cầu nào ? Còn thiếu những gì ? Nếu viết lại thì sẽ bổ sung như thế nào ?

– Những lỗi chính mà bài viết của mình đã mắc phải trong bài kiểm tra tổng hợp này là gì ? Suy nghĩ về phương hướng khắc phục các lỗi đó.

PHỤ LỤC

BẢNG TRA YẾU TỐ HÁN VIỆT

Thứ tự	Yếu tố Hán Việt	Bài	Nghĩa	Từ ngữ chứa yếu tố Hán Việt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	<i>bạch</i>	6	trắng, sáng	<i>bạch cầu, bạch cúc, bạch đầu quân</i> (dân quân gồm các cụ già), <i>bạch nhật, bạch yến,...</i>
2	<i>bán</i>	6, 12	nửa, một nửa	<i>bán cầu, bán kính, bán thân, bán tín bán nghi</i> (nửa tin nửa ngờ), <i>quá bán,...</i>
3	<i>chân</i>	22 (TLV)	thật	<i>chân chính, chân dung, chân lí</i> (B.22, TLV), <i>chân thành, chân thực, chân tình, chân tướng,...</i>
4	<i>cô</i>	6 (Đọc thêm)	lẻ loi	<i>cô độc, cô đơn, cô lập, cô thôn</i> (B.6, Đọc thêm),...
5	<i>cư</i>	5	ở, chỗ ở	<i>cư dân, cư trú, cư xá, cư xử, an cư lạc nghiệp</i> (sống yên ổn và làm ăn vui vẻ), <i>dân cư, du cư, định cư,...</i>
6	<i>cửu</i>	3 (Đọc thêm)	chín (số lượng)	<i>cửu chương, Cửu Long</i> (B.3, Đọc thêm), <i>cửu phẩm, cửu tuyền,...</i>
7	<i>dạ</i>	10, 12	đêm	<i>dạ hội, dạ hương, dạ quang,...</i>

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	<i>đại</i>	10	to, lớn	<i>đại</i> bác, <i>đại</i> dương, <i>đại</i> hàn, <i>đại</i> hội, <i>đại</i> thắng,...
9	<i>điền</i>	6, 20	ruộng	<i>điền</i> chủ (B.20), <i>điền</i> dã, <i>điền</i> viên, công <i>điền</i> , đồn <i>điền</i> ,...
10	<i>giang</i>	5, 28	sông	<i>giang</i> hà, <i>giang</i> hồ (B.28), <i>giang</i> san (B.5), tròng <i>giang</i> đại hải (ví lời lẽ rất dài dòng và lan man, như nước ở sông dài, biển rộng),...
11	<i>hà</i>	5	sông	<i>băng</i> hà, ngân <i>hà</i> , sơn <i>hà</i> (B.5), thiên <i>hà</i> ,...
12	<i>hạnh</i>	26	may mắn	<i>hạnh</i> phúc (B.26), bất <i>hạnh</i> , hân <i>hạnh</i> , vinh <i>hạnh</i> ,...
13	<i>hậu</i>	6, 20	sau	<i>hậu</i> phương (B.20), <i>hậu</i> thế, <i>hậu</i> thuân, <i>hậu</i> vệ, lạc <i>hậu</i> , tối <i>hậu</i> thư,...
14	<i>hồi</i>	10	trở về	<i>hồi</i> hương, khứ <i>hồi</i> , phản <i>hồi</i> , thu <i>hồi</i> , triệu <i>hồi</i> (gọi về),...
15	<i>huyết</i>	26	máu	<i>huyết</i> áp, <i>huyết</i> khí, <i>huyết</i> mạch (B.26), <i>huyết</i> thống, bổ <i>huyết</i> , nhiệt <i>huyết</i> , tâm <i>huyết</i> , xuất <i>huyết</i> ,...
16	<i>hữu</i>	6	có	<i>hữu</i> hạn, <i>hữu</i> hiệu, <i>hữu</i> hình, <i>hữu</i> ích, công <i>hữu</i> , hân <i>hữu</i> (hiếm có), sở <i>hữu</i> , tư <i>hữu</i> ,...
17	<i>hữu</i>	26	bên phải	<i>hữu</i> khuynh, <i>hữu</i> ngạn,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	<i>hữu</i>	27	bạn, thân thiết	<i>hữu</i> hảo, <i>hữu</i> nghị, chiến <i>hữu</i> (B.27), giao <i>hữu</i> ,...
19	<i>lão</i>	10	già	<i>lão</i> hoá, <i>lão</i> ông, <i>lão</i> thành, <i>lão</i> tướng, trường xuân bất <i>lão</i> (trẻ mãi không già),...
20	<i>lực</i>	24	sức, sức mạnh	<i>lực</i> lượng, <i>lực</i> sĩ, áp <i>lực</i> , học <i>lực</i> , mãnh <i>lực</i> (B.24), tận <i>lực</i> , vũ <i>lực</i> ,...
21	<i>mẫu</i>	26	mẹ	<i>mẫu</i> giáo, phụ <i>mẫu</i> (B.26), thân <i>mẫu</i> , từ <i>mẫu</i> ,...
22	<i>mộc</i>	14	cây thân gỗ	<i>mộc</i> hương, <i>mộc</i> nhĩ, độc <i>mộc</i> (thuyền dài và hẹp, làm bằng một cây gỗ to khoét trung), thảo <i>mộc</i> (B.14),...
23	<i>ngoại</i>	21	ngoài, bên ngoài	<i>ngoại</i> giao, <i>ngoại</i> lệ, <i>ngoại</i> ngữ, <i>ngoại</i> quốc (B.21), <i>ngoại</i> thành, <i>ngoại</i> xâm, đối <i>ngoại</i> , hải <i>ngoại</i> , lệ <i>ngoại</i> ,...
24	<i>ngôn</i>	27	lời nói, nói	<i>ngôn</i> luận, <i>ngôn</i> ngữ, danh <i>ngôn</i> , ngụ <i>ngôn</i> , thông <i>ngôn</i> (B.27), tuyên <i>ngôn</i> ,...
25	<i>nguyệt</i>	10	1. trắng 2. tháng	<i>nguyệt</i> lão, <i>nguyệt</i> thực, vọng <i>nguyệt</i> , <i>nguyệt</i> liễm, <i>nguyệt</i> phí, <i>nguyệt</i> san, nhật <i>nguyệt</i> , ...
26	<i>nhập</i>	23	vào	<i>nhập</i> khẩu, <i>nhập</i> ngũ, đột <i>nhập</i> , gia <i>nhập</i> , thâm <i>nhập</i> (B.23),...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	<i>nhật</i>	9	1. Mặt Trời 2. ngày 3. ban ngày	– <i>nhật</i> thực – <i>nhật</i> kí, cách <i>nhật</i> , chủ <i>nhật</i> , công <i>nhật</i> , sinh <i>nhật</i> ,... – thanh thiên bạch <i>nhật</i> (ban ngày ban mặt),...
28	<i>nội</i>	7 (TLV), 28	trong	<i>nội</i> dung, <i>nội</i> khoá, <i>nội</i> lực, <i>nội</i> quy, <i>nội</i> tâm (B.28), <i>nội</i> thành, <i>nội</i> trợ (B.7, TLV), đối <i>nội</i> ,...
29	<i>phụ</i>	26	cha	<i>phụ</i> huynh, <i>phụ</i> mẫu (B.26), thân <i>phụ</i> ,...
30	<i>quốc</i>	5	nước	<i>quốc</i> gia, <i>quốc</i> hiệu, <i>quốc</i> huy, <i>quốc</i> kì, <i>quốc</i> phòng, <i>quốc</i> tịch, cường <i>quốc</i> , cứu <i>quốc</i> ,...
31	<i>tả</i>	26	bên trái	<i>tả</i> ngạn, <i>tả</i> xung hữu đột,...
32	<i>tam</i>	9, 29	ba	<i>tam</i> ca, <i>tam</i> cấp, <i>tam</i> giác, <i>tam</i> tông tứ đức (B. 29), quần <i>tam</i> tụ ngũ (tụm năm tụm ba),...
33	<i>tàng</i>	14	giấu, ẩn kín, cất giữ	<i>tàng</i> hình, <i>tàng</i> trữ, bảo <i>tàng</i> , tiềm <i>tàng</i> (B.14),...
34	<i>tâm</i>	1	lòng	<i>tâm</i> hồn, <i>tâm</i> lí, <i>tâm</i> tình, an <i>tâm</i> , bận <i>tâm</i> (B.1), hảo <i>tâm</i> , hướng <i>tâm</i> , khổ <i>tâm</i> , tận <i>tâm</i> , vô <i>tâm</i> ,...
35	<i>thảo</i>	14	cỏ	<i>thảo</i> mộc (B.14), <i>thảo</i> nguyên, bách <i>thảo</i> , cam <i>thảo</i> , dược <i>thảo</i> ,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	<i>thâm</i>	12, 23	sâu	<i>thâm</i> canh, <i>thâm</i> hiểm, <i>thâm</i> nhập (B.23), <i>thâm</i> tâm, cao <i>thâm</i> , uyên <i>thâm</i> ,...
37	<i>thiên</i>	5 (TV)	ngàn	<i>thiên</i> biến vạn hoá, <i>thiên</i> hình vạn trạng, <i>thiên</i> lí mã (B.5, TV), <i>thiên</i> niên kỉ (B.5, TV), <i>thiên</i> tuế,...
38	<i>thiết</i>	1	sắt, thép	<i>thiết</i> giáp (B.1), <i>thiết</i> hạm, <i>thiết</i> mộc,...
39	<i>thiếu</i>	10	trẻ	<i>thiếu</i> nhi, <i>thiếu</i> niên, <i>thiếu</i> nữ, <i>thiếu</i> phụ, <i>thiếu</i> thời, niên <i>thiếu</i> ,...
40	<i>thôn</i>	6 (Đọc thêm)	làng	<i>thôn</i> dã, <i>thôn</i> nữ, cô <i>thôn</i> (B.6, Đọc thêm), nông <i>thôn</i> , xã <i>thôn</i> ,...
41	<i>thủ</i>	26	giữ	<i>thủ</i> môn, <i>thủ</i> thành, <i>thủ</i> thế, <i>thủ</i> thư, bảo <i>thủ</i> (B. 26), cố <i>thủ</i> , phòng <i>thủ</i> ,...
42	<i>thư</i>	5	sách	<i>thư</i> mục, <i>thư</i> viện, binh <i>thư</i> , thiên <i>thư</i> (B.5), <i>thủ</i> <i>thư</i> ,...
43	<i>tiền</i>	9	trước, ở phía trước	<i>tiền</i> đạo, <i>tiền</i> đồ, <i>tiền</i> nhân, <i>tiền</i> tiến, <i>tiền</i> tuyến, trận <i>tiền</i> ,...
44	<i>tiểu</i>	10	nhỏ, bé	<i>tiểu</i> ban, <i>tiểu</i> đội, <i>tiểu</i> hàn, <i>tiểu</i> học, <i>tiểu</i> sử, <i>tiểu</i> tiết,...
45	<i>tiếu</i>	10	cười	<i>tiếu</i> lâm, đàm <i>tiếu</i> ,...
46	<i>tinh</i>	26	sao, thiên thể	<i>tinh</i> tú, hành <i>tinh</i> , phúc <i>tinh</i> (B.26), vệ <i>tinh</i> ,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	<i>vấn</i>	10	hỏi	<i>vấn</i> đáp, <i>vấn</i> đề, nghi <i>vấn</i> , phỏng <i>vấn</i> , thẩm <i>vấn</i> ,...
48	<i>viễn</i>	6 (Đọc thêm)	xa	<i>viễn</i> cảnh, <i>viễn</i> dương, <i>viễn</i> phố (B.6, Đọc thêm), <i>viễn</i> thị, vĩn <i>h</i> <i>viễn</i> ,...
49	<i>vọng</i>	2, 28	mong mỏi, trông chờ	<i>vọng</i> phu, hi <i>vọng</i> , hoài <i>vọng</i> (B.28), khát <i>vọng</i> , thất <i>vọng</i> , tuyệt <i>vọng</i> (B.2),...
50	<i>xuất</i>	23	ra	<i>xuất</i> hành, <i>xuất</i> ngũ, <i>xuất</i> phát, <i>xuất</i> thân, <i>xuất</i> xứ, đề <i>xuất</i> , sản <i>xuất</i> (B.23),...

MỤC LỤC

Bài	Nội dung	Trang
18	• <i>Tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất</i> • Chương trình địa phương (phần Văn và Tập làm văn) • Tìm hiểu chung về văn nghị luận	3 6 7
19	• <i>Tục ngữ về con người và xã hội</i> • Rút gọn câu • Đặc điểm của văn bản nghị luận • Đề văn nghị luận và việc lập ý cho bài văn nghị luận	12 14 18 21
20	• <i>Tinh thần yêu nước của nhân dân ta</i> • Câu đặc biệt • Bố cục và phương pháp lập luận trong bài văn nghị luận • Luyện tập về phương pháp lập luận trong văn nghị luận	24 27 30 32
21	• <i>Sự giàu đẹp của tiếng Việt</i> • Thêm trạng ngữ cho câu • Tìm hiểu chung về phép lập luận chứng minh	34 39 41
22	• Thêm trạng ngữ cho câu (<i>tiếp theo</i>) • Cách làm bài văn lập luận chứng minh • Luyện tập lập luận chứng minh	45 48 51

23	• <i>Đức tính giản dị của Bác Hồ</i> • Chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động • Viết bài tập làm văn số 5 – Văn lập luận chứng minh (<i>làm tại lớp</i>)	52 57 58
24	• <i>Ý nghĩa văn chương</i> • Chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động (<i>tiếp theo</i>) • Luyện tập viết đoạn văn chứng minh	60 64 65
25	• Ôn tập văn nghị luận • Dùng cụm chủ – vị để mở rộng câu • Trả bài tập làm văn số 5 • Tìm hiểu chung về phép lập luận giải thích	66 68 69 69
26	• <i>Sống chết mặc bay</i> • Cách làm bài văn lập luận giải thích • Luyện tập lập luận giải thích • Viết bài tập làm văn số 6 – Văn lập luận giải thích (<i>làm ở nhà</i>)	74 84 87 88
27	• <i>Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu</i> • Dùng cụm chủ – vị để mở rộng câu : Luyện tập (<i>tiếp theo</i>) • Luyện nói : Bài văn giải thích một vấn đề	89 96 98
28	• <i>Ca Huế trên sông Hương</i> • Liệt kê • Trả bài tập làm văn số 6 • Tìm hiểu chung về văn bản hành chính	99 104 107 107

29	• <i>Quan Âm Thị Kính</i> • Dấu chấm lửng và dấu chấm phẩy • Văn bản đề nghị	111 121 124
30	• Ôn tập phần Văn • Dấu gạch ngang • Ôn tập phần Tiếng Việt • Văn bản báo cáo	127 129 132 133
31	• Kiểm tra phần Văn • Luyện tập làm văn bản đề nghị và báo cáo • Ôn tập phần Tập làm văn	137 138 139
32	• Ôn tập phần Tiếng Việt (<i>tiếp theo</i>) • Kiểm tra tổng hợp cuối năm	144 145
33	• Chương trình địa phương (Phần Văn và Tập làm văn) (<i>tiếp theo</i>) • Hoạt động ngữ văn	147 147
34	• Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt) Rèn luyện chính tả • Trả bài kiểm tra tổng hợp cuối năm	148 149
	Phụ lục Bảng tra yếu tố Hán Việt	151

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên **NGUYỄN ĐỨC THÁI**

Tổng Giám đốc **HOÀNG LÊ BÁCH**

Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**

Biên tập lần đầu : **ĐỖ KIM ANH – PHẠM KIM CHUNG – NGUYỄN HIỀN TRANG**

Biên tập tái bản : **NGUYỄN THỊ SÁNG**

Biên tập kĩ thuật và trình bày : **ĐINH XUÂN DUNG - TRẦN THANH HẰNG**

Trình bày bìa : **TRẦN TIỂU LÂM**

Sửa bản in : **LÊ KIM ANH**

Chế bản : **CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI**

NGŨ VĂN 7 – TẬP HAI

Mã số : 2H709T0

In cuốn (QĐ in số :...), khổ 17 x 24cm.

Đơn vị in.....địa chỉ.....

Cơ sở in.....địa chỉ.....

Số ĐKXB : 01-2020/CXBIPH/295-869/GD

Số QĐXB :/QĐ-GD ngày....tháng....năm...

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm

Mã số ISBN : Tập một : 978-604-0-18573-0

Tập hai : 978-604-0-18574-7